

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
NĂM 2012**

HÀ NỘI, 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy khoá 2006-đợt 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 153/2010/QĐ-TTg ngày 30/07/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “ Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-GD&ĐT ngày 26/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp cho hệ Đại học, Cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tốt nghiệp năm 2012 ngày 01/03/2012 của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, các ông Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 76 sinh viên hệ chính quy gồm:

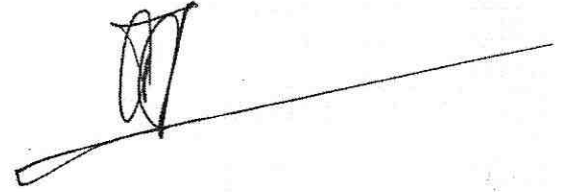
- | | |
|-------------------------------|--|
| - Khoá 2006: | 47 Sinh viên trong đó có: |
| * <i>Khoa Kiến trúc:</i> | + 17 sinh viên, ngành Kiến trúc công trình |
| * <i>Khoa Quy hoạch</i> | + 08 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị |
| * <i>Khoa Xây dựng</i> | + 17 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN |
| * <i>Khoa Đô thị:</i> | + 03 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị |
| | + 01 sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường Đô thị |
| * <i>Khoa Quản lý Đô thị:</i> | + 01 sinh viên ngành Quản lý xây dựng Đô thị |
| - Trường hợp khác: | 29 sinh viên trong đó: |
| * <i>Khoá 2008</i> | + 02 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng CN |
| * <i>Khoá 2005</i> | + 04 sinh viên, ngành Kiến trúc công trình |
| | + 02 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị |
| | + 04 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN |
| | + 02 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị |
| | + 01 sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường Đô thị |
| | + 01 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp |
| * <i>Khoá 2004</i> | + 02 sinh viên, ngành Kiến trúc công trình |
| | + 01 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị |
| | + 03 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN |
| * <i>Khoá 2003</i> | + 04 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| | + 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN (VB2) |
| * <i>Khoá 2001</i> | + 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| * <i>Khoá 2000</i> | + 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
- (Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu ĐT, VT

HIỆU TRƯỞNG

A handwritten signature in black ink, consisting of a stylized 'D' and 'Đ' followed by a horizontal line extending to the right.

TS. Đỗ Đình Đức

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
KHOA KIẾN TRÚC 17 SV															
1	Nguyễn Kiên	Giang		04-11-1983	Ninh Bình	HN	101	CQ	2006	2006K1	5.93	7.890	6.08	TBK	
2	Dương Tiến	Huy		12-11-1987	Hà Tây	HN	101	CQ	2006	2006K1	6.08	8.15	6.24	TBK	
3	Phạm Xuân	Hải		07-08-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2006	2006K1	5,75	8,38	5,95	TB	
4	Mai Tiến	Phong		07-09-1979	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2006	2006K1	5,78	7,32	5,9	TB	
5	Trần Xuân	Dũng		15-08-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2006K2	5,88	8,95	6,12	TBK	
6	Phan Xuân	Hoà		02-09-1988	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2006	2006K4	5.63	7.850	5.8	TB	
7	Nguyễn Hồng	Thái		04-12-1987	Sơn La	HN	101	CQ	2006	2006K5	6.59	8.91	6.77	TBK	
8	Nguyễn Trần	Vũ		28-05-1985	Lào Cai	HN	101	CQ	2006	2006K5	5.86	8.109	6.03	TBK	
9	Đỗ Thành	Hiếu		24-02-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2006K6	6.560	7.9	6.66	TBK	
10	Nguyễn Hồng	Thái		10-10-1986	Hà Tĩnh	HN	101	CQ	2006	2006K6	6.84	8.550	6.97	TBK	
11	Trần Mạnh	Thắng		04-01-1987	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2006	2006K6	6.18	8.07	6.33	TBK	
12	Trần Đức	Vương		14-12-1988	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2006	2006K6	6,04	6,75	6,09	TBK	
13	Nguyễn Đức	Cảnh		01-09-1988	Thái Nguyên	HN	101	CQ	2006	2006K7	5.91	6.41	5.95	TB	
14	Lê Quốc	Hưng		15-12-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2006K7	5.92	8,36	6,11	TBK	
15	Lê Hoàng	Minh		20-03-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2006K7	5,75	8,92	6,00	TBK	
16	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ	13-09-1987	Hải Dương	HN	101	CQ	2006	2006K7	6.46	7.91	6.57	TBK	
17	Lương Minh	Tiến		06-11-1986	Bắc Thái	HN	101	CQ	2006	2006K7	6.01	6.48	6.05	TBK	
KHOA QUY HOẠCH 8 SV															
18	Nguyễn Đình	Hiếu		15-07-1984	Quảng Ninh	HN	102	CQ	2006	2006Q1	6	6.25	6.02	TBK	
19	Nguyễn Quốc	Giảng		24-08-1987	Bắc Ninh	HN	102	CQ	2006	2006Q2	6.16	7	6.22	TBK	
20	Đoàn Việt	Hùng		08-12-1984	Nam Định	HN	102	CQ	2006	2006Q2	6.36	6	6.33	TBK	
21	Đặng Phú	Quang		08-07-1987	Quảng Ninh	HN	102	CQ	2006	2006Q2	5.98	7.66	6.11	TBK	
22	Nguyễn Đức	Trung		04-08-1988	Hà Nội	HN	102	CQ	2006	2006Q2	6.25	8.31	6.41	TBK	
23	Vũ Minh	Tuấn		21-12-1988	Quảng Ninh	HN	102	CQ	2006	2006Q2	6.63	9.040	6.82	TBK	
24	Nguyễn Huy	Tân		05-07-1984	Hà Nội	HN	102	CQ	2006	2006Q2	6.5	8.029	6.62	TBK	
25	Đặng Ngọc	Viễn		09-03-1988	Quảng Bình	HN	102	CQ	2006	2006Q2	6.33	9.040	6.54	TBK	
KHOA XÂY DỰNG 17 SV															
26	Hà Việt	Dũng		15-07-1987	Hà Nam	HN	103	CQ	2006	2006X1	5.94	7.33	6.028	TBK	
27	Nguyễn Anh	Thơ		03-10-1988	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2006	2006X1	6.49	7.640	6.563	TBK	
28	Vi Thành	Luân		15-04-1984	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2006	2006X2	5.64	5.55	5.634	TB	
29	Ninh Ngọc	Viết		21-08-1984	Hà Bắc	HN	103	CQ	2006	2006X2	5.51	6.99	5.604	TB	
30	Trần Mạnh	Chiến		25-01-1984	Phú Thọ	HN	103	CQ	2006	2006X3	5.54	7.12	5.641	TB	
31	Đàm Đình	Cận		17-03-1988	Cao Bằng	HN	103	CQ	2006	2006X3	5.64	7.51	5.759	TB	
32	Trần Trung	Thành		14-09-1986	Hoàng Liên Sơn	HN	103	CQ	2006	2006X3	5.48	6.58	5.550	TB	
33	Nguyễn Mạnh	Cường		29-10-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2006	2006X4	5.53	7.34	5.645	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
34	Giàng A	Sinh		10-10-1986	Lai Châu	HN	103	CQ	2006	2006X4	5.59	7.42	5.707	TB	
35	Nguyễn Đức	Tâm		09-08-1986	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2006	2006X6	5.61	6.44	5.663	TB	
36	Nguyễn Huy	Tú		19-01-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2006	2006X6	6.140	7.47	6.225	TBK	
37	Nguyễn Hiền	Khánh		18-04-1986	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2006	2006X7	5.83	7.59	5.942	TB	
38	Trịnh Văn	Tâm		26-12-1986	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2006	2006X7	5.72	7.32	5.822	TB	
39	Phạm Anh	Đức		15-09-1987	Phú Thọ	HN	103	CQ	2006	2006X7	6.13	6.810	6.173	TBK	
40	Lê Như	Toàn		06-05-1988	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2006	2006X8	7	9.1	7.134	K	
41	Phạm Văn	Cường		20-09-1986	Hà Tây	HN	103	CQ	2006	2006X9	5.93	7.37	6.022	TBK	
42	Lê Quang	Cường		06-06-1987	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2006	2006X9	5.57	6.74	5.64	TB	
KHOA ĐÔ THỊ 4 SV															
43	Kỳ Quang	Bình		11-08-1986	Vĩnh Phú	HN	105	CQ	2006	2006D2	5.7	7.36	5.810	TB	
44	Phan Hữu	Thưởng		25-05-1987	Nghệ An	HN	105	CQ	2006	2006D2	5.72	7.25	5.82	TB	
45	Bùi Ngọc	Tuân		22-09-1983	Ninh Bình	HN	105	CQ	2006	2006D2	5.48	7.43	5.600	TB	
46	Vũ Văn	Du		06-07-1985	Nam Định	HN	106	CQ	2006	2006M	6.350	9.17	6.53	TBK	
KHOA QL ĐÔ THỊ 1 SV															
47	Đặng Ngọc	Bảo		19-10-1988	Nghệ An	HN	108	CQ	2006	2006QL	6.62	9.279	6.78	TBK	
TH KHÁC KHOA KT 14 SV															
48	Bùi Quang	Hiếu		26-09-1977	Hoà Bình	HN	103	CQ	2003	03XVB2	5.82	8.07	5.99	TB	
49	Phạm Xuân	Trường		21-12-1980	Tuyên Quang	HN	101	CQ	2000	2000K4	5.95	8,31	6,54	TBK	
50	Đỗ Tiến	Đạt		25-12-1980	Hà Nội	HN	101	CQ	2001	2001K5	5.84	7,22	5,95	TB	
51	Bùi Tiến	Thành		31-05-1984	Hà Nội	HN	101	CQ	2003	2003K1	5.54	7.02	5.65	TB	
52	Đỗ Minh	Tú		12-09-1983	Hà Nội	HN	101	CQ	2003	2003K4	5.68	8,88	5,92	TB	
53	Phạm Bách	Ngọc		11-12-1984	Hải Dương	HN	101	CQ	2003	2003K5	6,37	7,88	6,48	TBK	
54	Chu Tiến	Đức		07-12-1983	Hà Nội	HN	101	CQ	2003	2003K6	5.72	7,53	5,86	TB	
55	Phạm Kiều	Hưng		05-05-1983	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2004	2004K6	5.73	7.59	5.87	TB	
56	Nguyễn Thanh	Tùng		09-02-1984	Hà Nội	HN	101	CQ	2004	2004K6	5.88	7.99	6.04	TBK	
57	Nguyễn Ngọc	Long		18-10-1986	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2005	2005K3	5.97	7,26	6,07	TBK	
58	Phạm Việt	Phương		29-08-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2005	2005K3	6.15	8.42	6.32	TBK	
59	Dương Tiến	Minh		26-08-1986	Hà tây	HN	101	CQ	2005	2005K4	6.74	8.84	6.9	TBK	
60	Chu Anh	Tuấn		06-03-1986	Thái Bình	HN	101	CQ	2005	2005K6	6.63	8.4	6.76	TBK	
61	Nguyễn Mạnh	Tiêm		09-07-1987	Hà Nội	HN	801	CQ	2005	2005MT1	7.04	8.29	7.17	K	
TH KHÁC KHOA QH 3 SV															
62	Nguyễn Lâm	Tùng		16-08-1986	Tuyên Quang	HN	102	CQ	2004	2004Q1	6.28	8.34	6.43	TBK	
63	Trần Quang	Hiệp		20-10-1986	Nghệ An	HN	102	CQ	2005	2005Q2	5.850	6.71	5.92	TB	
64	Phạm Văn	Việt		20-11-1987	Hoà Bình	HN	102	CQ	2005	2005Q2	6.24	6.45	6.26	TBK	
TH KHÁC KHOA XD 9 SV															

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
65	Đỗ Xuân	Hải		20-04-1985	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2004	2004X1	6.04	7.29	6.11	TBK	
66	Trần Quốc	Tuấn		17-12-1985	Quảng Trị	HN	103	CQ	2004	2004X1	5.72	7.71	5.84	TB	
67	Phan Thành	Công		10-10-1985	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2004	2004X6	5.91	5.41	5.88	TB	
68	Nguyễn Mạnh	Cường		09-03-1982	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2005	2005X4	5.48	7.17	5.588	TB	
69	Nguyễn Xuân	Phú		07-08-1984	Hà Nội	HN	103	CQ	2005	2005X4	5.62	6.29	5.663	TB	
70	Trần Quang	Tuấn		08-12-1985	Sơn La	HN	103	CQ	2005	2005X6	6.01	7.930	6.133	TBK	
71	Nguyễn Hải	Chiều		15-03-1980	Phú Thọ	HN	103	CQ	2005	2005X7	5.72	7.07	5.806	TB	
72	Nguyễn Quang	Mạnh		13-07-1983	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	LT08X1	5.39	6.94	5.63	TB	
73	Phạm Xuân	Lương		04-10-1984	Nam Định	HN	103	CQ	2008	LT08X2	5.79	7.29	6.02	TBK	
TH KHÁC KHOA ĐT 3 SV															
74	Phùng Quang	Quân		16-08-1987	Thanh Hoá	HN	105	CQ	2005	2005D2	5.86	7.88	6	TBK	
75	Nguyễn Hữu	Đức		27-10-1987	Hà Nội	HN	105	CQ	2005	2005D2	5.94	8.09	6.08	TBK	
76	Nguyễn Văn	Long		01-02-1984	Thanh Hoá	HN	106	CQ	2005	2005M	5.86	7.00	5.93	TB	

T.Số SV theo quyết định là: 76

Ngàytháng năm 201....

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH
Khoá CT08X-Hà Nội, phát triển nhà Hà Nội và các trường hợp khác*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo “Điều lệ Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho **239** sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá CT08X-Hà Nội, phát triển nhà Hà Nội và các trường hợp khác gồm:

- **Khóa 2008X: 195 sinh viên trong đó**

+ Hà Nội: 153 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng

+ Phát triển nhà HN: 42 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng

- **Trường hợp khác: 44 sinh viên trong đó:**

+ Khóa 2005: 01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

03 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

+ Khóa 2006: 09 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

04 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Ninh Bình

03 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hoà

+ Khóa 2007: 03 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hoà

+ Khóa 2008: 02 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-VB2

+ Khóa 2009: 02 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-VB2

15 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-LTCĐ

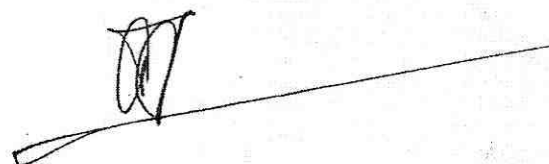
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu ĐT, VT.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đỗ Đình Đức

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
CT08X-HN 195 SV															
1	Trương Đình	Bảng		11-06-1985	Hà Nam Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	6.00	7.85	6.22	TBK	
2	Trần Công	Bảo		05-10-1984	Thanh Hoá	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.42	7.57	5.67	TB	
3	Phùng Đức	Bình		29-03-1965	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.95	7.50	6.13	TBK	
4	Phạm Văn	Chinh		15-09-1975	Thanh Hoá	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.47	7.63	5.72	TB	
5	Hoàng Văn	Chiến		26-08-1983	Hà Nam Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.90	7.30	6.06	TBK	
6	Trương Đức	Duẩn		29-06-1978	Vĩnh Phúc	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.61	7.51	5.83	TB	
7	Nguyễn Thế	Dũng		25-06-1986	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.61	7.41	5.82	TB	
8	Nguyễn Kiên	Giang		23-12-1980	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.79	7.69	6.01	TBK	
9	Phạm	Hiếu		04-09-1987	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	6.21	7.54	6.36	TBK	
10	Đặng Thị	Huyền	Nữ	02-02-1986	Hoà Bình	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.90	7.46	6.08	TBK	
11	Bùi Văn	Huyền		02-10-1982	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.88	7.42	6.06	TBK	
12	Trần Quốc	Hưng		18-11-1984	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	6.52	8.54	6.76	TBK	
13	Đặng Thị Mai	Hương	Nữ	16-04-1986	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.83	7.83	6.06	TBK	
14	Nguyễn Văn	Hải		07-09-1979	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.37	6.59	5.51	TB	
15	Vũ Văn	Hùng		10-09-1983	Bắc Giang	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.67	7.31	5.86	TB	
16	Vũ Đăng	Khoa		26-08-1982	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.64	7.88	5.90	TB	
17	Phan Duy	Khuê		24-09-1987	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.56	7.50	5.79	TB	
18	Hoàng Thanh	Khôi		02-03-1983	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.81	7.38	5.99	TBK	
19	Trần Ngọc	Khánh		07-03-1978	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.86	7.60	6.06	TBK	
20	Đặng Tiến	Phong		24-07-1985	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.71	6.97	5.85	TB	
21	Lê Duy	Phú		23-10-1985	Phú Thọ	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.93	8.25	6.20	TBK	
22	Vương Thành	Quang		02-10-1985	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	6.10	5.72	6.05	TBK	
23	Vũ Văn	Quyển		04-07-1985	Hà Sơn Bình	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.92	7.69	6.13	TBK	
24	Bùi Hồng	Quân		29-09-1980	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	6.30	7.81	6.47	TBK	
25	Hoàng Minh	Quân		22-01-1982	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	6.33	7.89	6.51	TBK	
26	Phạm Văn	Quân		04-10-1984	Hải Phòng	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	6.07	7.50	6.24	TBK	
27	Hoàng Văn	Quỳnh		04-01-1981	Sơn La	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.36	7.43	5.60	TB	
28	Trần Văn	Sơn		13-06-1982	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.68	7.18	5.85	TB	
29	Trần Văn	Thao		14-07-1984	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.89	7.51	6.08	TBK	
30	Trần Lê	Thu	Nữ	27-08-1984	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	6.05	8.04	6.28	TBK	
31	Vũ Khắc	Thành		10-10-1984	Hưng Yên	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.76	7.56	5.97	TB	
32	Nguyễn Toàn	Thắng		03-04-1986	Hải Dương	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.76	7.81	6.00	TBK	
33	Nguyễn Tài	Thịnh		26-02-1982	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.62	7.77	5.87	TB	
34	Phạm Xuân	Trường		04-01-1987	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.72	6.66	5.83	TB	
35	Tô Tuấn	Tuân		20-07-1982	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.90	8.03	6.15	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
36	Lê Quang	Tưởng		23-04-1982	Hà Bắc	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.52	6.75	5.66	TB	
37	Lê Thành	Tài		15-07-1980	Vĩnh Phúc	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.30	7.79	5.59	TB	
38	Phạm Thanh	Tùng		23-11-1985	Hòa Bình	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.45	6.76	5.60	TB	
39	Phạm Văn	Tứ		07-11-1983	Thanh Hoá	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.52	6.96	5.69	TB	
40	Nguyễn Đức	Việt		13-09-1982	Bắc Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.48	7.28	5.69	TB	
41	Đào Hoàng	Đại		07-08-1974	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	6.07	8.34	6.34	TBK	
42	Lã Văn	Định		30-10-1981	Thanh Hoá	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	6.84	7.60	6.93	TBK	
43	Phạm Kim	Anh		06-03-1976	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.75	7.02	5.90	TB	
44	Phạm Quốc	Anh		02-02-1982	Hà Tĩnh	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.81	7.11	5.96	TB	
45	Trần Văn	Biên		04-02-1983	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	6.13	8.23	6.38	TBK	
46	Bùi Hữu	Bằng		20-11-1985	Hà Sơn Bình	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.40	7.34	5.63	TB	
47	Ngô Thành	Chung		14-04-1985	Hải Dương	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.49	6.58	5.61	TB	
48	Đặng Ngọc	Cơ		11-11-1980	Hải Hưng	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.72	8.17	6.01	TBK	
49	Phạm Khắc	Cường		21-02-1984	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.82	7.47	6.01	TBK	
50	Lê Đức	Cảnh		04-04-1985	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.57	7.53	5.80	TB	
51	Hoàng Văn	Giáp		07-07-1984	Phú Thọ	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.78	7.50	5.98	TB	
52	Trần Văn	Hiển		28-12-1987	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.67	6.60	5.78	TB	
53	Nguyễn Trung	Hiếu		09-07-1981	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.39	6.76	5.55	TB	
54	Phạm Trung	Hiếu		18-12-1986	Thanh Hóa	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.45	7.28	5.66	TB	
55	Nguyễn Văn	Hoàn		19-01-1984	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.68	7.00	5.83	TB	
56	Đoàn Quang	Huy		10-08-1986	Hà Sơn Bình	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.95	6.76	6.04	TBK	
57	Lê Văn	Huy		01-04-1984	Thanh Hóa	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.40	7.66	5.66	TB	
58	Đỗ Văn	Hưng		07-10-1987	Thanh Hóa	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.70	7.32	5.89	TB	
59	Vũ Văn	Lương		02-02-1985	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.54	6.67	5.67	TB	
60	Lê Đình	Lợi		30-03-1986	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.69	7.75	5.93	TB	
61	Nguyễn Tư	Mạnh		16-09-1985	Nghệ An	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.78	8.07	6.05	TBK	
62	Chung Văn	Nam		14-04-1984	Thanh Hóa	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.46	7.11	5.65	TB	
63	Lý Ngọc	Nam		11-01-1986	Hải Hưng	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.63	6.41	5.72	TB	
64	Nguyễn Văn	Nguyên		14-06-1984	Bắc Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	6.03	8.23	6.29	TBK	
65	Nguyễn Huy	Phi		22-03-1986	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.89	7.92	6.13	TBK	
66	Đỗ Hữu	Phương		16-05-1986	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.73	7.67	5.96	TB	
67	Nguyễn Đức	Phúc		11-01-1984	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	6.44	6.85	6.48	TBK	
68	Nguyễn Văn	Quyền		26-04-1987	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.72	7.89	5.97	TB	
69	Nguyễn Văn	Quyết		05-03-1985	Bắc Giang	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.70	8.09	5.98	TB	
70	Đoàn Công	Quản		01-07-1983	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.66	7.30	5.85	TB	
71	Đình Quang	Thao		01-10-1985	Hà Nam Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.62	7.27	5.81	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
72	Nguyễn Đức	Thiện		18-06-1985	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	6.29	8.24	6.52	TBK	
73	Phạm Văn	Thuần		24-05-1985	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.52	7.58	5.76	TB	
74	Trần Ngọc	Thưởng		26-06-1985	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.52	7.52	5.75	TB	
75	Nguyễn Tiến	Thành		23-01-1985	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	6.24	7.98	6.44	TBK	
76	Hà Minh	Tiến		10-07-1981	Phú Thọ	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.97	7.07	6.10	TBK	
77	Nguyễn Phúc	Toản		29-03-1982	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	6.20	6.80	6.27	TBK	
78	Phan Văn	Trường		20-02-1983	Bắc Giang	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.71	7.18	5.88	TB	
79	Mai Thanh	Trọng		15-12-1983	Hà Nam Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.66	6.99	5.81	TB	
80	Vũ Đức	Trọng		18-05-1985	Hà Nam Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.68	6.97	5.83	TB	
81	Bùi Văn	Tuyến		12-01-1985	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.48	6.96	5.65	TB	
82	Nguyễn Văn	Tùng		06-02-1984	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.58	6.84	5.73	TB	
83	Nguyễn Tuấn	Tú		30-08-1986	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.88	8.12	6.14	TBK	
84	Nguyễn Đức	Vinh		11-04-1987	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.42	7.74	5.69	TB	
85	Phạm Văn	Vĩnh		27-09-1984	Nam Hà	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	6.25	7.55	6.40	TBK	
86	Lê Việt	Đức		06-03-1983	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.85	6.12	5.88	TB	
87	Cao Thế	Anh		26-09-1985	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.74	7.40	5.93	TB	
88	Trần Văn	Bái		11-05-1979	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.55	6.35	5.64	TB	
89	Nguyễn Văn	Bằng		20-10-1978	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.54	7.31	5.75	TB	
90	Nguyễn Ngọc	Bình		02-01-1983	Ninh Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.58	8.30	5.90	TB	
91	Trần Công	Chuông		04-02-1986	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.28	7.78	6.45	TBK	
92	Nguyễn Văn	Diễn		20-05-1983	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.54	7.54	5.77	TB	
93	Lê Trung	Dũng		20-08-1983	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.85	7.37	6.03	TBK	
94	Nguyễn Anh	Dũng		28-09-1986	Hà Nam Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.60	7.42	5.81	TB	
95	Vi Văn	Dũng		13-01-1981	Nghệ An	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.84	6.62	5.93	TB	
96	Nguyễn Văn	Hiên		02-09-1981	Bắc Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.63	7.62	5.86	TB	
97	Tạ Đức	Hoàng		05-02-1986	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.71	7.39	5.91	TB	
98	Đỗ Xuân	Hưng		23-05-1986	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.73	8.01	6.88	TBK	
99	Phùng Trung	Hải		25-01-1977	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.06	7.83	6.27	TBK	
100	Trương Xuân	Hợp		18-03-1983	Ninh Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.62	7.00	5.78	TB	
101	Nguyễn Duy	Lượng		26-04-1983	Lào Cai	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.51	7.22	5.71	TB	
102	Tống Văn	Lợi		27-07-1986	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.54	6.89	5.70	TB	
103	Nguyễn Văn	Minh		05-09-1986	Thanh Hóa	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.88	7.76	6.10	TBK	
104	Nguyễn Thế	Mạnh		27-10-1976	Hà Sơn Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.09	7.64	6.27	TBK	
105	Nguyễn Văn	Mạnh		26-01-1987	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.76	6.53	5.85	TB	
106	Nguyễn Xuân	Nguyện		28-05-1984	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.48	7.07	5.66	TB	
107	Vũ Đình	Phước		02-05-1984	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.51	7.03	5.69	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐĐ	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
108	Lê Ngọc	Quân		08-12-1987	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.61	7.36	5.81	TB	
109	Hoàng Văn	Sang		30-04-1985	Bắc Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.45	8.33	6.67	TBK	
110	Phạm Văn	Sơn		16-11-1976	Ninh Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.33	7.92	6.51	TBK	
111	Nguyễn Trung	Sức		03-04-1986	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.64	7.43	5.85	TB	
112	Đỗ Quang	Thanh		03-01-1984	Thái Nguyên	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.62	6.88	5.77	TB	
113	Vũ Đình	Thiên		20-10-1985	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.58	7.94	5.86	TB	
114	Phan Đức	Thiện		25-06-1976	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.69	8.39	6.01	TBK	
115	Nguyễn Văn	Thành		25-08-1985	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.02	8.13	6.27	TBK	
116	Nguyễn Xuân	Thành		15-11-1984	Bắc Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.19	7.18	6.30	TBK	
117	Phạm Văn	Thảo		02-10-1988	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.67	7.11	5.84	TB	
118	Nguyễn Ngọc	Thái		27-12-1986	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.12	6.85	6.20	TBK	
119	Lương Nhân	Thạch		23-03-1986	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.59	7.71	5.84	TB	
120	Trần Đức	Thắng		04-09-1987	Yên Bái	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.02	7.50	6.19	TBK	
121	Nguyễn Thị Thanh	Tiến	Nữ	04-12-1987	Bắc Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.31	8.15	6.52	TBK	
122	Vũ Như	Tiến		15-11-1987	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.55	7.75	5.81	TB	
123	Bùi Đình	Trung		02-02-1987	Thanh Hóa	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.44	7.18	5.64	TB	
124	Đỗ Quốc	Trình		08-05-1983	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.72	6.71	5.83	TB	
125	Nguyễn Văn	Tuấn		30-10-1987	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.47	7.62	5.72	TB	
126	Trần Khánh	Tùng		11-03-1985	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.69	7.20	5.86	TB	
127	Trần Đức	Tú		03-03-1983	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.96	7.38	6.12	TBK	
128	Chu Quang	Đoàn		08-03-1986	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5.76	5.72	5.75	TB	
129	Đình Trọng	Đại		01-11-1980	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	6.13	8.32	6.39	TBK	
130	Đoàn Văn	Bốn		30-08-1982	Hà Sơn Bình	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.62	6.92	5.77	TB	
131	Hoàng Văn	Chín		10-10-1983	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	6.65	8.21	6.83	TBK	
132	Đỗ Thành	Công		17-05-1982	Hung Yên	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.47	6.98	5.64	TB	
133	Trần Mạnh	Cường		08-08-1986	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.39	7.23	5.60	TB	
134	Trần Việt	Cường		15-11-1984	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.92	7.42	6.09	TBK	
135	Vũ Văn	Diện		07-10-1987	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	6.38	7.62	6.52	TBK	
136	Đỗ Đức	Dương		25-06-1985	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.49	6.85	5.65	TB	
137	Nguyễn Hoàng	Dũng		13-05-1979	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.57	7.59	5.81	TB	
138	Đỗ Xuân	Hoà		27-07-1983	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.83	7.70	6.05	TBK	
139	Nguyễn Đức	Hoàng		06-11-1981	Bắc Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.60	6.63	5.72	TB	
140	Hoàng Quốc	Huy		01-05-1980	Vĩnh Phú	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.53	7.69	5.78	TB	
141	Nguyễn Đình	Khánh		22-12-1984	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	6.06	7.92	6.28	TBK	
142	Nguyễn Thành	Luân		23-10-1985	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	6.35	7.04	6.43	TBK	
143	Nguyễn Văn	Mạnh		13-09-1986	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	6.55	7.61	6.67	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐĐ	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
144	Đặng Thị	Nguyệt	Nữ	17-06-1986	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	6.11	8.10	6.34	TBK	
145	Hoàng Đức	Nhật		22-02-1983	Ninh Bình	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.73	8.05	6.00	TBK	
146	Phạm Minh	Phong		23-01-1986	Hà Tĩnh	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.43	6.89	5.60	TB	
147	Hồ Sỹ	Sơn		05-06-1982	Nghệ An	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.53	7.04	5.70	TB	
148	Vũ Thạch	Thiện		01-09-1981	Thái Nguyên	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.74	8.02	6.01	TBK	
149	Trần Văn	Thuấn		18-08-1985	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	6.12	7.33	6.26	TBK	
150	Lê Tất	Thành		25-11-1985	Vĩnh Phúc	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.66	8.00	5.93	TB	
151	Đào Anh	Tuấn		15-11-1984	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.62	7.62	5.85	TB	
152	Nguyễn Văn	Tuấn		13-05-1984	Hải Phòng	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.46	7.18	5.66	TB	
153	Mạc Đức	Tước		03-03-1981	Hải Hưng	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.50	7.41	5.72	TB	
154	Đỗ Văn	Tấn		20-07-1987	Thái Nguyên	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.63	7.36	5.83	TB	
155	Nguyễn Ngọc	Tú		04-02-1985	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.78	7.63	6.00	TBK	
156	Nguyễn Văn	Uân		12-03-1985	Hà Bắc	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.72	8.01	5.99	TB	
157	Ngô Văn	Đoàn		03-02-1985	Hà Bắc	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.57	6.87	5.72	TB	
158	Đàm Thị Thu	Hoài	Nữ	23-01-1986	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.85	7.08	6.00	TBK	
159	Dư Đình	Huy		12-10-1984	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	6.08	6.83	6.17	TBK	
160	Nguyễn Quốc	Huy		06-01-1983	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.82	7.95	6.07	TBK	
161	Vũ Thế	Huân		19-07-1981	Hưng Yên	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.73	7.97	6.00	TBK	
162	Lê Thị	Hường	Nữ	27-05-1982	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	6.07	7.42	6.23	TBK	
163	Nguyễn Văn	Hào		18-10-1984	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.93	8.05	6.18	TBK	
164	Lăng Thị	Hạnh	Nữ	05-08-1984	Vĩnh Phúc	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	6.38	7.39	6.50	TBK	
165	Lê Công	Hữu		13-10-1985	Thanh Hóa	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.55	7.16	5.74	TB	
166	Vương Quốc	Khải		28-09-1984	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	6.20	6.81	6.27	TBK	
167	Phan Đắc	Khánh		21-01-1986	Hà Tĩnh	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.72	6.75	5.84	TB	
168	Trần Văn	Kiên		15-02-1984	Thanh Hóa	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	6.10	7.87	6.31	TBK	
169	Lê Văn	Liêm		07-11-1987	Hải Dương	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.92	7.75	6.14	TBK	
170	Đặng Văn	Luyên		16-09-1986	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.75	6.26	5.81	TB	
171	Lưu Hùng	Minh		26-06-1972	Thanh Hóa	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	6.40	8.15	6.61	TBK	
172	Lưu Công	Nghĩa		27-08-1987	Thanh Hóa	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	6.18	6.79	6.25	TBK	
173	Nguyễn Trọng	Ngọc		07-06-1985	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.42	7.59	5.68	TB	
174	Nguyễn Văn	Quang		25-04-1987	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.58	7.20	5.77	TB	
175	Hoàng Hữu	Quyết		02-05-1982	Vĩnh Phú	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	6.01	7.74	6.22	TBK	
176	Nguyễn Ngọc	Sơn		09-04-1984	Hà Tĩnh	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.86	7.50	6.06	TBK	
177	Nguyễn Ngọc	Thanh		18-06-1984	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.39	6.56	5.53	TB	
178	Tạ Duy	Thanh		13-10-1986	Vĩnh Phúc	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.97	6.93	6.08	TBK	
179	Đỗ Đức	Thiện		05-02-1985	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.91	7.65	6.12	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
180	Nguyễn Đức	Thiệp		03-01-1986	Vĩnh Phú	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.42	7.37	5.65	TB	
181	Đới Văn	Thuận		17-07-1984	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	6.19	7.62	6.36	TBK	
182	Ngô Văn	Thành		10-08-1983	Bắc Giang	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.68	7.19	5.86	TB	
183	Nguyễn Quang	Thắng		20-01-1986	Hà Sơn Bình	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.69	7.18	5.87	TB	
184	Trần Đình	Thắng		06-01-1986	Nghệ An	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	6.20	7.44	6.35	TBK	
185	Nguyễn Thành	Thục		13-04-1984	Hải Dương	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.48	7.24	5.69	TB	
186	Đỗ Hoàng	Trường		27-11-1987	Vĩnh Phúc	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.76	7.51	5.97	TB	
187	Đặng Quang	Trọng		18-01-1985	Bắc Giang	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.96	6.96	6.08	TBK	
188	Vũ Ngọc	Tuấn		02-07-1986	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.68	7.06	5.84	TB	
189	Phạm Văn	Tập		23-12-1984	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.76	7.69	5.99	TB	
190	Nguyễn Minh	Tú		10-09-1986	Hà Tĩnh	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.78	6.19	5.83	TB	
191	Nguyễn Thị Thanh	Tú	Nữ	05-06-1986	Hà Tây	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.96	7.96	6.20	TBK	
192	Trương Quang	Việt		08-08-1987	Vĩnh Phú	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	6.08	7.73	6.28	TBK	
193	Lại Ngọc	Vĩ		10-03-1984	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.58	7.44	5.80	TB	
194	Lưu Thế	Vĩnh		15-06-1987	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.63	7.54	5.86	TB	
195	Phan Viết	Đề		22-08-1987	Hà Bắc	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.79	7.80	6.03	TBK	
TH KHÁC CT 6 SV															
196	Tạ Quang	Long		28-09-1982	Hà Nội	HN	103	CT	2005	CT05X1-HN	5.39	7.87	5.63	TB	
197	Dương Văn	Tân		21-05-1984	Hà Tuyên	XH	103	CT	2006	CT06X2-XH	5.27	6.58	5.42	TB	
198	Nguyễn Đức	Quyển		13-11-1985	Hoàng Liên Sơn	HN	103	CT	2007	CT07X1-HN	5.81	8.02	6.08	TBK	
199	Trần Quang	Huy		11-10-1983	Hoàng Liên Sơn	XH	103	CT	2007	CT07X1-XH	5.34	5.00	5.3	TB	
200	Nguyễn Tiến	Hải		31-01-1983	Hoàng Liên Sơn	HN	103	CT	2007	CT07X2-HN	5.52	6.26	5.61	TB	
201	Nguyễn Thanh	Tùng		10-09-1984	Hà Nam	HN	103	CT	2007	CT07X2-HN	5.56	7.11	5.75	TB	
TH KHÁC CD 15 SV															
202	Phạm Đức	Cảnh		05-09-1983	Hà Nội	HN	103	CD	2009	TC09X1-LTCĐ	5.94	7.68	6.28	TBK	
203	Mai Đức	Khoa		10-03-1980	Thanh Hoá	HN	103	CD	2009	TC09X1-LTCĐ	5.72	6.13	5.8	TB	
204	Tạ Văn	Nam		05-02-1982	Hà Nam	HN	103	CD	2009	TC09X1-LTCĐ	5.93	7.20	6.18	TBK	
205	Đoàn Văn	Sỹ		24-01-1985	Hải Hưng	HN	103	CD	2009	TC09X1-LTCĐ	5.47	6.22	5.61	TB	
206	Nguyễn Quang	Trung		08-03-1983	Hà Tây	HN	103	CD	2009	TC09X1-LTCĐ	6.50	7.06	6.61	TBK	
207	Phùng Văn	Tới		24-05-1987	Hà Tây	HN	103	CD	2009	TC09X1-LTCĐ	5.83	6.75	6.01	TBK	
208	Nguyễn Hùng	Biên		01-12-1982	Nghệ An	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCĐ	5.48	7.43	5.86	TB	
209	Nguyễn Khắc	Bính		02-04-1986	Hà Nội	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCĐ	5.86	6.70	6.02	TBK	
210	Ngô Văn	Chính		04-03-1986	Hà Tây	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCĐ	5.84	7.01	6.07	TBK	
211	Lâm Bá	Hanh		08-06-1983	Thanh Hoá	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCĐ	5.58	7.39	5.93	TB	
212	Trần Văn	Hoàng		30-03-1982	Nam Định	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCĐ	5.53	6.88	5.79	TB	
213	Bùi Việt	Hùng		06-10-1982	Hà Tĩnh	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCĐ	5.42	7.51	5.83	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
214	Nguyễn Ngọc	Linh		17-09-1986	Ninh Bình	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCĐ	5.54	7.93	6.01	TBK	
215	Trần Trọng	Lịch		25-08-1987	Hà Nội	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCĐ	6.25	7.43	6.48	TBK	
216	Hoàng Đình	Phượng		15-09-1984	Hà Nội	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCĐ	5.37	7.45	5.77	TB	
TH KHÁC 23 SV															
217	Hoàng Tuấn	Anh		24-12-1986	Hà Nội	HN	103	TC	2005	TC05X3-HN	5.51	6.17	5.57	TB	
218	Nguyễn Đình	Dũng		01-08-1981	Hà Nội	HN	103	TC	2005	TC05X6-HN	5.16	6.55	5.29	TB	
219	Nguyễn Đăng	Tuấn		18-10-1981	Hà Tây	HN	103	TC	2005	TC05X6-HN	5.08	6.80	5.24	TB	
220	Lưu Văn	Khoa		20-04-1987	Ninh Bình	NB	103	TC	2006	TC06X-NB	5.62	7.10	5.76	TB	
221	Nguyễn Hồng	Kiên		18-03-1982	Hà Nam Ninh	NB	103	TC	2006	TC06X-NB	5.70	7.15	5.84	TB	
222	Phạm Liên	Sơn		15-12-1983	Ninh Bình	NB	103	TC	2006	TC06X-NB	5.70	6.65	5.79	TB	
223	Vũ Văn	Vinh		11-10-1984	Ninh Bình	NB	103	TC	2006	TC06X-NB	5.91	7.17	6.03	TBK	
224	Đào Công	Huân		01-08-1978	Vĩnh Phú	XH	103	TC	2006	TC06X-XH	5.95	8.23	6.17	TBK	
225	Nguyễn Đức	Lợi		17-09-1987	Hà Nội	XH	103	TC	2006	TC06X-XH	5.55	7.81	5.77	TB	
226	Bùi Anh	Tuấn		04-07-1985	Vĩnh Phúc	XH	103	TC	2006	TC06X-XH	5.62	7.18	5.77	TB	
227	Nguyễn Văn	Khoa		17-01-1982	Hà Nội	HN	103	TC	2006	TC06X1-HN	6.75	7.47	6.82	TBK	
228	Lưu Tất	Thắng		16-05-1980	Vĩnh Phú	HN	103	TC	2006	TC06X3-HN	5.37	6.43	5.47	TB	
229	Nguyễn Văn	Bình		08-04-1982	Hà Tây	HN	103	TC	2006	TC06X4-HN	5.63	7.38	5.8	TB	
230	Phan Thanh	Hiệp		14-06-1985	Thái Bình	HN	103	TC	2006	TC06X4-HN	5.51	7.26	5.68	TB	
231	Lê Trọng	Hạ		24-04-1985	Thanh Hoá	HN	103	TC	2006	TC06X4-HN	5.69	7.49	5.87	TB	
232	Trần Văn	Phúc		01-12-1986	Hà Tây	HN	103	TC	2006	TC06X4-HN	6.05	7.54	6.2	TBK	
233	Nguyễn Xuân	Tùng		14-01-1983	Bắc Giang	HN	103	TC	2006	TC06X4-HN	5.40	5.00	5.36	TB	
234	Trần Văn	Huỳnh		02-04-1982	Thanh Hoá	HN	103	TC	2006	TC06X5-HN	6.12	7.25	6.23	TBK	
235	Nguyễn Trí	Thức		23-06-1980	Tây Ninh	HN	103	TC	2006	TC06X5-HN	5.49	6.54	5.59	TB	
236	Trịnh Văn	Kim		02-12-1977	Hưng Yên	HN	103	TC	2008	TC08X-VB2	5.45	7.20	5.72	TB	
237	Mạc Đình	Quang		07-04-1984	Bắc Giang	HN	103	TC	2008	TC08X-VB2	5.94	7.89	6.25	TBK	
238	Nguyễn Duy	Kiên		09-09-1984	Hưng Yên	HN	103	TC	2009	TC09X-VB2	5.92	7.88	6.23	TBK	
239	Nguyễn Hùng	Vương		10-05-1985	Hà Nội	HN	103	TC	2009	TC09X-VB2	5.82	7.85	6.26	TBK	

T.Số SV theo quyết định là: 239

Ngàytháng năm 201....

Số : 131 / QĐ-ĐHKT-ĐT

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH
Khoá CT08X-Xuân Hoà, Nam Định và các trường hợp khác*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo “ Điều lệ Đại học” ;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho **210** sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá CT08X-Xuân Hoà, Nam Định và các trường hợp khác gồm:

- **Khoá 2008X: 198 sinh viên trong đó**

+ *Xuân Hoà:* 124 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng

+ *Nam Định:* 74 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng

- **Trường hợp khác: 12 sinh viên trong đó:**

+ *Khóa 2005:* 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Uông Bí

+ *Khóa 2006:* 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

+ *Khóa 2007:* 01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hoà

+ *Khóa 2008:* 07 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

+ *Khóa 2009:* 02 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

(Danh sách kèm theo)

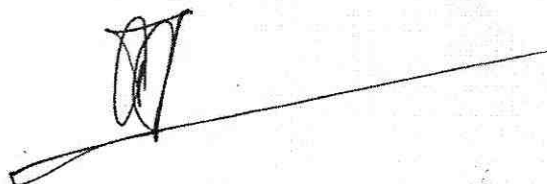
Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2

- Lưu ĐT, VT

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đỗ Đình Đức

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐĐ	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
CT08X-ND 74 SV															
1	Nguyễn Đình	An		02-01-1985	Nam Hà	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.49	7.33	5.71	TB	
2	Nguyễn Đức	Anh		22-11-1981	Hà Nam	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.7	7.09	5.87	TB	
3	Nguyễn Tiến	Anh		06-03-1987	Hà Nam Ninh	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.67	7.69	5.91	TB	
4	Nguyễn Văn	Bằng		10-04-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.52	7.55	5.76	TB	
5	Trần Văn	Cang		11-08-1987	Hà Nam	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.49	6.34	5.59	TB	
6	Trần Văn	Chiều		19-06-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.62	7.18	5.81	TB	
7	Phạm Đăng	Chiến		04-04-1982	Thái Bình	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.62	6.81	5.76	TB	
8	Nguyễn Thành	Chung		08-03-1983	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.60	7.35	5.81	TB	
9	Nguyễn Văn	Chính		16-03-1984	Thái Bình	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.93	7.62	6.13	TBK	
10	Nguyễn Trần	Cương		11-04-1986	Hà Nam	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.88	7.25	6.04	TBK	
11	Nguyễn Văn	Cường		06-04-1986	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.81	6.92	5.94	TB	
12	Đỗ Ngọc	Diễn		21-01-1984	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.57	6.45	5.67	TB	
13	Vũ Văn	Duẩn		05-08-1987	Hà Nam	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.81	7.13	5.97	TB	
14	Phan Văn	Dương		23-05-1983	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.60	7.04	5.77	TB	
15	Đoàn Văn	Dũng		29-08-1985	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.85	6.98	5.98	TB	
16	Phạm Trung	Dũng		12-12-1987	Hà Nam	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.65	6.43	5.74	TB	
17	Nguyễn Hồng	Giang		21-05-1983	Hà Nam	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	6.38	7.13	6.47	TBK	
18	Vũ Tiến	Giang		19-11-1983	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	6.38	7.83	6.55	TBK	
19	Đỗ Nguyên	Giáp		16-11-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.57	6.06	5.63	TB	
20	Nguyễn Tuấn	Hoàn		18-05-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.77	7.31	5.95	TB	
21	Phạm Văn	Hoàn		06-02-1982	Hà Nam	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.68	7.06	5.84	TB	
22	Trịnh Hữu	Hoàng		05-06-1983	Sơn La	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.76	7.57	5.97	TB	
23	Vũ Việt	Hưng		16-09-1984	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	6.01	7.45	6.18	TBK	
24	Phạm Văn	Hướng		20-04-1986	Ninh Bình	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.57	6.72	5.71	TB	
25	Trần Mạnh	Hà		25-04-1984	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.95	6.73	6.04	TBK	
26	Đình Quang	Hải		03-12-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	6.10	6.67	6.17	TBK	
27	Trần Văn	Hợp		28-10-1985	Hà Nam Ninh	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.76	6.26	5.82	TB	
28	Trần Đăng	Khoa		05-01-1983	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.66	7.47	5.88	TB	
29	Bùi Văn	Luyến		23-04-1986	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	6.78	8.09	6.94	TBK	
30	Hoàng Văn	Lâm		10-01-1985	Thái Bình	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.61	7.8	5.87	TB	
31	Nguyễn Ngọc	Lâm		04-05-1986	Hà Nam Ninh	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.77	7.01	5.92	TB	
32	Vũ Văn	Lương		01-06-1986	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.84	6.97	5.97	TB	
33	Nguyễn Văn	Lực		21-05-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.55	7.02	5.73	TB	
34	Vũ Quang	Minh		08-12-1985	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.91	7.59	6.11	TBK	
35	Lê Thanh	Nam		07-12-1984	Gia Lai KonTum	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	6.73	7.93	6.87	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
36	Phạm Công	Nam		23-05-1987	Hà Nam Ninh	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.79	7.81	6.03	TBK	
37	Nguyễn Bá	Nghĩa		01-10-1983	Hà Nam	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.65	6.3	5.73	TB	
38	Vũ Văn	Ngoạn		01-06-1984	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.77	7.44	5.97	TB	
39	Đặng Văn	Ngọc		28-01-1985	Ninh Bình	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.60	6.88	5.75	TB	
40	Bùi Đức	Nhâm		08-09-1982	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.96	8.10	6.22	TBK	
41	Vũ Ngọc	Nhạ		19-05-1984	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	6	8.25	6.27	TBK	
42	Nguyễn Hồng	Ninh		10-12-1985	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.52	5.83	5.56	TB	
43	Lã Văn	Phong		25-01-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.67	8.10	5.96	TB	
44	Vũ Việt	Phương		05-01-1985	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	6.07	7.60	6.25	TBK	
45	Nguyễn Văn	Phượng		30-10-1985	Hà Nam Ninh	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.76	7.25	5.94	TB	
46	Phan Văn	Quang		02-11-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.76	7.37	5.95	TB	
47	Phạm Công	Quang		12-04-1986	Nam Hà	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.36	5.99	5.44	TB	
48	Nguyễn Sinh	Quân		12-02-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.78	7.01	5.93	TB	
49	Cao Văn	Quỳnh		29-04-1986	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.65	7.06	5.82	TB	
50	Hoàng Hữu	Quý		10-03-1986	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.4	7.08	5.60	TB	
51	Phạm Ngọc	Sơn		10-11-1986	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.95	7.36	6.11	TBK	
52	Trần Đình	Thi		02-07-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.57	6.4	5.67	TB	
53	Nguyễn Văn	Thiện		21-09-1986	Thái Bình	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	6.01	7.77	6.22	TBK	
54	Vũ Quốc	Thượng		30-01-1987	Hà Nam Ninh	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.64	7.28	5.84	TB	
55	Bạch Văn	Thành		11-11-1986	Hà Nam	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.87	7.79	6.08	TBK	
56	Trần Đức	Thắng		30-07-1985	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.76	7.7	5.99	TB	
57	Phạm Duy	Thịnh		20-03-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	6.98	8.44	7.15	K	
58	Nguyễn Trí	Thọ		21-09-1985	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.88	6.94	6	TBK	
59	Phạm Văn	Thùy		26-05-1985	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.84	7	5.98	TB	
60	Trần Văn	Trung		20-07-1987	Thái Bình	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.71	7.01	5.86	TB	
61	Trần Văn	Trung		20-05-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.60	7.35	5.81	TB	
62	Trần Xuân	Trường		13-02-1979	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	6.2	6.54	6.24	TBK	
63	Hoàng Mỹ	Trọng		13-11-1986	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.88	7.26	6.04	TBK	
64	Nguyễn Đức	Trọng		04-11-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.57	7.18	5.76	TB	
65	Nguyễn Thế	Tuân		16-04-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.71	6.83	5.84	TB	
66	Trần Thanh	Tuấn		14-02-1987	Thái Bình	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	6.08	7.93	6.3	TBK	
67	Trần Văn	Tuấn		29-01-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.54	7.55	5.78	TB	
68	Hoàng Văn	Đoàn		20-02-1986	Nghệ An	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.63	7.10	5.81	TB	
69	Lê Văn	Đặng		28-12-1986	Hà Nam	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.76	7.36	5.95	TB	
70	Lê Văn	Đặng		06-09-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5.59	6.53	5.7	TB	
71	Vũ Đình	Đặng		12-02-1985	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-NĐ	7.17	7.8	7.25	K	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
72	Nguyễn Văn	Định		03-02-1984	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.69	7.14	5.86	TB	
73	Phạm Văn	Đồng		05-10-1986	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	6.04	7.18	6.18	TBK	
74	Nguyễn Như	ý		03-08-1985	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5.82	7.35	6	TBK	
CT08X-XH 123 SV															
75	Nguyễn Tuấn	Anh		02-01-1987	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.3	7.05	5.50	TB	
76	Chu Văn	Ba		10-07-1984	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	6.16	7.75	6.34	TBK	
77	Đỗ Ngọc	Biên		10-09-1986	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.85	7.7	6.07	TBK	
78	Trịnh Duy	Bằng		25-05-1987	Bắc Ninh	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	6.3	7.5	6.44	TBK	
79	Nguyễn Văn	Chiến		29-06-1985	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.85	7.3	6.02	TBK	
80	Nguyễn Trọng	Cường		20-11-1984	Bắc Ninh	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.57	7.08	5.75	TB	
81	Hà Huy	Cường		19-12-1985	Phú Thọ	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.44	7.86	5.72	TB	
82	Lý Bảo	Danh		15-09-1987	Cao Bằng	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.60	6.2	5.67	TB	
83	Nguyễn Minh	Đuẩn		20-09-1986	Ninh Bình	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	6.53	7.92	6.7	TBK	
84	Phạm Ngọc	Dương		20-05-1981	Hải Dương	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	6.07	7.35	6.22	TBK	
85	Nguyễn Đình	Giang		21-01-1981	Thái Nguyên	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.93	7.66	6.14	TBK	
86	Phạm Quốc	Giang		12-01-1986	Hoàng Liên Sơn	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.38	5.76	5.43	TB	
87	Đào Văn	Giang		15-05-1983	Thái Bình	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.55	7.91	5.83	TB	
88	Nguyễn Mạnh	Hiếu		16-01-1985	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.78	7.88	6.03	TBK	
89	Nguyễn Thành	Hưng		12-01-1980	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.45	6.15	5.53	TB	
90	Nguyễn Văn	Hà		25-09-1986	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.69	7.13	5.86	TB	
91	Bùi Đức	Hải		31-08-1984	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	6.31	7.91	6.5	TBK	
92	Nguyễn Văn	Hải		16-05-1985	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.99	8.39	6.28	TBK	
93	Lương Đăng	Hạnh		02-02-1981	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	6.05	7.51	6.22	TBK	
94	Trần Xuân	Hạnh		26-12-1986	Hà Nam	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.99	6.94	6.10	TBK	
95	Nguyễn Thị	Ninh	Nữ	12-11-1981	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	6.10	8.01	6.33	TBK	
96	Đỗ Văn	Phẩm		20-07-1986	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.94	7.5	6.13	TBK	
97	Mai Trường	Sơn		21-11-1985	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.35	6.76	5.51	TB	
98	Nguyễn Văn	Tùng		03-11-1982	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.41	7.34	5.64	TB	
99	Nguyễn Hải	Đăng		08-11-1985	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	6.01	7.67	6.21	TBK	
100	Trần Duy	Đồng		01-12-1982	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.83	6.57	5.92	TB	
101	Vũ Văn	Đức		29-08-1986	Lạng Sơn	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.53	7.44	5.76	TB	
102	Đỗ Văn	Đức		10-10-1987	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5.88	7.4	6.06	TBK	
103	Nguyễn Gia	Hiền		14-02-1984	Bắc Ninh	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.49	6.77	5.64	TB	
104	Nguyễn Xuân	Hiền		11-07-1986	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.89	7.48	6.08	TBK	
105	Mai Công	Hoan		10-04-1985	Tuyên Quang	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	6.62	7.97	6.78	TBK	
106	Bùi Huy	Hoàng		20-12-1987	Lào Cai	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.72	7.01	5.87	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
107	Nguyễn Trọng	Hoàng		20-06-1986	Bắc Giang	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.62	6.60	5.74	TB	
108	Nguyễn Khắc	Huy		12-11-1980	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.95	8	6.19	TBK	
109	Nguyễn Văn	Huân		20-03-1985	Nam Định	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.56	6.24	5.64	TB	
110	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	29-10-1985	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.9	7.81	6.12	TBK	
111	Phạm Thị	Huệ	Nữ	04-02-1987	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.98	6.98	6.09	TBK	
112	Nguyễn Duy	Hưng		15-01-1985	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.99	7.37	6.15	TBK	
113	Phạm Văn	Hòa		20-12-1986	Hà Tĩnh	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.73	7.53	5.94	TB	
114	Đặng Sao	Hỏa		01-04-1982	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	6.13	7.58	6.3	TBK	
115	Nguyễn Huy	Học		26-08-1987	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.81	7.71	6.04	TBK	
116	Đặng Thái	Học		24-01-1985	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.86	7.58	6.06	TBK	
117	Phan Ngọc	Hợp		17-08-1982	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	6.08	6.99	6.19	TBK	
118	Hoàng Tuấn	Hùng		12-03-1981	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.78	8.09	6.06	TBK	
119	Nguyễn Anh	Hùng		29-05-1984	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.73	7.96	6	TBK	
120	Nguyễn Văn	Hùng		15-02-1981	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.59	7.12	5.77	TB	
121	Nguyễn Đức	Hùng		08-11-1985	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.88	7.97	6.13	TBK	
122	Vũ Mạnh	Hùng		10-01-1986	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.63	6.79	5.77	TB	
123	Trần Văn	Hùng		05-04-1981	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.27	6.57	5.42	TB	
124	Điền Văn	Khiết		26-10-1987	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.52	7.3	5.73	TB	
125	Đỗ Minh	Khải		13-03-1986	Ninh Bình	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.82	7.18	5.98	TB	
126	Nguyễn Thanh	Liêm		17-05-1987	Sơn La	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	6.14	7.77	6.33	TBK	
127	Lưu Thị	Loan	Nữ	02-10-1986	Bắc Giang	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.99	8.09	6.24	TBK	
128	Nguyễn Văn	Long		06-04-1986	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.74	7.95	6	TBK	
129	Nguyễn Thành	Luân		16-10-1987	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.96	7.62	6.16	TBK	
130	Nguyễn Thành	Lưu		25-04-1986	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.64	7.33	5.84	TB	
131	Ngô Tiến	Lợi		02-10-1980	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.9	7.63	6.11	TBK	
132	Nguyễn Văn	Lụng		08-04-1983	Hà Sơn Bình	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.92	7.47	6.10	TBK	
133	Nguyễn Văn	Quang		21-11-1982	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.57	7.21	5.77	TB	
134	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	01-12-1987	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	6.34	7.94	6.53	TBK	
135	Đồng Văn	Minh		03-07-1987	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.85	7.77	6.08	TBK	
136	Nguyễn Khắc	Mão		21-10-1987	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.81	8.21	6.10	TBK	
137	Nguyễn Tiến	Mạnh		10-04-1983	Bắc Ninh	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.54	7.19	5.74	TB	
138	Trần Hùng	Mạnh		13-10-1982	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.60	7.41	5.82	TB	
139	Doãn Văn	Mạnh		10-06-1986	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.52	7.42	5.75	TB	
140	Nông Ngọc	Nam		29-05-1986	Yên Bái	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.93	8.34	6.22	TBK	
141	Nguyễn Văn	Nghiệp		10-06-1985	Thái Bình	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.56	7.41	5.78	TB	
142	Đỗ Văn	Ngọc		26-04-1987	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.67	6.16	5.73	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
143	Trần Quốc	Phi		20-12-1985	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.52	7.72	5.78	TB	
144	Bùi Như	Phong		05-02-1986	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.67	6.87	5.81	TB	
145	Trần Văn	Phong		02-07-1987	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.9	8.16	6.17	TBK	
146	Trần Anh	Phú		08-04-1986	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.82	7.67	6.04	TBK	
147	Đinh Văn	Phúc		16-08-1987	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	6.11	7.76	6.31	TBK	
148	Nguyễn Văn	Quang		14-11-1984	Bắc Ninh	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.29	7.25	5.52	TB	
149	Lý Thế	Quyền		29-09-1986	Lạng Sơn	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.7	7.04	5.68	TB	
150	Nguyễn Hồng	Quân		10-11-1984	Hưng Yên	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.76	7.17	5.93	TB	
151	Lưu Văn	Quý		02-11-1987	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.52	7.57	5.76	TB	
152	Nguyễn Văn	Quý		22-05-1982	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.61	7.52	5.84	TB	
153	Nguyễn Văn	Thiện		10-12-1986	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.78	7.65	6	TBK	
154	Nguyễn Đình	Thuần		02-11-1982	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.73	7.46	5.94	TB	
155	Phan Thế	Thông		16-07-1985	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.59	8.23	5.9	TB	
156	Đặng Đức	Thành		06-06-1983	Phú Thọ	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	6.08	7.49	6.25	TBK	
157	Nguyễn Việt	Thành		30-12-1983	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.82	7.2	5.98	TB	
158	Bùi Đại	Thắng		19-06-1986	Thái Bình	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	6.03	7.73	6.23	TBK	
159	Đỗ Ngọc	Thắng		11-08-1987	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.73	6.96	5.88	TB	
160	Kiểu Toàn	Thắng		24-08-1980	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.61	7.43	5.83	TB	
161	Nguyễn Văn	Thắng		14-09-1979	Lào Kai	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.52	6.54	5.64	TB	
162	Phan Thế	Thìn		02-11-1987	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.67	7.36	5.87	TB	
163	Bùi Hữu	Thọ		08-02-1987	Hà Tây	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	6	7.83	6.22	TBK	
164	Lưu Quang	Thức		23-11-1982	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	6.59	7.60	6.71	TBK	
165	Hà Quang	Tiến		25-05-1985	Thanh Hoá	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.65	7.21	5.84	TB	
166	Nguyễn Anh	Tuấn		26-09-1987	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.36	7.3	5.59	TB	
167	Nguyễn Văn	Tăng		02-11-1982	Bắc Giang	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	6.12	7.71	6.31	TBK	
168	Lưu Chuyển	Tài		20-10-1986	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.75	6.71	5.86	TB	
169	Đinh Giang	Sơn		24-10-1986	Vĩnh phúc	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.62	7.29	5.81	TB	
170	Nguyễn Văn	Tiến		23-09-1984	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.62	6.67	5.75	TB	
171	Vũ Hồng	Tiến		16-05-1977	Vĩnh phúc	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.44	6.87	5.61	TB	
172	Lương Việt	Tiếp		16-04-1984	Hà tuyên	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	6.33	7.68	6.49	TBK	
173	Nguyễn Ngọc	Toàn		21-06-1984	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.51	7	5.68	TB	
174	Lê Thanh Hải	Triều		09-06-1986	Vĩnh phú	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	6	5.75	5.97	TB	
175	Nguyễn Thành	Trung		01-04-1985	Vĩnh phú	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	6.2	7.44	6.35	TBK	
176	Võ Tá	Trường		22-08-1983	Hà tĩnh	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	6.02	7.32	6.17	TBK	
177	Ngọ Văn	Trưởng		10-11-1975	Hà Bắc	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.9	7.25	6.06	TBK	
178	Nguyễn Duy	Trình		12-04-1983	Bắc Thái	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	6.14	7.96	6.36	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
179	Vũ Khánh	Trình		11-10-1984	Vĩnh phúc	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	6	7.51	6.18	TBK	
180	Lưu Văn	Tuyến		22-04-1987	Vĩnh phú	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.52	6.77	5.67	TB	
181	Nguyễn Văn	Tuyến		21-02-1985	Vĩnh phúc	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.54	7.48	5.77	TB	
182	Nguyễn Anh	Tuấn		26-11-1986	Hoàng liên sơn	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.67	7.21	5.85	TB	
183	Nguyễn Hồng	Tuấn		15-06-1987	Vĩnh phú	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.9	6.53	5.98	TB	
184	Nguyễn Trọng	Tuấn		13-11-1983	Vĩnh phúc	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.56	7.45	5.79	TB	
185	Đào Ngọc	Tuấn		16-08-1986	Ninh bình	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.39	7.18	5.60	TB	
186	Hoàng Anh	Tuấn		24-11-1982	Lạng sơn	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.74	7.37	5.93	TB	
187	Trần Xuân	Tĩnh		27-07-1984	Vĩnh phúc	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.62	5.91	5.65	TB	
188	Đào Quang	Tín		09-12-1985	Hải Dương	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.92	7.56	6.12	TBK	
189	Nguyễn Hữu Thanh	Tùng		08-10-1985	Hà Bắc	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	6.05	7.55	6.23	TBK	
190	Hoàng Quang	Vinh		05-01-1984	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.54	7.61	5.79	TB	
191	Nguyễn Văn	Vinh		03-11-1977	Vĩnh phú	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.62	5.81	5.64	TB	
192	Phan Thế	Vinh		01-07-1979	Cao Bằng	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.45	7.44	5.69	TB	
193	Nguyễn Xuân	Viết		28-03-1984	Hoàng Liên Sơn	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	6.04	6.77	6.13	TBK	
194	Trần Trọng	Việt		18-10-1987	Vĩnh phúc	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.62	6.7	5.74	TB	
195	Nguyễn Thị Hồng	Vân	Nữ	23-08-1983	Lào Cai	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	6.48	7.75	6.63	TBK	
196	Nguyễn Văn	Vượng		10-10-1983	Vĩnh phú	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.96	7.29	6.12	TBK	
197	Nguyễn Xuân	Vượng		03-02-1985	Vĩnh phú	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5.65	7.29	5.85	TB	
CT08X-HN 7 SV															
198	Hoàng Đức	Công		04-12-1987	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5.57	6.62	5.69	TB	
199	Vũ Ngọc	Triệu		24-10-1987	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5.44	7.61	5.7	TB	
200	Dương Văn	Lập		15-10-1986	Vĩnh Phúc	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.81	7.4	6	TBK	
201	Hoàng Văn	Tú		10-10-1984	Thái Bình	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5.71	6.13	5.76	TB	
202	Nguyễn Sơn	Tùng		14-08-1986	Bắc Giang	HN	103	CT	2008	CT08X4 -HN	5.52	7.89	5.8	TB	
203	Đặng Bá	Duy		10-05-1984	Hải Dương	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.71	6.89	5.85	TB	
204	Vũ Đình	Đông		18-12-1985	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5.81	7.10	5.96	TB	
TH KH C CT 1 SV															
205	Đào Đức	Tiến		14-08-1983	Hà Nội	XH	103	CT	2007	CT07X2-XH	5.32	5.97	5.4	TB	
TH KH C LTCD 2 SV															
206	Hà Văn	Nghĩa		24-06-1983	Thanh Hóa	HN	103	CD	2009	TC09X1.LTCD	5.63	6.59	5.82	TB	
207	Nguyễn Văn	Thoại		06-10-1986	Hà Tây	HN	103	CD	2009	TC09X2.LTCD	5.72	7.72	6.11	TBK	
TH KH C TC 2 SV															
208	Phạm Ngọc	Hiển		14-07-1983	Thái Bình	UB	103	TC	2005	TC05X1-UB	5.44	6.15	5.51	TB	
209	Phạm Hoàng	Mạnh		04-04-1987	Hà Nội	HN	103	TC	2006	TC06X6-HN	5.79	7.25	5.93	TB	

Số : 293 /QĐ-ĐHKT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH
Khoa TC07X,N; TC10X,N-LTCD và các trường hợp khác*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo “Điều lệ Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Hội đồng tốt nghiệp ngày 12/07/2012;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 373 sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá TC07X,N; TC10X,N-LTCD và các trường hợp khác gồm:

- **Khóa 2007X, N: 276 sinh viên trong đó**

- + Hà Nội: 115 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
22 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Cấp thoát nước
- + Ninh Bình: 48 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + Ưông Bí: 40 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + Xuân Hoà: 13 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + Việt Trì: 38 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng

- **Khóa 2010X, N: 50 sinh viên trong đó**

- + Hà Nội: 14 SV hệ Vừa làm vừa học ngành Cấp thoát nước - hệ LTCD
36 SV hệ Vừa làm vừa học ngành Xây dựng - hệ LTCD

- **Trường hợp khác: 47 sinh viên trong đó:**

- + **Khóa 2004** 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Cấp thoát nước-Hà Nội
- + **Khóa 2005:** 02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Cấp thoát nước-Hà Nội
02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
01 SV hệ Vừa làm vừa học hệ văn bằng 2 ngành Xây dựng-Hà Nội
- + **Khóa 2006:** 02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Cấp thoát nước-Hà Nội
02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Ninh Bình
- + **Khóa 2007:** 01 SV hệ Vừa làm vừa học hệ văn bằng 2 ngành Xây dựng-Hà Nội

* *Khoá 2006*

- + 12 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
- + 05 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp
- + 01 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị
- + 06 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN
- + 02 sinh viên ngành Công trình ngầm
- + 03 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị

* *Khoá 2008*

- + 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN-Hệ LTCĐ

* *Khoá 2010*

- + 06 sinh viên ngành Kiến trúc cảnh quan

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu DT, VT

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đỗ Đình Đức



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
HN-TC07.103 115 SV															
1	PHAN CÔNG	BẮC		07-07-1981	Thanh Hóa	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	1657	7,91	6,19	TBK	
2	KHƯƠNG XUÂN	BÌNH		02-02-1987	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,76	7,4	5,93	TB	
3	NGUYỄN NGỌC	BÍNH		11-03-1986	Vĩnh Phú	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,56	8,23	5,83	TB	
4	NGUYỄN VĂN	CHIỀU		02-03-1988	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,49	7,54	5,70	TB	
5	PHẠM QUỐC	CHÍNH		07-01-1984	Thái Bình	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,48	7,35	5,67	TB	
6	HOÀNG VĂN	CẢNH		04-02-1987	Hà Nam Ninh	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,4	6,99	5,56	TB	
7	ĐOÀN VĂN	DƯƠNG		07-10-1984	Nam Định	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,86	7,89	6,07	TBK	
8	NGUYỄN QUANG	HÙNG		06-02-1980	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	6,02	7,3	6,15	TBK	
9	HOÀNG PHÓ	HÙNG		05-07-1986	Thái Bình	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,68	7,49	5,86	TB	
10	NGUYỄN VĂN	HÙNG		20-09-1982	Bắc Ninh	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	6,12	6,5	6,16	TBK	
11	HOÀNG VIỆT	HÙNG		20-06-1983	Hồ Chí Minh	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,91	7,54	6,08	TBK	
12	BÙI ĐỨC	KHÁ		01-07-1980	Hải Dương	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,73	6,34	5,79	TB	
13	LÊ DUY	KHÁNH		26-02-1984	Hà Nam Ninh	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,48	7,19	5,65	TB	
14	TRẦN TRUNG	KIÊN		01-11-1984	Hà Nam	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,64	7,28	5,81	TB	
15	QUÁCH VĂN	LINH		20-07-1979	Hòa Bình	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,58	7,54	5,78	TB	
16	PHẠM QUANG	MẠNH		06-07-1980	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,44	7,44	5,64	TB	
17	LÊ SĨ	NAM		19-05-1984	Thanh Hóa	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,55	7,65	5,76	TB	
18	LƯƠNG THỊ MAI	PHƯƠNG	Nữ	24-07-1988	Sơn La	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,5	6,14	5,56	TB	
19	LÊ HỮU	THUẤN		01-04-1984	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,73	7,25	5,88	TB	
20	LÊ NAM	THẮNG		29-11-1975	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	6,21	8,06	6,40	TBK	
21	TRẦN NAM	TRUNG		19-08-1975	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,93	7,8	6,12	TBK	
22	ĐẶNG ĐÌNH	TRÌNH		24-05-1985	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,45	6,93	5,60	TB	
23	ĐẶNG QUANG	TUYẾN		12-08-1983	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,39	6,92	5,54	TB	
24	NGUYỄN VĂN	TUẤN		08-03-1984	Thái Bình	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,62	7,29	5,79	TB	
25	NGUYỄN ANH	TUẤN		02-11-1979	Hà Sơn Bình	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,49	7,04	5,65	TB	
26	ĐINH ANH	TUẤN		23-05-1987	Hải Dương	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	6,33	7,6	6,46	TBK	
27	LÊ HỒNG	TUẤN		30-10-1984	Thanh Hóa	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,78	7,08	5,91	TB	
28	NGUYỄN VĂN	TỈNH		24-12-1986	Thái Bình	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,42	6,67	5,55	TB	
29	ĐOÀN DUY	TÙNG		11-10-1988	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	6,32	8,2	6,51	TBK	
30	NGUYỄN ĐÌNH	TÙNG		03-10-1976	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,43	7,54	5,64	TB	
31	VƯƠNG VĂN	VĨNH		20-01-1984	Nam Định	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,57	7,3	5,75	TB	
32	TRẦN CÔNG	ĐOÀN		15-07-1982	Nam Định	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,36	7,35	5,56	TB	
33	CAO VĂN	ĐẮC		10-07-1986	Nam Định	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,64	7,64	5,84	TB	
34	LÊ ANH	ĐỨC		28-09-1988	Hà Nam	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,66	7,28	5,82	TB	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(QĐ số: 293/QĐ-ĐHKT-ĐT; Ngày: 20/07/2012; Mã QĐ: 2012-05)

Trg: 2

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
35	NGUYỄN VĂN	ĐỨC		29-07-1986	Thanh Hóa	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,58	7,95	5,82	TB	
36	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	Nữ	18-10-1985	Thái Bình	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,5	7,56	5,71	TB	
37	LÊ VĂN	BIÊN		20-10-1982	Quảng Bình	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,59	6,47	5,68	TB	
38	VŨ XUÂN	CHUNG		27-12-1985	Hà Nam	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,41	7,43	5,62	TB	
39	NGUYỄN TÀI	CHUNG		18-09-1982	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,33	7,52	5,55	TB	
40	CAO MẠNH	CHÂU		04-12-1985	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,6	7,09	5,75	TB	
41	HOÀNG THÀNH	CÔNG		13-09-1971	Nam Hà	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,73	8,4	6,00	TBK	
42	LÊ HỒNG	CƯỜNG		15-07-1985	Thanh Hoá	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,4	6,57	5,52	TB	
43	NGUYỄN TRUNG	DŨNG		24-01-1981	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,45	7,83	5,69	TB	
44	NGUYỄN HỒNG	GIANG		12-12-1984	Sơn La	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,51	7,9	5,75	TB	
45	TRẦN TRỌNG	HIỂN		02-10-1978	Hà Sơn Bình	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,42	7,19	5,60	TB	
46	NGUYỄN DOÃN	HIỆP		24-08-1987	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,34	6,54	5,46	TB	
47	NGUYỄN VĂN	HOÀNH		25-05-1986	Hà Bắc	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,73	7,7	5,93	TB	
48	NGUYỄN QUANG	HÙNG		17-12-1988	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,77	7,1	5,90	TB	
49	LAO THẾ	HÙNG		02-09-1981	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,71	7,51	5,89	TB	
50	ĐINH VĂN	KHƯƠNG		17-08-1986	Vĩnh Phú	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,67	6,92	5,80	TB	
51	NGUYỄN TÙNG	LINH		05-11-1985	Hà nội	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,86	6,46	5,92	TB	
52	TRẦN QUANG	MINH		20-10-1985	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,52	6,25	5,59	TB	
53	BÙI VĂN	NGHĨA		28-04-1985	Nghệ An	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,89	7,72	6,08	TBK	
54	HOÀNG CHÂU	PHONG		31-01-1984	Hoàng Liên Sơn	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,53	7,54	5,73	TB	
55	PHẠM ĐỨC	QUÂN		05-05-1980	Thái Bình	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,64	6,46	5,72	TB	
56	NGUYỄN THỊ	SƯƠNG	Nữ	16-09-1987	Nghệ An	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,63	6,69	5,74	TB	
57	NGUYỄN VIỆT	THÀNH		02-10-1985	Bắc Ninh	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,41	6,86	5,56	TB	
58	NGUYỄN VIỆT	THỊNH		09-06-1983	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	6,09	7,46	6,23	TBK	
59	LÊ THÀNH	TRUNG		04-11-1977	Thái Bình	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,79	6,69	5,88	TB	
60	NGUYỄN MẠNH	TƯỜNG		24-01-1980	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,45	5,98	5,50	TB	
61	HOÀNG BÁCH	VIỆT		16-05-1986	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,74	7,52	5,92	TB	
62	NGUYỄN ĐẮC	VINH		07-06-1983	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,4	6,34	5,50	TB	
63	TRẦN NGỌC	XÔ		13-05-1984	Hà Nam Ninh	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,55	7,19	5,72	TB	
64	NGUYỄN DUY	ĐỨC		06-02-1977	Thái Bình	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,55	7,13	5,71	TB	
65	TRẦN ANH	CAO		08-08-1988	Ninh Bình	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,63	7,61	5,83	TB	
66	NGUYỄN ĐỨC	CHIẾN		07-03-1982	Hà Bắc	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,8	6,57	5,88	TB	
67	HOÀNG VIỆT	CƯỜNG		12-09-1987	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,86	7	5,98	TB	
68	MAI VĂN	DŨNG		27-07-1986	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,91	7,27	6,05	TBK	
69	NGUYỄN VĂN	DŨNG		12-01-1981	Bắc Giang	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,67	7,56	5,86	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
70	NGUYỄN THỊ THU	GIANG	Nữ	03-11-1984	Nam Định	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,98	8,06	6,19	TBK	
71	TẠ QUANG	HUY		18-11-1987	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,71	8,59	6,00	TBK	
72	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	13-03-1984	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	6,06	7,94	6,25	TBK	
73	PHẠM NGỌC	HÀ		10-07-1974	Nam Định	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	6,24	7,33	6,35	TBK	
74	ĐỖ VĂN	HẠNH		27-10-1983	Thái Bình	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,75	7,3	5,91	TB	
75	NGUYỄN PHÚ	KHÁNH		14-04-1983	Hà Tuyên	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,79	6,6	5,89	TB	
76	HOÀNG TUẤN	KIỆT		12-10-1978	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,95	8,34	6,19	TBK	
77	NGUYỄN THANH	LIÊM		13-09-1987	Yên Bái	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,98	7,17	6,10	TBK	
78	BUI VĂN	NAM		14-10-1979	Thái Bình	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	6,31	7,09	6,39	TBK	
79	ĐẶNG VĂN	NÚI		01-09-1982	Nam Định	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,8	7,5	5,97	TB	
80	ĐINH VĂN	QUỐC		06-06-1984	Ninh Bình	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,81	7,07	5,94	TB	
81	VŨ NGỌC	QUỲ		14-01-1988	Sơn La	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,85	7,75	6,04	TBK	
82	NGUYỄN VĂN	SÂM		03-11-1977	Bắc Giang	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	6,82	8,13	6,95	TBK	
83	NGUYỄN SINH	THÀNH		14-09-1984	Hà Sơn Bình	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,84	5,58	5,81	TB	
84	PHẠM TIẾN	THỊNH		27-06-1974	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,71	6,94	5,84	TB	
85	NGUYỄN QUANG	TRUNG		26-05-1987	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,63	7,66	5,84	TB	
86	ĐỖ ANH	TUẤN		15-07-1979	Hưng Yên	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,69	6,14	5,74	TB	
87	LÂM VĂN	TUẤN		03-08-1981	Nam Định	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,64	7,77	5,86	TB	
88	PHÙNG ANH	TUẤN		05-12-1985	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,6	5,29	5,57	TB	
89	ĐINH TĂNG	TÀI		28-05-1985	Thái nguyên	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,71	6,01	5,74	TB	
90	NGUYỄN ĐỨC	TẤN		06-11-1987	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	6,25	7,43	6,37	TBK	
91	NGUYỄN VIỆT	TÙNG		15-03-1988	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	6,09	8,05	6,29	TBK	
92	NGUYỄN VĂN	UNG		28-07-1984	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	6,17	7,25	6,28	TBK	
93	MAI XUÂN	ĐỊNH		25-03-1982	Phú Thọ	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,84	6,4	5,90	TB	
94	LÊ VIỆT	BÁCH		11-06-1988	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,64	8,53	5,93	TB	
95	ĐẶNG CÔNG	BÌNH		27-07-1985	Thanh Hóa	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,73	6,62	5,82	TB	
96	NGUYỄN THẾ	CHẤT		04-12-1982	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,83	7,09	5,96	TB	
97	LÂM VĂN	DŨNG		15-08-1984	Nam Định	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,74	7,95	5,96	TB	
98	VŨ THU	HUYỀN	Nữ	27-06-1987	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	6,06	7,85	6,24	TBK	
99	NGUYỄN CẨM	HẢI		13-10-1982	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,5	6,04	5,56	TB	
100	LÊ CÔNG	KHIÊM		04-07-1982	Bắc Ninh	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,8	8,02	6,03	TBK	
101	ĐOÀN VĂN	LONG		06-06-1988	Hưng Yên	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,74	7,48	5,92	TB	
102	NGÔ VĂN	LẬP		20-10-1982	Hải Dương	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,78	7,43	5,95	TB	
103	ĐỖ ĐỨC	MINH		05-07-1988	Hà Sơn Bình	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,64	7,61	5,84	TB	
104	NGUYỄN THỊ	NGA	Nữ	28-06-1984	Hải Hưng	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,79	6,43	5,86	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
105	PHƯƠNG MINH	NGỌC		01-06-1984	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,65	7,6	5,85	TB	
106	NGUYỄN HỒNG	QUANG		10-11-1977	Hà Sơn Bình	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,46	6,2	5,53	TB	
107	HỒ VĂN	THÁI		27-06-1980	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,54	6,42	5,63	TB	
108	TẠ VĂN	THẮNG		12-12-1987	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	7,06	8,67	7,22	K	
109	NGUYỄN THỊ	THÚY	Nữ	08-01-1984	Nam Định	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,77	7,39	5,93	TB	
110	TRẦN VĂN	THỨC		10-11-1984	Ninh Bình	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	6,2	8,39	6,42	TBK	
111	NGUYỄN HỮU	TUYÊN		22-04-1980	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,57	6,57	5,67	TB	
112	NGUYỄN VĂN	TUẤN		02-09-1982	Thanh Hóa	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	6,39	7,94	6,55	TBK	
113	KIỀU VĂN	TƯỜNG		09-09-1982	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,6	7,21	5,76	TB	
114	NGUYỄN VĂN	TÌNH		09-12-1982	Hà Tây	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,73	6,95	5,85	TB	
115	TRẦN VĂN	ĐẠI		24-08-1986	Bắc Giang	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,62	7,11	5,77	TB	

HN-TC07.104 22 SV

116	LÊ NGỌC	BÌNH		27-04-1983	Hà Tây	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	6,24	8,6	6,47	TBK	
117	ĐỒNG CHÍ	CƯỜNG		21-06-1981	Hà Sơn Bình	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5,68	8,42	5,92	TB	
118	LÊ VĂN	DŨNG		01-07-1984	Hà Nội	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5,92	8,4	6,16	TBK	
119	NGUYỄN HỮU	DŨNG		18-06-1984	Vĩnh Phú	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	6,07	9,01	6,35	TBK	
120	NGUYỄN QUANG	HÙNG		06-09-1984	Hà Bắc	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	6,4	8,58	6,92	TBK	
121	NGUYỄN KIM	HÀ		12-12-1986	Hà Tây	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5,73	8,5	5,99	TB	
122	NGUYỄN VIỆT	LONG		14-09-1980	Hoàng Liên Sơn	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	6,47	8,73	6,69	TBK	
123	BÙI HỮU	LẮM		23-07-1982	Bắc Ninh	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	7,41	8,98	7,56	K	
124	NGUYỄN TUẤN	MINH		15-10-1981	Hà Tây	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	6,12	8,35	6,65	TBK	
125	NGÔ HỒNG	PHONG		18-12-1983	Hà Nam	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5,99	8,46	6,23	TBK	
126	NGUYỄN TRĂNG	PHÚ		04-01-1986	Hà Nội	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5,99	8,51	6,23	TBK	
127	MAI VĂN	QUYẾT		16-01-1983	Bắc Ninh	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5,87	8,44	6,12	TBK	
128	NGÔ MINH	THIỆU		02-10-1983	Thanh Hóa	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5,88	8,76	6,16	TBK	
129	ĐINH THỊ	THUỖ	Nữ	09-12-1987	Thái Bình	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	6,05	8,57	6,70	TBK	
130	NGUYỄN DANH	THẮNG		13-12-1973	Hà Tây	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	6,52	8,86	6,74	TBK	
131	BÙI NGỌC	THÀNH		18-09-1977	Bắc Ninh	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	6,02	8,57	6,26	TBK	
132	NGUYỄN VĂN	THẮNG		03-02-1981	Bắc Giang	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	6,05	8,4	6,27	TBK	
133	LÊ ĐĂNG	TRÀ		25-10-1982	Thanh Hóa	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	6,13	8,4	6,35	TBK	
134	NGUYỄN MINH	TUẤN		13-09-1982	Hà Nội	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5,92	8,29	6,15	TBK	
135	NGUYỄN TRỌNG	TUẤN		03-01-1978	Bắc Ninh	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	6,11	8,53	6,34	TBK	
136	NGUYỄN QUANG	VINH		22-07-1986	Hà Nội	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5,74	8,16	5,97	TB	
137	NGÔ HUY	VƯỢNG		22-07-1984	Hà Nội	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5,87	8,18	6,09	TBK	

NB-TC07.103 48 SV

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(QĐ số: 293/QĐ-ĐHKT-ĐT; Ngày: 20/07/2012; Mã QĐ: 2012-05)

Trg: 5

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
138	NGUYỄN ĐỨC	ANH		01-05-1984	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,72	6,55	5,80	TB	
139	TRẦN VĂN	CHÁNH		02-01-1985	Nam Hà	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,29	7,89	6,45	TBK	
140	TRẦN TIẾN	DŨNG		14-05-1978	Hà Nam Ninh	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,98	7,79	6,16	TBK	
141	PHẠM VĂN	DŨNG		25-04-1979	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,46	7,37	6,55	TBK	
142	PHẠM TIẾN	HIỆP		06-08-1989	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,8	7,56	5,98	TB	
143	TRẦN LÊ	HOÀN		13-10-1984	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,49	7,03	6,55	TBK	
144	TRỊNH MINH	HOÀNG		08-12-1982	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,99	6,14	6,01	TBK	
145	ĐINH NGỌC	HUẤN		05-12-1985	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,47	7,18	6,54	TBK	
146	LÃ VIỆT	HUNG		04-11-1987	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,61	7,67	5,82	TB	
147	NGUYỄN VĂN	HÀ		03-08-1988	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,44	7,51	6,55	TBK	
148	ĐINH VĂN	HÀN		07-09-1983	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,73	5,96	5,75	TB	
149	NGUYỄN XUÂN	HẢI		10-02-1984	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,83	7,06	5,96	TB	
150	ĐOÀN HỒNG	HẢI		04-04-1972	Hà Nam Ninh	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,11	7,15	6,22	TBK	
151	NGUYỄN ĐỨC	HANH		25-06-1983	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,3	7,19	6,39	TBK	
152	NGUYỄN QUỐC	HÙNG		09-03-1987	Hà Nam Ninh	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,79	7,49	5,96	TB	
153	TRẦN THẾ	HÙNG		06-11-1984	Hà Tĩnh	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,87	6,39	5,92	TB	
154	TRẦN HỒNG	KHA		08-09-1983	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,88	7,63	6,06	TBK	
155	VŨ TRUNG	KIÊN		26-02-1978	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,73	6,24	5,78	TB	
156	BÙI VĂN	LIÊM		05-07-1985	Nam Định	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,97	7,31	6,11	TBK	
157	NGUYỄN TIẾN	MẠNH		22-09-1989	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,09	7,45	6,23	TBK	
158	PHẠM VĂN	MẠNH		18-04-1984	Hà Nam Ninh	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,06	7,77	6,23	TBK	
159	ĐINH TIẾN	NAM		10-10-1986	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,81	7,56	5,99	TB	
160	NGUYỄN HỒNG	NINH		19-06-1985	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,05	8,37	6,29	TBK	
161	PHẠM NGỌC	PHÚ		02-01-1969	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,59	8,13	6,75	TBK	
162	ĐINH ĐỨC	SƠN		29-04-1985	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,96	6,98	6,06	TBK	
163	LÊ VĂN	THANH		12-02-1982	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,75	7,32	5,91	TB	
164	PHẠM VĂN	THIỆM		05-08-1986	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,56	8,09	6,72	TBK	
165	MAI XUÂN	THIỆU		20-06-1986	Hà Nam Ninh	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,81	7,52	5,98	TB	
166	ĐINH VĂN	THUẤN		20-08-1984	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,16	8,2	6,37	TBK	
167	LÊ ĐỨC	THỌ		17-09-1984	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,32	7,69	6,46	TBK	
168	PHẠM ĐÌNH	THỦY		10-02-1981	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,94	7,97	6,15	TBK	
169	ĐỖ XUÂN	TOÀN		18-05-1987	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,98	6,89	6,07	TBK	
170	HOÀNG MẠNH	TRƯỜNG		28-08-1978	Hà Sơn Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,89	6,04	5,91	TB	
171	NGUYỄN NGỌC	TUYNH		30-12-1984	Nam Định	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,38	7,79	6,52	TBK	
172	PHẠM THỊ ÁNH	TUYẾT	Nữ	12-09-1984	Hà Nam Ninh	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,8	7,66	6,89	TBK	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(QĐ số: 293/QĐ-ĐHKT-ĐT; Ngày: 20/07/2012; Mã QĐ: 2012-05)

Trg: 6

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
173	PHẠM MINH	TUÂN		07-08-1981	Hà Nam Ninh	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,7	6,94	5,83	TB	
174	DƯƠNG QUỐC	TUẤN		12-09-1983	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,06	7,69	6,23	TBK	
175	PHẠM ANH	TUẤN		03-03-1980	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,18	7,59	6,32	TBK	
176	NGUYỄN THẾ	TÀI		18-12-1986	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,74	6,69	5,84	TB	
177	TỔNG DUY	TỨ		27-05-1979	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,27	8,12	6,46	TBK	
178	LÊ QUANG	UYÊN		14-08-1980	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,18	7,6	6,32	TBK	
179	HÀ VĂN	VIỆT		17-05-1983	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,79	7,25	6,84	TBK	
180	ĐINH HỒNG	VĂN	Nữ	10-11-1989	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,63	7,58	6,73	TBK	
181	NGÔ VĂN	VỊ		05-05-1985	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,65	6,16	5,70	TB	
182	ĐINH THỊ	DIỆP	Nữ	10-10-1989	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,55	6,26	6,52	TBK	
183	NGUYỄN ĐỨC	ĐẠT		26-12-1988	Hà Nam Ninh	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	6,14	7,46	6,27	TBK	
184	TRẦN VĂN	ĐỊNH		11-04-1981	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,94	6,42	5,99	TB	
185	PHẠM ĐỨC	ÁNH		04-06-1976	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,92	5,75	5,90	TB	
UB-TC07.103 40 SV															
186	NGUYỄN NGỌC	ANH		13-04-1987	Hải Phòng	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,52	6,61	5,63	TB	
187	VŨ QUYẾT	CHIẾN		02-11-1988	Hà Nam Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,65	5,6	5,65	TB	
188	BÙI VĂN	CHÍ		17-01-1988	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,73	5,81	5,74	TB	
189	NGUYỄN VĂN	CHÚC		05-05-1983	Hải Dương	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,33	6,23	5,42	TB	
190	NGUYỄN THÀNH	CÔNG		27-11-1985	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,97	8,12	7,09	K	
191	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG		20-10-1988	Thái Bình	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,61	7,1	5,76	TB	
192	HÀ ANH	DŨNG		15-02-1983	Tuyên Quang	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,41	7,29	5,60	TB	
193	PHẠM TRUNG	DŨNG		09-12-1987	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,83	7,17	5,97	TB	
194	ĐÀO TIẾN	DŨNG		29-11-1985	Thái Bình	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,28	7,83	6,44	TBK	
195	VŨ VĂN	HÙNG		05-08-1986	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,38	7,93	5,64	TB	
196	NGUYỄN HẢI	HÀ		01-12-1985	Hoà Bình	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,08	7,88	6,26	TBK	
197	LƯƠNG VĂN	HẢI		04-12-1988	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,05	6,53	6,10	TBK	
198	CÙ HUY	HẠNH		14-12-1987	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,52	7,14	5,68	TB	
199	NGUYỄN XUÂN	HÙNG		01-07-1984	Thanh Hoá	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,91	6,19	5,94	TB	
200	LÊ VĂN	KHIÊM		20-07-1979	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,66	8,39	6,84	TBK	
201	VŨ QUANG	KHẢI		18-06-1986	Hải Phòng	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,68	7,76	5,89	TB	
202	NGUYỄN NGỌC ANH	LINH		24-04-1987	Sơn La	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,41	8,02	6,57	TBK	
203	HÀ THANH	LIÊM		18-08-1984	Vĩnh Phú	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,88	6,9	5,98	TB	
204	NGUYỄN HOÀNG	LUẬT		08-09-1988	Hung Yên	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,26	8,35	6,47	TBK	
205	NGÔ TRƯỜNG	NGHIỆP		24-06-1976	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,68	8,18	6,83	TBK	
206	NGUYỄN VĂN	NGHỊ		25-04-1987	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,94	8,48	6,20	TBK	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(QĐ số: 293/QĐ-ĐHKT-ĐT; Ngày: 20/07/2012; Mã QĐ: 2012-05)

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
207	NGUYỄN HỮU	PHƯƠNG		12-06-1987	Bắc Giang	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,04	7,58	6,20	TBK	
208	VŨ VĂN	QUANG		23-07-1973	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	1657	7,44	6,15	TBK	
209	ĐÀO DUY	QUÂN		07-01-1986	Thái Bình	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,73	7,68	5,93	TB	
210	ĐỖ XUÂN	QUỲNH		12-02-1982	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,17	7,77	6,33	TBK	
211	NGUYỄN THẾ	RIỆP		14-11-1987	Thái Bình	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,26	8,22	6,46	TBK	
212	VŨ QUANG	SƠN		26-07-1987	Hà Nội	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,84	7,38	6,00	TBK	
213	NGUYỄN ĐỨC	THÀNH		17-01-1985	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,16	7,57	6,30	TBK	
214	ĐẶNG VĂN	THÀNH		24-08-1988	Thái Bình	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,76	7,67	5,95	TB	
215	VŨ VĂN	THÁI		26-06-1986	Nghệ An	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,18	7,92	6,36	TBK	
216	TRẦN XUÂN	TRIỆU		15-09-1977	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,67	8	6,81	TBK	
217	VŨ VĂN	TRÍ		28-11-1973	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,99	8,48	7,14	K	
218	ĐOÀN VĂN	TÔNG		03-07-1986	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,66	7,84	5,88	TB	
219	NGUYỄN VĂN	TỊNH		30-09-1985	Thái Bình	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,55	7,48	6,64	TBK	
220	VŨ VĂN	VIỆT		01-02-1987	Thái Bình	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,03	7,35	6,16	TBK	
221	BÙI QUỐC	VĂN		21-10-1988	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,9	7,42	6,05	TBK	
222	PHẠM VĂN	VƯƠNG		01-10-1984	Thanh Hoá	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,69	7,69	5,89	TB	
223	NGUYỄN TIẾN	YÊN		15-09-1982	Thái Bình	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,41	5,93	5,46	TB	
224	VŨ QUANG	ĐIỂN		13-11-1973	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,11	7,48	6,25	TBK	
225	PHẠM VĂN	ĐỨC		13-10-1985	Thái Bình	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,76	7,33	5,92	TB	
VT-TC07.103				38	SV										
226	NGUYỄN DUY	ÔNG		19-09-1982	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,86	6,91	5,97	TB	
227	ĐOÀN THANH	CAO		22-11-1983	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,53	7,26	6,60	TBK	
228	HOÀNG MINH	CHÍ		02-09-1978	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,15	8,2	6,36	TBK	
229	ĐỖ MẠNH	DŨNG		27-07-1972	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,18	5,88	6,15	TBK	
230	NGUYỄN TIẾN	HOÀN		28-09-1980	Vĩnh Phúc	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,77	6,17	5,81	TB	
231	HÀ QUỐC	HUY		24-06-1979	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,83	6,5	5,90	TB	
232	HOÀNG HUY	HƯỜNG		08-07-1976	Hà Bắc	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,28	7,37	6,39	TBK	
233	ĐẶNG DUY	HÀ		10-01-1978	Nghệ Tĩnh	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,98	6,93	6,08	TBK	
234	ĐỖ THANH	HẢI		10-01-1965	Vĩnh Phúc	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	7,03	8,26	7,16	K	
235	VŨ MẠNH	HÙNG		16-05-1980	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	7,04	7,55	7,09	K	
236	LƯU QUANG	KHANH		31-07-1979	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,67	7,73	5,88	TB	
237	BÙI TRUNG	KHÁNH		28-03-1979	Phú Thọ	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,7	7,25	5,86	TB	
238	LÊ TRUNG	KIÊN		23-09-1987	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,48	7,62	6,60	TBK	
239	PHẠM HỒNG	KỶ		12-10-1987	Hà Sơn Bình	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,53	5,48	5,53	TB	
240	VŨ THÀNH	LAM		23-05-1987	Ninh Bình	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,73	7,82	5,94	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
241	ĐÀO ĐỨC	LÂM		26-09-1978	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,15	7,54	6,29	TBK	
242	NGÔ NGỌC	LỤC		06-12-1983	Hà Tuyên	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,65	7,02	5,79	TB	
243	NGUYỄN TÀI	NGUYỄN		21-08-1979	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,79	7,44	5,96	TB	
244	CHU VĂN	NHÂN		07-10-1985	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,93	6,5	5,99	TB	
245	ĐINH ĐỨC	QUÂN		10-08-1982	Phú Thọ	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,98	6,6	6,04	TBK	
246	VŨ VĂN	QUỐC		04-03-1987	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,85	6,19	5,88	TB	
247	NGUYỄN TRƯỜNG	SƠN		08-02-1982	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,82	7,45	5,99	TB	
248	NGUYỄN HỮU	SỬU		03-03-1985	Phú Thọ	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,05	6,88	6,13	TBK	
249	ĐẶNG THẾ	SỸ		24-06-1988	TP Hà Nội	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,27	7,63	6,41	TBK	
250	TRẦN THẾ	THANH		08-04-1981	Hà Nam	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,79	7,03	5,92	TB	
251	TRIỆU VĂN	THUYỀN		10-07-1986	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,08	7,44	6,22	TBK	
252	NGUYỄN TẤT	THẮNG		19-01-1986	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,93	7,17	6,06	TBK	
253	HÀN VĂN	THỜI		08-05-1982	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,96	7,57	6,12	TBK	
254	TRẦN HUY	TIỆP		16-10-1982	Hà Nam	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,61	7,22	5,77	TB	
255	LÊ THANH	TUẤN		22-11-1982	Vĩnh Phúc	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,67	7,52	5,86	TB	
256	NGUYỄN DUY	TÂN		17-02-1984	Bến Tre	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,15	5,8	6,12	TBK	
257	LÊ VĂN	TÙNG		07-02-1982	Hưng Yên	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,85	6,97	5,96	TB	
258	PHẠM ANH	TÚ		22-07-1986	Bắc Thái	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,73	6,53	5,81	TB	
259	ĐÀO NGỌC	VINH		26-11-1970	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,49	8,29	6,67	TBK	
260	PHẠM HỮU	VŨ		19-03-1982	Thái Bình	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,94	6,45	5,99	TB	
261	LƯƠNG VĂN	CHIẾN		14-06-1984	Yên Bái	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,95	8,15	6,17	TBK	
262	ĐINH ĐỨC	ĐỘ		20-04-1984	Vĩnh Phú	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	6,29	8,57	6,52	TBK	
263	NGUYỄN TRUNG	ĐỨC		15-03-1987	Phú Thọ	VT	103	TC	2007	TC07X-VT	5,9	7,16	6,03	TBK	
XH-TC07.103 13 SV															
264	NGUYỄN BÁ	CHÍNH		29-07-1982	Hoàng Liên Sơn	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	6,32	7,82	6,47	TBK	
265	NGUYỄN NGỌC	CƯỜNG		14-01-1984	Vĩnh Phúc	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	5,87	7,34	6,02	TBK	
266	ĐẶNG XUÂN	HIỆP		23-01-1988	Nam Định	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	6,32	8,06	6,50	TBK	
267	TRẦN ĐỨC	HOÀN		10-03-1985	Hà Nội	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	5,98	7,66	6,15	TBK	
268	TRỊNH THỊ THU	HẰNG	Nữ	24-10-1988	Lào Cai	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	6,51	7,93	6,65	TBK	
269	TRƯƠNG TRỌNG	NGHĨA		19-08-1985	H, Liên Sơn	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	5,82	7,51	5,99	TB	
270	NGUYỄN NGỌC	QUYẾT		15-08-1986	Hà Nội	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	5,78	7,75	5,98	TB	
271	ĐINH THỊ	THUY	Nữ	20-09-1988	Thanh Hoá	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	7,05	8,38	7,19	K	
272	PHẠM ANH	TUẤN		02-11-1977	Vĩnh Phúc	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	6,12	7,89	6,30	TBK	
273	NGUYỄN VĂN	TƯỜNG		11-05-1986	Hải Dương	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	5,98	7,37	6,12	TBK	
274	NGUYỄN VĂN	TÍNH		01-12-1986	Hà Nội	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	5,73	7,3	5,89	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
275	ĐẶNG BÌNH	YÊN		04-07-1989	Hà Tuyên	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	5,84	6,2	5,88	TB	
276	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	Nữ	01-11-1988	Tuyên Quang	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	6,13	7,74	6,29	TBK	
HN-CD10.103 22 SV															
277	TRẦN VĂN	CẢNH		24-09-1986	Hải Hưng	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	6,07	7,64	6,38	TBK	
278	NGUYỄN ĐĂNG	MANH		20-09-1984	Hà Nội	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,52	7,69	5,95	TB	
279	NGUYỄN PHÚC	QUANG		05-06-1988	Thái Bình	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,81	7,09	6,06	TBK	
280	NGUYỄN HỒNG	TRUNG		26-11-1983	Hà Nội	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,89	6,94	6,10	TBK	
281	ĐỖ ĐỨC	TRƯỜNG		08-11-1986	Hà Tuyên	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	6,01	6,33	6,07	TBK	
282	NGÔ NGỌC	TÚ		21-09-1984	Hà Nam	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,74	8,36	6,25	TBK	
283	ĐỖ QUỐC	ĐẠT		06-03-1983	Thanh Hóa	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	6,19	8,15	6,58	TBK	
284	NGUYỄN NGỌC	BỘ		15-12-1983	Thái Bình	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,72	7,03	5,98	TB	
285	NGUYỄN THỊ	DẪN	Nữ	01-04-1987	Ninh Bình	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	6,2	7,95	6,55	TBK	
286	BÙI QUANG	HIẾU		07-02-1983	Thái Bình	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	6,13	6,96	6,29	TBK	
287	TRẦN TRỌNG	HÙNG		20-06-1985	Bắc Giang	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,69	7,49	6,26	TBK	
288	NGUYỄN VĂN	HÀ		29-12-1987	Vĩnh Phúc	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,98	6,73	6,31	TBK	
289	HOÀNG THỊ	LAN	Nữ	14-06-1982	Thái Nguyên	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	6,06	8,06	6,45	TBK	
290	ĐỖ VĂN	THỊ		15-01-1985	Hà Nội	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,87	6,59	6,01	TBK	
291	PHẠM NGỌC	THÙY		18-02-1985	Thanh Hóa	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	6,28	7,62	6,54	TBK	
292	VŨ TRUNG	THỰC		03-08-1985	Thanh Hóa	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,64	6,81	5,87	TB	
293	TRẦN VĂN	TRÂM		25-07-1985	Nam Hà	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,68	6,86	5,91	TB	
294	LÊ ANH	TUẤN		16-09-1986	Nghệ An	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,89	6,84	6,08	TBK	
295	TRẦN VĂN	TUẤN		02-07-1983	Thanh Hóa	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,66	6,83	5,89	TB	
296	CHU TRỌNG	TÂM		24-02-1987	Bắc Giang	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,76	6,96	6,00	TBK	
297	NGUYỄN THỊ THANH	VÂN	Nữ	25-12-1984	Hà Nội	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	6,31	8,41	6,72	TBK	
298	NGUYỄN VĂN	ĐỨC		28-10-1989	Hà Nội	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,63	7,36	5,97	TB	
HN-CD10.104 14 SV															
299	ĐẶNG VĂN	AN		05-06-1984	Thái Bình	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,98	8,75	7,40	K	
300	NGUYỄN QUANG	CHÍNH		03-10-1983	Hà Nội	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,21	8,47	6,74	TBK	
301	NGUYỄN DANH	DŨNG		22-02-1988	Hà Bắc	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,19	7,5	6,50	TBK	
302	NGUYỄN XUÂN	DŨNG		16-11-1987	Vĩnh Phú	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,63	8,84	7,16	K	
303	NGUYỄN THỊ	HIỀN	Nữ	28-09-1981	Hà Nội	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,92	8,53	7,30	K	
304	NGUYỄN QUANG	HUY		18-03-1986	Hà Nội	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,31	8,5	6,83	TBK	
305	CHU HẢI	HÙNG		04-08-1987	Nghệ An	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,6	9	7,17	K	
306	CHU THỊ MINH	HẢO	Nữ	24-05-1985	Hà Tây	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,9	8,5	7,28	K	
307	NGUYỄN THỊ	HỒNG	Nữ	07-02-1984	Hà Nội	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,44	8,85	7,01	K	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
308	PHẠM THỊ	NGÂN	Nữ	15-07-1980	Hoàng Liên Sơn	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,81	8,77	7,28	K
309	TRẦN VĂN	QUẾ		09-06-1983	Vĩnh Phúc	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,33	8,92	6,95	TBK
310	ĐÀO VĂN	VIỆT		11-08-1988	Hà Tây	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,58	8,49	7,03	K
311	NGUYỄN DOÃN	VIỆT		16-10-1986	Hà Nội	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,77	8,93	7,28	K
312	BÙI THỊ	YẾN	Nữ	20-07-1988	Bắc Ninh	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6,81	8,33	7,17	K

TĐ-CD10.103 14 SV

313	ĐỖ VĂN	CƯỜNG		27-07-1980	Hồ Chí Minh	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	6,37	8,07	6,71	TBK
314	NGUYỄN QUANG	HUY		17-11-1988	Hồ Chí Minh	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,65	7,86	6,09	TBK
315	NGUYỄN THỊ THANH	HƯƠNG	Nữ	23-12-1964	Gia Định	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	7,02	8,54	7,32	K
316	NGÔ THỊ	NGA	Nữ	10-01-1986	An Giang	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	6,62	8,27	6,95	TBK
317	TRẦN THỊ HỒNG	NGUYỄN	Nữ	10-10-1987	Sông Bé	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,86	7,82	6,25	TBK
318	TRẦN THỊ KIM	NGÂN	Nữ	30-11-1988	Đồng Nai	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	6,53	7,96	6,81	TBK
319	NGUYỄN VĂN	PHÚC		18-07-1983	Nghệ An	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,83	7,98	6,25	TBK
320	HUỖNH SĨ	THANH		17-03-1984	Hồ Chí Minh	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,64	8,25	6,15	TBK
321	ĐẶNG VĂN	THAO		09-07-1976	Thái Bình	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,77	8,12	6,23	TBK
322	NGUYỄN VĂN	THIỆN		19-03-1982	Hồ Chí Minh	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	6,56	8,01	6,85	TBK
323	TRẦN THANH	TÙNG		26-12-1971	Hà Tĩnh	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	6,56	7,81	6,81	TBK
324	PHẠM VĂN	ĐOÀN		13-12-1965	Ninh Bình	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	6,13	7,93	6,48	TBK
325	KHƯƠNG VĂN	ĐẠO		16-06-1980	Hà Nam Ninh	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	6,39	7,64	6,64	TBK
326	HỒ ANH	ĐỨC		17-08-1985	Hà Tĩnh	TĐ	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,88	7,92	6,28	TBK

TH KHÁC 47 SV

327	NGUYỄN VĂN	HÙNG		28-09-1984	Bắc Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5,54	7,58	5,78	TB
328	LÊ VĂN	LIỆU		07-07-1986	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5,93	8	6,17	TBK
329	TRẦN VĂN	CHIẾN		19-05-1986	Nam Định	NĐ	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5,47	6,6	5,60	TB
330	TRẦN VĂN	HÙNG		09-03-1981	Hà Nam Ninh	NĐ	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5,71	7,42	5,91	TB
331	PHẠM VĂN	HẢO		10-05-1987	Nam Định	NĐ	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5,78	6,62	5,88	TB
332	HOÀNG XUÂN	LÂM		21-09-1987	Thái Bình	NĐ	103	CT	2008	CT08X-NĐ	5,42	5,75	5,46	TB
333	TẠ TUẤN	ANH		01-07-1982	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5,6	6,88	5,75	TB
334	HOÀNG MINH	CÔNG		21-10-1987	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5,35	7,21	5,57	TB
335	NGUYỄN TRUNG	THÀNH		16-09-1987	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5,5	6,47	5,62	TB
336	PHẠM MINH	CƯỜNG		02-04-1983	Nam Định	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5,63	7,6	5,86	TB
337	NGUYỄN VĂN	KHANG		25-10-1982	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5,73	8,02	6,00	TBK
338	TRẦN VĂN	NGHĨA		02-03-1983	Hà Nam	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5,86	7,29	6,03	TBK
339	ĐỖ ANH	TUẤN		25-10-1971	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X2-HN	5,4	8,15	5,73	TB
340	NGUYỄN HUY	KHỞI		27-08-1985	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5,42	6,29	5,52	TB

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
341	NGUYỄN NGỌC	ĐIỆP		19-09-1987	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5,53	6,9	5,69	TB	
342	ĐỖ TRƯỜNG	CHINH		07-11-1986	Vĩnh Phú	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5,6	6,89	5,75	TB	
343	PHAN VIỆT	DŨNG		31-07-1987	Hà Bắc	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5,52	7,06	5,70	TB	
344	NGUYỄN CÔNG	HUÂN		21-06-1982	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5,5	7,32	5,72	TB	
345	NGO VĂN	HÒA		05-01-1984	Bắc Giang	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5,17	6,96	5,38	TB	
346	VŨ XUÂN	MANH		12-02-1985	Vĩnh Phúc	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5,59	6,57	5,71	TB	
347	NGUYỄN VĂN	THIỆT		13-11-1981	Bắc Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5,77	7,2	5,94	TB	
348	NGUYỄN DUY	PHÚC		06-03-1987	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5,65	6,41	5,74	TB	
349	NGÔ MẠNH	THẢO		20-07-1983	Hà Nam Ninh	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5,42	5,96	5,48	TB	
350	TRẦN VĂN	TUẤN		20-02-1983	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	5,52	7,67	5,78	TB	
351	NGUYỄN CẢNH	TÚ		25-12-1982	Nghệ An	HN	104	TC	2004	TC04N-HN	5,51	8,27	5,74	TB	
352	NGUYỄN QUẾ	LAN	Nữ	31-03-1984	Hà Nội	HN	104	TC	2005	TC05N-HN	5,62	8,3	5,86	TB	
353	LÊ XUÂN	PHONG		17-10-1977	Hà Nội	HN	104	TC	2005	TC05N-HN	5,68	8,42	5,92	TB	
354	PHẠM CẢNH	DƯƠNG		20-12-1982	Quảng Ninh	HN	103	TC	2005	TC05X-VB2	5,57	5,84	5,63	TB	
355	NGÔ VĂN	TRUNG		16-08-1983	Bắc Giang	HN	103	TC	2005	TC05X3-HN	5,43	7,27	5,60	TB	
356	NGUYỄN THANH	HOÀ		25-04-1982	Tuyên Quang	HN	103	TC	2005	TC05X6-HN	5,32	7,29	5,51	TB	
357	ĐẶNG KIÊN	CƯỜNG		29-12-1979	Bắc Ninh	HN	104	TC	2006	TC06N-HN	5,64	8,56	5,90	TB	
358	DƯƠNG MẠNH	THẮNG		10-08-1984	Ninh Bình	HN	104	TC	2006	TC06N-HN	5,62	8,3	5,86	TB	
359	ĐỖ ĐỨC	THUẬN		26-06-1983	Hà Sơn Bình	HN	103	TC	2006	TC06X-HN	5,8	6,77	5,89	TB	
360	NGUYỄN VĂN	THÁI		21-08-1988	Ninh Bình	NB	103	TC	2006	TC06X-NB	5,69	6,61	5,78	TB	
361	PHẠM MINH	THÀNH		23-08-1984	Hà Nội	HN	103	TC	2006	TC06X3-HN	5,41	6,63	5,53	TB	
362	NGUYỄN ANH	TUẤN		13-07-1978	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X-VB2	5,98	7,77	6,19	TBK	
363	VŨ THÀNH	CÔNG		06-05-1980	Hải Hưng	HN	103	TC	2009	TC09X-VB2	6,03	7,79	6,27	TBK	
364	NGUYỄN XUÂN	HƯNG		16-08-1984	Hà Nam Ninh	HN	103	TC	2009	TC09X-VB2	5,74	7,03	6,04	TBK	
365	NGUYỄN HUY	KHÁNH		16-11-1983	Hà Tây	HN	103	TC	2009	TC09X-VB2	6,23	7,72	6,46	TBK	
366	BÙI TIẾN	QUÂN		11-11-1980	Thái Bình	HN	103	TC	2009	TC09X-VB2	6,26	7,32	6,41	TBK	
367	TRỊNH VĂN	THẢO		02-01-1981	Nam Định	HN	103	TC	2009	TC09X-VB2	5,85	7,17	6,03	TBK	
368	PHAN VĂN	TUẤN		27-09-1976	Hải Hưng	HN	103	TC	2009	TC09X-VB2	6,93	7,9	7,09	K	
369	NGUYỄN ĐỨC	HIỂN		16-05-1985	Bắc Giang	HN	103	CD	2009	TC09X1-LTCĐ	5,78	7,29	6,07	TBK	
370	TRỊNH VĂN	TRƯỜNG		20-08-1984	Hà Tây	HN	103	CD	2009	TC09X1-LTCĐ	5,33	7,86	5,82	TB	
371	NGUYỄN VĂN	TUẤN		31-03-1986	Hà Sơn Bình	HN	103	CD	2009	TC09X1-LTCĐ	5,7	7,51	6,05	TBK	
372	NGUYỄN THANH	HẢI		13-09-1978	Hà Sơn Bình	HN	103	TC	2009	TC09X1-VB2	5,88	6,5	5,86	TB	
373	LÊ TRẦN	THẮNG		16-09-1979	Hà Nội	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	6,77	8,45	7,00	K	

T.Số SV theo quyết định là: 373

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy khoá 2007

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 153/2010/QĐ-TTg ngày 30/07/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-GD&ĐT ngày 26/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp cho hệ Đại học, Cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tốt nghiệp năm 2012 ngày 12/07/2012 của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, các ông Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho **993** sinh viên hệ chính quy gồm:

- Khoá 2007:

941 Sinh viên trong đó có:

- * *Khoa Kiến trúc:* + 249 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
+ 73 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp
- * *Khoa Quy hoạch* + 67 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị
- * *Khoa Xây dựng* + 307 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN
+ 42 sinh viên ngành Công trình ngầm
- * *Khoa Đô thị:* + 54 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị
+ 76 sinh viên ngành Cấp thoát nước
+ 36 sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường Đô thị
- * *Khoa Quản lý Đô thị:* + 37 sinh viên ngành Quản lý xây dựng Đô thị

- Trường hợp khác: 52 sinh viên trong đó:

- * *Khoá 2001* + 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
- * *Khoá 2003* + 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình-Hệ Văn bằng 2
- * *Khoá 2004* + 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
+ 02 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN
- * *Khoá 2005* + 04 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
+ 01 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp
+ 02 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị
+ 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN
+ 01 sinh viên ngành Công trình ngầm
+ 02 sinh viên ngành Cấp thoát nước

* *Khoá 2006*

- + 12 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
- + 05 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp
- + 01 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị
- + 06 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN
- + 02 sinh viên ngành Công trình ngầm
- + 03 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị

* *Khoá 2008*

- + 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN-Hệ LTCĐ

* *Khoá 2010*

- + 06 sinh viên ngành Kiến trúc cảnh quan
- (Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH TRƯỜNG

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu ĐT, VT



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
KHOA KIẾN TRÚC 322 SV															
1	Nguyễn Ngọc	An		08-03-1989	Nam Định	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,13	7,9	6,26	TBK	
2	Lê Đức	Anh		18-09-1989	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K1	5,87	8,6	6,08	TBK	
3	Ngô Trọng	Anh		14-10-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,17	8,6	6,36	TBK	
4	Nguyễn Tuấn	Anh		12-04-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K1	5,95	8,5	6,15	TBK	
5	Sái Đức Bảo	Châu		19-01-1988	Tuyên Quang	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,27	8,5	6,45	TBK	
6	Bùi Mạnh	Cường		28-01-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,47	8,7	6,64	TBK	
7	Hoàng	Cường		24-12-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K1	5,89	8,6	6,10	TBK	
8	Nguyễn Đức	Cảnh		31-07-1989	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,4	8,8	6,58	TBK	
9	Phạm Thị Thu	Cúc	Nữ	26-06-1989	Khánh Hoà	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,48	8,6	6,64	TBK	
10	Ngô Tiến	Dũng		22-02-1986	Thái Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K1	5,93	8,3	6,12	TBK	
11	Ngô Trung	Dũng		22-11-1989	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,77	9	6,95	TBK	
12	Nguyễn Tiến	Dũng		10-01-1988	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K1	5,69	6,7	5,77	TB	
13	Phạm Tiến	Dũng		07-01-1990	Thái Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,03	8	6,18	TBK	
14	Nguyễn Danh	Hiếu		02-07-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,34	8,7	6,52	TBK	
15	Nguyễn Trung	Hiếu		12-09-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,56	9,1	6,76	TBK	
16	Nguyễn Công	Hoan		30-10-1988	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,65	8,9	6,82	TBK	
17	Doãn Quốc	Huy		23-07-1988	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,03	8	6,18	TBK	
18	Nguyễn Tuấn	Huy		08-02-1988	Cao Bằng	HN	101	CQ	2007	2007 K1	5,82	8,1	6,00	TBK	
19	Đỗ Hồng	Hưng		27-11-1989	Hải Dương	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,26	8,5	6,43	TBK	
20	Đào Quốc	Hải		22-11-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,82	9,1	7,00	K	
21	Đào Thanh	Hải		04-10-1989	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,93	9,1	7,10	K	
22	Đỗ Như	Hải		02-12-1988	Sơn La	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,69	8,9	6,86	TBK	
23	Nguyễn Dương	Hải		23-09-1988	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,21	8,6	6,40	TBK	
24	Phùng Vũ	Linh		02-12-1989	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007 K1	5,9	7,7	6,04	TBK	
25	Lưu Minh	Luân		29-11-1989	Bắc Giang	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,57	8,6	6,73	TBK	
26	Nguyễn Tùng	Lâm		04-10-1989	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007 K1	7,23	8,1	7,30	K	
27	Vương Ngọc	Thanh		08-08-1987	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,33	8,4	6,49	TBK	
28	Đinh Văn	Thiệp		24-11-1988	Yên Bái	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,15	8,1	6,30	TBK	
29	Phan Thị	Thuý	Nữ	25-04-1989	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,65	8,6	6,80	TBK	
30	Hà Đức	Thắng		08-08-1987	Thái Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,07	8,8	6,28	TBK	
31	Nguyễn Minh	Toàn		09-01-1987	Hà Tĩnh	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6	7,9	6,15	TBK	
32	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	21-11-1989	Thái Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,63	8,9	6,81	TBK	
33	Nguyễn Anh	Tuấn		21-07-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K1	7,31	9,3	7,46	K	
34	Đỗ Thanh	Tùng		08-04-1989	Bắc Giang	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,55	7,6	6,63	TBK	
35	Hoàng Thanh	Tùng		24-11-1989	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,2	8,7	6,40	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
36	Phạm Ngọc	Tú		02-12-1987	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,13	7,9	6,26	TBK	
37	Nguyễn Hải	Yến	Nữ	21-07-1990	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K1	6,85	8,9	7,01	K	
38	Nguyễn Việt	Anh		28-10-1987	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,51	8,5	6,67	TBK	
39	Lê Văn	Cường		10-05-1988	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,82	9,2	7,01	K	
40	Cù Tuấn	Dương		02-02-1989	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,96	8,6	7,09	K	
41	Lương Huy	Hiệu		01-02-1989	Hưng Yên	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,81	9,2	7,00	K	
42	Nguyễn Văn	Hoà		30-06-1985	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K2	5,89	8,1	6,06	TBK	
43	Trần Vũ	Hoàng		21-07-1989	Bắc Thái	HN	101	CQ	2007	2007 K2	7,38	8,8	7,49	K	
44	Cao Đăng	Huy		09-11-1989	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K2	7,05	6,6	7,02	K	
45	Bùi Thị	Huyền	Nữ	05-05-1988	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,16	7,4	6,26	TBK	
46	Nguyễn Thu	Hương	Nữ	07-10-1989	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,49	8,8	6,67	TBK	
47	Hoàng Phương	Hạnh	Nữ	22-09-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K2	7,28	9,3	7,43	K	
48	Dương Minh	Hằng	Nữ	21-03-1988	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,83	9,2	7,01	K	
49	Hoàng Minh	Hựu		24-09-1986	Hà Nam	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,3	9	6,51	TBK	
50	Cao Duy	Linh		20-09-1988	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,88	9	7,05	K	
51	Lê Thuý	Linh	Nữ	29-10-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,65	8,8	6,82	TBK	
52	Hoàng	Long		28-03-1989	Bắc Thái	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,97	8,2	7,06	K	
53	Trần Phi	Long		27-08-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,19	8,7	6,38	TBK	
54	Phạm Tiến	Lâm		27-08-1986	Thái Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K2	5,93	8,2	6,10	TBK	
55	Phạm Năng	Lực		28-12-1988	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,67	8,9	6,84	TBK	
56	Nguyễn Hoàng	Minh		18-07-1989	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,18	9	6,40	TBK	
57	Nguyễn Việt	Minh		07-11-1988	Nam Định	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,22	8,6	6,40	TBK	
58	Nghiêm Xuân	Mạnh		14-10-1987	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K2	5,87	8,6	6,08	TBK	
59	Phạm Ngọc Thu	Nga	Nữ	15-08-1988	Ninh Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,26	9	6,47	TBK	
60	Trần Tuấn	Nhật		19-08-1989	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,42	9	6,62	TBK	
61	Nguyễn Đức	Phương		19-10-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,13	8,5	6,32	TBK	
62	Đoàn Văn	Sáng		18-02-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,08	8,6	6,27	TBK	
63	Nguyễn Thị Thu	Thanh	Nữ	04-05-1989	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,48	8,5	6,64	TBK	
64	Toán Thị Thu	Thủy	Nữ	11-08-1988	Hà Giang	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,41	9,2	6,63	TBK	
65	Nguyễn Xuân	Thành		22-10-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K2	7,14	9	7,28	K	
66	Hoàng Gia	Thắng		24-01-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,06	8,2	6,22	TBK	
67	Nguyễn Tất	Toàn		09-05-1988	Ninh Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,48	8,9	6,66	TBK	
68	Nông Thành	Trung		06-01-1987	Lâm Đồng	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,32	8,4	6,48	TBK	
69	Vũ Quang	Trung		24-09-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,73	9,4	6,94	TBK	
70	Nguyễn Văn	Trường		06-06-1987	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,12	8,9	6,34	TBK	
71	Nguyễn Đình	Tuân		09-10-1989	Hải Dương	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,3	8,5	6,47	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
72	Nguyễn Văn	Tựa		21-02-1987	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,04	8	6,19	TBK	
73	Nguyễn Tài	Đức		15-05-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K2	6,53	9	6,72	TBK	
74	Đặng Ngọc	Anh		26-08-1988	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,93	9,6	7,14	K	
75	Phạm Duy	Anh		10-10-1989	Hà Tĩnh	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,22	9,1	6,44	TBK	
76	Trần Thị Ngọc	Bích	Nữ	22-06-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,48	9,2	6,69	TBK	
77	Đinh Linh	Chi	Nữ	11-04-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K3	7	9,2	7,17	K	
78	Phạm Thành	Công		30-06-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,92	9,3	7,11	K	
79	Nguyễn Đức	Diệp		04-12-1988	Bắc Giang	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,26	8,4	6,43	TBK	
80	Đỗ Trung	Dũng		23-09-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,58	9,2	6,78	TBK	
81	Nguyễn Bá	Dũng		28-08-1989	Bắc Giang	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,35	9,3	6,58	TBK	
82	Nguyễn Tiến	Dũng		01-10-1988	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,38	8,6	6,55	TBK	
83	Lê Thị	Hiền	Nữ	03-12-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,56	8	6,67	TBK	
84	Nguyễn Tiến	Hoàng		04-05-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K3	7,64	9,5	7,78	K	
85	Phạm Sơn	Hà		20-12-1988	Tuyên Quang	HN	101	CQ	2007	2007 K3	5,94	7,6	6,07	TBK	
86	Trần Đăng	Hải		20-10-1987	Tiếp Khắc	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,28	8,4	6,44	TBK	
87	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	17-05-1986	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K3	5,98	8,9	6,21	TBK	
88	Bùi Văn	Kiên		01-11-1989	Nam Định	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,28	8,6	6,46	TBK	
89	Tạ Phương	Linh	Nữ	17-12-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,99	9,1	7,15	K	
90	Ngô Viết	Long		20-02-1988	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,09	8,8	6,30	TBK	
91	Phạm Thanh	Minh		29-11-1989	Thái Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,56	9,4	6,78	TBK	
92	Cáp Giang	Nam		05-10-1987	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K3	5,94	8,4	6,13	TBK	
93	Trịnh Ngọc	Sơn		14-10-1989	Phú Thọ	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,67	9	6,85	TBK	
94	Đặng Đình	Sử		17-10-1989	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K3	7,02	8,7	7,15	K	
95	Nguyễn Trần	Thuyết		18-06-1989	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,24	7,3	6,32	TBK	
96	Nguyễn Văn	Thuận		10-02-1987	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K3	5,8	8,3	6,00	TBK	
97	Lê Văn	Thơ		29-03-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K3	7,08	8,7	7,21	K	
98	Phan Công	Thái		16-01-1985	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,12	7,5	6,22	TBK	
99	Phan Văn	Thức		06-07-1988	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,04	8,1	6,20	TBK	
100	Vũ Hữu	Toàn		21-07-1987	Hải Dương	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,26	9,1	6,48	TBK	
101	Trần Bá	Trường		10-08-1988	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,64	8,8	6,81	TBK	
102	Nguyễn Đức	Tú		08-06-1989	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,34	7,9	6,46	TBK	
103	Nguyễn Thị Lê	Vi	Nữ	09-06-1988	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007 K3	6,7	9	6,88	TBK	
104	Nguyễn Lệnh	Chiến		14-12-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K4	5,74	7,6	5,88	TB	
105	Nguyễn Thế	Cương		10-09-1984	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007 K4	5,74	8,2	5,93	TB	
106	Phan Viết	Dũng		24-12-1989	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K4	7,24	7,5	7,26	K	
107	Nguyễn Tiến	Dũng		04-01-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,39	8,5	6,55	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐĐ	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
108	Tổng Bá	Hiếu		02-09-1986	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,57	8,7	6,74	TBK	
109	Nguyễn Hoàng	Hiệp		08-08-1988	Hà Nam	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,37	8,7	6,55	TBK	
110	Hoàng Minh	Hoài		31-08-1986	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K4	5,75	7,5	5,89	TB	
111	Trần Đình	Hải		21-02-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,15	7,6	6,26	TBK	
112	Tá Việt	Hùng		20-09-1989	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,58	8,8	6,75	TBK	
113	Nguyễn Mạnh	Linh		04-10-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,08	7,6	6,20	TBK	
114	Nguyễn Hoàng	Long		03-02-1989	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,22	8,7	6,41	TBK	
115	Nguyễn Thanh	Mai	Nữ	01-09-1987	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,92	9,3	7,10	K	
116	Nguyễn Thanh	Minh		08-12-1986	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K4	7,01	8,4	7,12	K	
117	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	23-09-1985	Hải Dương	HN	101	CQ	2007	2007 K4	7,21	9,3	7,37	K	
118	Lê Thị	Phượng	Nữ	12-06-1987	Kon Tum	HN	101	CQ	2007	2007 K4	7,94	9,3	8,05	G	
119	Nguyễn Hồng	Quân		13-11-1989	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,43	9,1	6,64	TBK	
120	Nguyễn Lê	Quân		06-06-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,12	8	6,27	TBK	
121	Nguyễn Duy	Thanh		13-09-1988	Cao Bằng	HN	101	CQ	2007	2007 K4	5,86	8,3	6,05	TBK	
122	Nguyễn Thị	Thoa	Nữ	21-03-1988	Nam Định	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,37	8,9	6,56	TBK	
123	Nguyễn Quang	Thạnh		15-01-1988	Hưng Yên	HN	101	CQ	2007	2007 K4	7,13	9,1	7,28	K	
124	Phạm Chiến	Thắng		13-07-1989	Thái Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,21	8,2	6,36	TBK	
125	Nguyễn Hữu	Toàn		05-08-1989	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K4	7,4	9,1	7,53	K	
126	Phạm Thu	Trang	Nữ	09-01-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,76	8,3	6,88	TBK	
127	Hà Đình	Trung		17-12-1988	Hải Hưng	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,53	8,3	6,67	TBK	
128	Nguyễn Thành	Trung		10-07-1988	Bắc Thái	HN	101	CQ	2007	2007 K4	5,98	7,7	6,11	TBK	
129	Vũ Đức	Trung		30-03-1987	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,57	8,6	6,73	TBK	
130	Chu Văn	Trường		25-10-1989	Hưng Yên	HN	101	CQ	2007	2007 K4	7,3	8,6	7,40	K	
131	Phạm Đức	Tuân		25-06-1989	Thái Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,31	7,8	6,43	TBK	
132	Nguyễn Xuân	Tuấn		17-10-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,55	8,4	6,69	TBK	
133	Vũ Đình	Tuấn		31-01-1988	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,26	7,8	6,37	TBK	
134	Lê Bá	Tôn		20-08-1989	Hà Nam	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,21	8	6,35	TBK	
135	Đặng Thanh	Tùng		23-07-1988	Hoà Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,19	8,4	6,36	TBK	
136	Đình Công	Tú		21-04-1989	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,37	8,7	6,55	TBK	
137	Trương Thanh	Tú		02-12-1989	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,28	8,9	6,48	TBK	
138	Lưu Quang	Vũ		05-01-1988	Tuyên Quang	HN	101	CQ	2007	2007 K4	6,21	7,7	6,33	TBK	
139	Trần Văn	Đàm		03-04-1986	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K4	5,7	8,3	5,90	TB	
140	Tổng Đức	Cường		25-04-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,04	8,5	6,23	TBK	
141	Nguyễn Ngọc	Hiển		11-08-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,25	8	6,38	TBK	
142	Nguyễn Đức	Hiếu		15-08-1989	Thái Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,29	8,7	6,48	TBK	
143	Nguyễn Sỹ Hoàng	Hiệp		22-06-1988	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,23	9,4	6,47	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Nghà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
144	Nguyễn Duy	Hoàng		28-08-1989	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,59	7,6	6,67	TBK	
145	Trần Văn	Huy		15-07-1988	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,09	8,8	6,30	TBK	
146	Uông Đông	Hưng		15-09-1986	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,46	8,7	6,63	TBK	
147	Đỗ Mạnh	Hà		02-08-1988	Thái Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,85	9,1	7,02	K	
148	Đào Nguyên	Hải		15-11-1988	Nghệ Tĩnh	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,3	8,2	6,44	TBK	
149	Vũ Xuân	Hải		21-03-1989	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,22	8,9	6,43	TBK	
150	Nguyễn Văn	Hợp		01-12-1987	Ninh Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,56	8,6	6,72	TBK	
151	Trịnh Việt	Hùng		31-12-1988	Sơn La	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,08	8,1	6,24	TBK	
152	Vũ Công	Khanh		05-09-1986	Hà Nam	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,26	8,4	6,42	TBK	
153	Nguyễn Minh	Khánh		14-09-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,59	9,3	6,80	TBK	
154	Nguyễn Văn	Kiên		22-01-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,65	9,3	6,86	TBK	
155	Bùi Diệu	Linh	Nữ	09-12-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,63	8,2	6,75	TBK	
156	Bùi Thành	Linh		07-09-1988	Hải Hưng	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,42	8	6,54	TBK	
157	Đào Hoàng	Long		25-11-1988	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2007	2007 K5	7,11	9,1	7,26	K	
158	Nguyễn Trí	Long		10-03-1989	Bắc Thái	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,5	8,9	6,69	TBK	
159	Nguyễn Bá	Lợi		12-09-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,43	8,9	6,62	TBK	
160	Trần Nhật	Minh		18-06-1989	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2007	2007 K5	7	8,4	7,11	K	
161	Trần Giang	Nam		03-01-1988	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,22	7,5	6,32	TBK	
162	Lê Hồng	Phong		20-10-1988	Ninh Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,26	9,3	6,49	TBK	
163	Nguyễn Cao	Phương		21-07-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K5	7,11	8,4	7,21	K	
164	Nguyễn Việt	Quốc		24-11-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,01	9,1	6,25	TBK	
165	Lê Doãn Hoàng	Sơn		22-05-1989	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,8	8,8	6,95	TBK	
166	Trần Quang	Sơn		01-03-1989	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007 K5	7,12	9,1	7,27	K	
167	Lê Xuân	Thanh		28-10-1989	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,57	8,7	6,73	TBK	
168	Vũ Phương	Thanh	Nữ	18-09-1989	Bắc Thái	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,82	8,6	6,96	TBK	
169	Trương Thị Ngọc	Thu	Nữ	31-08-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,66	9,2	6,86	TBK	
170	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	Nữ	23-12-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K5	7,33	8,6	7,43	K	
171	Hoàng Trung	Thành		15-08-1989	Lạng Sơn	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,47	9	6,67	TBK	
172	Vũ Tiến	Thành		20-09-1988	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K5	7,1	8,9	7,24	K	
173	Nguyễn Ngọc	Thắng		27-11-1989	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K5	5,98	8	6,14	TBK	
174	Lê Huy	Tiện		05-08-1986	Nam Hà	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,46	8,5	6,62	TBK	
175	Nguyễn Thế	Trung		11-02-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,49	9,3	6,71	TBK	
176	Lê Duy	Trọng		19-05-1988	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K5	7,37	9,3	7,52	K	
177	Bùi Thị	Tuyết	Nữ	11-12-1989	Hà Tuyên	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,37	8,3	6,52	TBK	
178	Nguyễn Thanh	Tùng		18-12-1988	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,82	9,1	7,00	K	
179	Lê Quang	Việt		30-05-1988	Thái Nguyên	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,4	9	6,60	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
180	Chử Anh	Đức		02-08-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K5	6,64	8,9	6,81	TBK	
181	Lê Minh	Anh		20-01-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,61	8,9	6,79	TBK	
182	Nguyễn Tuấn	Anh		29-07-1987	Hải Dương	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,47	8,4	6,62	TBK	
183	Nguyễn Việt	Anh		14-01-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,61	8,1	6,73	TBK	
184	Phan Bảo	Chung		01-11-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,36	8,1	6,50	TBK	
185	Nguyễn Tiến	Dũng		21-04-1989	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,53	7,8	6,63	TBK	
186	Nguyễn Văn	Hiệp		20-02-1988	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,39	8,3	6,54	TBK	
187	Nguyễn Nam	Hoàng		25-06-1989	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,28	9	6,49	TBK	
188	Nguyễn Lê	Huy		16-03-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,72	8,4	6,85	TBK	
189	Nguyễn Nhật	Huy		06-11-1989	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K6	7,41	9,4	7,56	K	
190	Phạm Đức	Hưng		08-03-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,44	7,5	6,52	TBK	
191	Dương Thanh	Hương	Nữ	10-11-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,73	8,7	6,88	TBK	
192	Nguyễn Thị	Hải	Nữ	08-02-1989	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,98	8,1	7,07	K	
193	Vũ Quang	Hùng		13-07-1987	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K6	5,99	6,4	6,02	TBK	
194	Trịnh Long	Khánh		02-09-1989	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,4	8,4	6,55	TBK	
195	Nguyễn Phương	Linh	Nữ	18-05-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,66	8,9	6,83	TBK	
196	Nguyễn Trường	Linh		11-02-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,74	8,8	6,90	TBK	
197	Phạm Hồng	Liên	Nữ	06-02-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	7,22	9	7,36	K	
198	Nguyễn Thị Hải	Loan	Nữ	23-10-1989	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007 K6	7,23	8,5	7,33	K	
199	Đặng Nhật	Long		03-01-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,13	5,9	6,11	TBK	
200	Nguyễn Đình	Long		23-11-1987	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2007	2007 K6	7,23	8,3	7,31	K	
201	Lương Thị Quỳnh	Nga	Nữ	03-09-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	7,16	9	7,30	K	
202	Nguyễn Thị Hà	Phương	Nữ	18-10-1988	Bình Trị Thiên	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,67	9,1	6,86	TBK	
203	Nguyễn Trường	Sinh		10-12-1989	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,64	8,6	6,79	TBK	
204	Mai Thanh	Sơn		03-04-1985	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K6	5,88	8,5	6,08	TBK	
205	Phạm Phú	Sĩ		11-06-1989	Đà Nẵng	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,37	8,9	6,57	TBK	
206	Triệu Tiến	Thuần		22-11-1987	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,11	7,9	6,25	TBK	
207	Trương Thanh	Thủy	Nữ	11-08-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	7,76	9,4	7,89	K	
208	Nguyễn Cao	Thái		23-08-1989	Tuyên Quang	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,32	8,2	6,47	TBK	
209	Đinh Đức	Tiến		20-12-1989	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,71	8,8	6,87	TBK	
210	Vũ Ngọc Thùy	Trang	Nữ	09-03-1989	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007 K6	7,04	8,9	7,18	K	
211	Nguyễn Bá	Trọng		02-03-1987	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,25	8,1	6,40	TBK	
212	Dương Văn	Tuấn		27-08-1989	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,7	9,2	6,89	TBK	
213	Nguyễn Anh	Tuấn		29-06-1988	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,53	9,1	6,73	TBK	
214	Nguyễn Anh	Tuấn		13-11-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	7,5	9	7,62	K	
215	Vương Đắc	Tuấn		15-03-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,64	8,7	6,80	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
216	Đàm Thanh	Tùng		02-04-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,09	8	6,24	TBK	
217	Đặng Xuân	Vĩ		23-05-1983	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,35	8,5	6,51	TBK	
218	Nguyễn Hoàng	Đức		24-11-1987	Nghệ Tĩnh	HN	101	CQ	2007	2007 K6	6,52	8,3	6,66	TBK	
219	Lê Thị Ngọc	ánh	Nữ	09-11-1989	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K6	7,65	9,3	7,77	K	
220	Nguyễn Hoàng	Anh		06-07-1986	Bắc Thái	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,71	8	6,81	TBK	
221	Nguyễn Tất	Bình		16-04-1985	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K7	5,73	5,5	5,71	TB	
222	Ngô Đình	Dũng		06-08-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K7	5,95	8	6,11	TBK	
223	Trịnh Minh	Hiếu		27-11-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,19	9,2	6,43	TBK	
224	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	07-12-1989	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,63	7,8	6,72	TBK	
225	Lê Thị Hải	Hà	Nữ	18-07-1989	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K7	7,12	8,7	7,24	K	
226	Nguyễn Việt	Hùng		03-10-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,17	8	6,31	TBK	
227	Trần Như	Khánh		23-10-1989	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2007	2007 K7	5,99	8,3	6,17	TBK	
228	Vũ Hoàng	Kiên		10-06-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,03	7,1	6,12	TBK	
229	Lê Hoàng	Linh		25-09-1988	Quảng Ngãi	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,62	8	6,72	TBK	
230	Nguyễn Thị	Liên	Nữ	07-08-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,21	8,4	6,38	TBK	
231	Mai Tùng	Long		04-01-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,48	8,5	6,64	TBK	
232	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	Nữ	16-09-1989	Yên Bái	HN	101	CQ	2007	2007 K7	7,35	8,5	7,44	K	
233	Nguyễn Thị Bình	Minh	Nữ	01-07-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,52	8,8	6,70	TBK	
234	Phạm Thị	Ngọc	Nữ	02-09-1987	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,27	8,2	6,42	TBK	
235	Lại Thị	Nhung	Nữ	26-11-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,68	8,7	6,84	TBK	
236	Trương Thị Thuý	Nhung	Nữ	30-09-1988	Nghệ Tĩnh	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,5	8,4	6,65	TBK	
237	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ	27-07-1989	Yên Bái	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,66	8,7	6,82	TBK	
238	Lê Đình	Phú		06-05-1987	Hà Tĩnh	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,17	8	6,31	TBK	
239	Hoàng Hữu	Quân		29-07-1988	Thái Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,82	9,2	7,00	K	
240	Nguyễn Xuân	Quỳnh	Nữ	23-10-1989	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,66	9	6,84	TBK	
241	Phan Hoàng Thu	Thủy	Nữ	20-09-1989	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,45	8,2	6,59	TBK	
242	Đỗ Đức	Toàn		15-12-1989	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,04	7,9	6,19	TBK	
243	Hoàng Đình	Toản		16-04-1988	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,34	8,1	6,47	TBK	
244	Nguyễn Hữu	Tuân		10-01-1987	Yên Bái	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,83	9	7,00	K	
245	Nguyễn Hữu	Tuấn		03-06-1984	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007	2007 K7	5,58	5,9	5,60	TB	
246	Nguyễn Minh	Tuấn		03-05-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,23	8,8	6,43	TBK	
247	Hoàng Xuân	Tâm		11-11-1986	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007 K7	5,65	9	5,91	TB	
248	Nguyễn Quốc	Tú		12-04-1989	Đà Nẵng	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,13	8,8	6,34	TBK	
249	Bùi Khắc	Việt		04-01-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007 K7	6,71	8,6	6,85	TBK	
250	Lê Thúy	An	Nữ	10-01-1989	Tuyên Quang	HN	801	CQ	2007	2007MT1	7,19	8,7	7,35	K	
251	Trần Văn	Dũng		22-06-1988	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,42	7,5	6,53	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
252	Phan Thị Thu	Hiền	Nữ	28-08-1988	Hà Tuyên	HN	801	CQ	2007	2007MT1	7,05	8,2	7,17	K	
253	Nguyễn Thị	Hoà	Nữ	20-10-1989	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,41	8,1	6,58	TBK	
254	Hoàng Thị Nhị	Hà	Nữ	04-07-1989	Quảng Bình	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,83	8,4	7,00	K	
255	Nguyễn Xuân	Hà		18-11-1988	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,42	8,8	6,67	TBK	
256	Bùi Thị Thuý	Linh	Nữ	28-12-1987	Hà Tây	HN	801	CQ	2007	2007MT1	7,15	8,6	7,30	K	
257	Trịnh Hải	Lý	Nữ	15-11-1989	Ninh Bình	HN	801	CQ	2007	2007MT1	7,36	8,7	7,50	K	
258	Cao Thị	Ngân	Nữ	21-10-1989	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,5	7,9	6,65	TBK	
259	Nguyễn Thị Hà	Ngân	Nữ	15-09-1989	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,83	8,4	7,00	K	
260	Trần Bích	Ngọc	Nữ	14-01-1989	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,81	8,6	7,00	K	
261	Dương Hiền	Thu	Nữ	03-09-1988	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,47	7,6	6,59	TBK	
262	Mai Thị	Thủy	Nữ	23-11-1989	Tuyên Quang	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,5	7,4	6,59	TBK	
263	Bùi Thị	Thúy	Nữ	10-02-1988	Hải Phòng	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,95	8,5	7,11	K	
264	Nguyễn Anh	Thảo	Nữ	12-02-1989	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT1	7,58	8,6	7,68	K	
265	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	22-10-1988	Nghệ An	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,94	8,1	7,06	K	
266	Nguyễn Thị Hồng	Vân	Nữ	15-08-1989	Thái Nguyên	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,71	8,2	6,87	TBK	
267	Trần Hải	Yến	Nữ	03-05-1989	Thanh Hoá	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,61	8,3	6,79	TBK	
268	Dương Thị	ánh	Nữ	23-08-1988	Hà Sơn Bình	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6,79	9,1	7,03	K	
269	Vũ Trọng	Bắc		23-04-1989	Hưng Yên	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,5	8,3	6,68	TBK	
270	Vũ Xuân	Hiệp		27-05-1989	Hải Hưng	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,81	9	7,03	K	
271	Trần	Hoàng		16-10-1987	Thanh Hoá	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,73	8,4	6,90	TBK	
272	Phạm Công	Huy		15-03-1989	Hải Dương	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,37	8,7	6,61	TBK	
273	Dương Minh	Hạnh	Nữ	27-11-1988	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	7,56	8,9	7,70	K	
274	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	20-12-1989	Hà Tây	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,59	8,2	6,76	TBK	
275	Đinh Văn	Hùng		20-02-1988	Hà Bắc	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,49	8,1	6,66	TBK	
276	Quang Thị	Loan	Nữ	01-11-1987	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,67	8,5	6,86	TBK	
277	Nguyễn Thị Hà	Mi	Nữ	28-12-1989	Lạng Sơn	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	7,05	8,7	7,22	K	
278	Nguyễn Lộc	Nam		07-09-1987	Quảng Ninh	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,8	9,3	7,06	K	
279	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	02-08-1989	Hà Bắc	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	7,02	9,2	7,25	K	
280	Cao Hương	Nhung	Nữ	23-02-1988	Bắc Ninh	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,79	9	7,02	K	
281	Trần Hồng	Nhung	Nữ	16-06-1987	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	7,07	8,4	7,21	K	
282	Lê Trọng	Quang		03-06-1986	Hà Tĩnh	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,55	8,7	6,77	TBK	
283	Võ Thuý	Quyên	Nữ	09-01-1990	Vinh	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	7,14	7,9	7,22	K	
284	Lương Minh	Thu	Nữ	26-07-1989	Bắc Thái	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	7,43	8,6	7,55	K	
285	Nguyễn Thị Minh	Thuý	Nữ	31-08-1989	Hà Tây	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	7,04	8,8	7,22	K	
286	Nguyễn Quý	Trung		07-11-1988	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,36	8,6	6,59	TBK	
287	Thái Huy	Tuấn		08-05-1987	Nghệ An	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6,8	8,3	6,95	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
288	Bùi Thị	Tươi	Nữ	11-03-1988	Nam Định	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	7,51	8,6	7,62	K	
289	Nguyễn Trần Thị	Bà Diệp	Nữ	25-05-1988	Tuyên Quang	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	7,03	8,8	7,22	K	
290	Nguyễn Mạnh	Duy		08-09-1987	Hà Tây	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,36	9	6,63	TBK	
291	Phạm Văn	Dương		14-07-1986	Thái Bình	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,2	7,8	6,36	TBK	
292	Nguyễn Đức	Hoàng		01-04-1988	Hà Nam	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,91	9,1	7,13	K	
293	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	20-05-1988	Thái Nguyên	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,55	8,9	6,79	TBK	
294	Hoàng Đức	Hạnh		03-06-1988	Quảng Ninh	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,16	8,8	6,43	TBK	
295	Nguyễn Kim	Hùng		17-10-1986	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,55	8,6	6,76	TBK	
296	Hà Thị	Long	Nữ	12-12-1986	Lào Cai	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,64	8,9	6,87	TBK	
297	Nguyễn Giang	Nam		10-03-1985	Thanh Hoá	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	5,93	8,6	6,21	TBK	
298	Bùi Thị	Nga	Nữ	30-10-1988	Lai Châu	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,2	8,1	6,39	TBK	
299	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	04-01-1989	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,27	7,9	6,44	TBK	
300	Lưu Thị	Nhung	Nữ	29-12-1988	Bắc Giang	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,83	8,8	7,03	K	
301	Nguyễn Thị	Nhung	Nữ	26-03-1986	Thanh Hoá	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,46	8,5	6,67	TBK	
302	Phùng Ngọc	Nhung	Nữ	24-07-1985	Hoà Bình	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,45	8,7	6,68	TBK	
303	Phạm Hải	Ninh		03-01-1988	Hải Dương	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,55	8,8	6,78	TBK	
304	Trần Quốc	Quân		18-05-1986	Hà Tĩnh	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,46	8,8	6,71	TBK	
305	Mai Thị	Quỳnh	Nữ	03-09-1988	Thanh Hoá	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	7,37	8,4	7,48	K	
306	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	06-09-1988	Hải Hưng	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	7,14	9,2	7,36	K	
307	Nguyễn Văn	Tiến		01-05-1986	Hà Tĩnh	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	6,6	8,4	6,79	TBK	
308	Vũ Văn	Điệp		13-09-1987	Hải Dương	HN	801	CQ	2007	2007MT2B	7,25	8,9	7,42	K	
309	Lê Anh	Du		28-02-1989	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT3	7,38	9,2	7,57	K	
310	Nguyễn Hà	Dương	Nữ	05-02-1989	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT3	7,84	9,5	8,01	G	
311	Ngô Thị	Hà	Nữ	16-09-1988	Bắc Giang	HN	801	CQ	2007	2007MT3	6,95	8,8	7,14	K	
312	Nguyễn Ngọc	Hà	Nữ	22-04-1989	Bắc Thái	HN	801	CQ	2007	2007MT3	6,65	8,7	6,86	TBK	
313	Nguyễn Quang	Long		09-04-1988	Hải Hưng	HN	801	CQ	2007	2007MT3	6,35	8,6	6,59	TBK	
314	Trần Thị Hương	Ly	Nữ	10-05-1988	Hà Tĩnh	HN	801	CQ	2007	2007MT3	7,34	9,1	7,52	K	
315	Triệu Quỳnh	Mai	Nữ	03-11-1988	Vĩnh Phú	HN	801	CQ	2007	2007MT3	6,56	9,1	6,82	TBK	
316	Tạ Phương	Ngân	Nữ	31-10-1989	Hoà Bình	HN	801	CQ	2007	2007MT3	6,42	8,7	6,66	TBK	
317	Hoàng Lê	Toàn		27-06-1985	Hoà Bình	HN	801	CQ	2007	2007MT3	6,63	8,7	6,84	TBK	
318	Nguyễn Danh	Tuyên		24-11-1983	Nghệ An	HN	801	CQ	2007	2007MT3	6,83	9	7,06	K	
319	Nguyễn Trung	Tuyến		28-10-1987	Hà Tây	HN	801	CQ	2007	2007MT3	6,41	8,8	6,65	TBK	
320	Phan Quốc	Tuấn		19-11-1982	Vĩnh Phú	HN	801	CQ	2007	2007MT3	6,48	8,9	6,73	TBK	
321	Lê Thị	Tơ	Nữ	15-07-1988	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT3	7,02	8,9	7,21	K	
322	Vy Hải	Vân	Nữ	11-03-1990	Lạng Sơn	HN	801	CQ	2007	2007MT3	6,63	8,7	6,84	TBK	
KHOA QUY HOẠCH 67 SV															

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
323	Lê Tú	Anh	Nữ	01-09-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,78	8,44	6,91	TBK	
324	Võ Phan Xuân	Anh		08-02-1989	Đà Nẵng	HN	102	CQ	2007	2007Q1	7	8,91	7,15	K	
325	Nguyễn Thanh	Bình		11-04-1987	Bình Trị Thiên	HN	102	CQ	2007	2007Q1	5,99	6,56	6,03	TBK	
326	Nguyễn Mạnh	Cường		19-03-1989	Hoà Bình	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,48	8,5	6,64	TBK	
327	Nguyễn Ngọc	Diệp	Nữ	27-08-1989	Sơn La	HN	102	CQ	2007	2007Q1	7,03	8,96	7,18	K	
328	Tống Văn	Duy		08-02-1988	Hà Nam Ninh	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,11	8,62	6,30	TBK	
329	Bùi Xuân	Duy		30-08-1986	Phú Thọ	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,9	9,23	7,08	K	
330	Giang Quý	Dương		11-03-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,66	8,81	6,83	TBK	
331	Trịnh Văn Phan	Dương		25-02-1988	Hà Tây	HN	102	CQ	2007	2007Q1	7,17	9,04	7,31	K	
332	Nguyễn Việt	Dũng		29-01-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,29	7,48	6,38	TBK	
333	Trịnh Trung	Dũng		22-03-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,22	8,55	6,40	TBK	
334	Nguyễn Quang	Hiệp		20-02-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q1	7,27	9,04	7,41	K	
335	Trần	Hoàn		07-04-1989	Tuyên Quang	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,7	8,89	6,87	TBK	
336	Vũ Thế	Huy		26-10-1981	Nam Định	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,16	8,55	6,34	TBK	
337	Nguyễn Lan	Hương	Nữ	14-11-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,89	8,65	7,03	K	
338	Vương Thị Ngọc	Hà	Nữ	22-08-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q1	7,76	9,5	7,89	K	
339	Đỗ Quang	Khải		12-08-1989	Hà Nam Ninh	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,71	9,02	6,89	TBK	
340	Bàng Ngọc	Kiên		24-03-1987	Thái Nguyên	HN	102	CQ	2007	2007Q1	5,94	8,05	6,10	TBK	
341	Bạch Đặng	Kiên		13-10-1988	Hà Sơn Bình	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,29	7,73	6,40	TBK	
342	Nguyễn Tiến	Luật		17-07-1986	Quảng Bình	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,56	8,13	6,68	TBK	
343	Nguyễn Văn	Lượng		13-04-1987	Bắc Giang	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,61	8,41	6,75	TBK	
344	Lê Minh	Ngọc	Nữ	29-11-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q1	7,68	9,59	7,83	K	
345	Nguyễn Hoài	Thu	Nữ	22-09-1988	Nghệ Tĩnh	HN	102	CQ	2007	2007Q1	7,31	9,19	7,46	K	
346	Nguyễn Hữu	Thành		03-02-1989	Hải Hưng	HN	102	CQ	2007	2007Q1	5,72	6,75	5,80	TB	
347	Hoàng Trung	Thành		21-11-1988	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,7	9,12	6,89	TBK	
348	Trần Thị Phương	Thảo	Nữ	29-12-1989	Tuyên Quang	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,73	8,75	6,89	TBK	
349	Cao Văn	Trường		02-12-1987	Nghệ An	HN	102	CQ	2007	2007Q1	5,83	8,29	6,02	TBK	
350	Nguyễn Thanh	Tú		28-12-1987	Sơn La	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,11	8,41	6,29	TBK	
351	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	Nữ	06-03-1989	Nghệ An	HN	102	CQ	2007	2007Q1	7,18	9,19	7,34	K	
352	Trần Đình	Vượng		12-10-1988	Hà Nam	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,5	8,69	6,67	TBK	
353	Nguyễn Tuấn	Vũ		05-11-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,34	8,21	6,48	TBK	
354	Bùi Quang	Vũ		20-10-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6,8	8,77	6,95	TBK	
355	Đào Tiến	Đạt		27-07-1986	Thái Bình	HN	102	CQ	2007	2007Q1	5,95	8,44	6,14	TBK	
356	Nguyễn Công	Đức		14-07-1989	Bắc Ninh	HN	102	CQ	2007	2007Q1	7,12	9,31	7,29	K	
357	Trịnh Công	Anh		07-12-1988	Hà Nam Ninh	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,34	8,67	6,52	TBK	
358	Nguyễn Tuấn	Anh		09-08-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,39	8,65	6,56	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
359	Nguyễn Hồng	Châu	Nữ	04-10-1988	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	7,11	9,35	7,28	K	
360	Phạm Việt	Cường		01-08-1987	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	5,94	6,94	6,02	TBK	
361	Đàm Thị	Dung	Nữ	16-10-1989	Bắc Thái	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,57	9,08	6,76	TBK	
362	Đinh Thị Hồng	Dân	Nữ	19-05-1989	Hà Sơn Bình	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,47	8,65	6,64	TBK	
363	Phạm Thuý	Dương	Nữ	13-03-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	7,69	9,46	7,83	K	
364	Trương Thế	Dũng		28-02-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	7,19	9,08	7,34	K	
365	Lê Minh	Hiếu		17-10-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,91	8,98	7,07	K	
366	Nguyễn Huy	Hiệu		07-07-1987	Sơn La	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,94	8,84	7,09	K	
367	Nguyễn Quốc	Huy		07-02-1988	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,2	8,31	6,36	TBK	
368	Doãn Thị Thuý	Hương	Nữ	15-06-1989	Nghệ An	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,87	9,2	7,05	K	
369	Hoàng Tiến	Hướng		19-11-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	5,89	8,46	6,09	TBK	
370	Trần Văn	Hữu		03-04-1988	Bắc Giang	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,78	8,95	6,95	TBK	
371	Ninh Quang	Khánh		06-10-1986	Bắc Giang	HN	102	CQ	2007	2007Q2	5,95	8,39	6,14	TBK	
372	Đỗ Hoàng	Linh		23-04-1989	Nam Định	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,61	8,45	6,75	TBK	
373	Trần Đức	Long		08-01-1988	Thái Nguyên	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,53	8,55	6,69	TBK	
374	Phạm Quang	Nhật		13-04-1984	Hưng Yên	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,36	8,77	6,55	TBK	
375	Mai Thị Lan	Phương	Nữ	19-09-1988	Ninh Bình	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,41	8,77	6,59	TBK	
376	Nguyễn Thị Diễm	Phương	Nữ	25-05-1989	Thừa Thiên Huế	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,68	9,04	6,86	TBK	
377	Trần Ngọc	Sơn		05-01-1987	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,44	8,47	6,60	TBK	
378	Nguyễn Nghĩa	Thuận		16-10-1988	Lạng Sơn	HN	102	CQ	2007	2007Q2	7,03	8,47	7,14	K	
379	Trịnh Minh	Thành		02-08-1987	Quảng Ninh	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,73	8,93	6,90	TBK	
380	Hà Huy	Thái		27-03-1989	Nghệ An	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,59	8,57	6,74	TBK	
381	Nguyễn Văn	Thắng		04-07-1988	Hà Tây	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,25	8,51	6,42	TBK	
382	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	12-12-1989	Bắc Ninh	HN	102	CQ	2007	2007Q2	7,15	8,8	7,28	K	
383	Trần Văn	Tùng		26-03-1987	Nam Định	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,87	9,07	7,04	K	
384	Trần Thanh	Tú	Nữ	05-09-1988	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,92	9,15	7,09	K	
385	Nguyễn Minh	Việt		06-07-1988	Hà Tây	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,52	8,46	6,67	TBK	
386	Nguyễn Phương	Vượng		27-07-1989	Vĩnh Phúc	HN	102	CQ	2007	2007Q2	7,29	8,6	7,39	K	
387	Lê Văn	Điệp		13-08-1987	Vĩnh Phúc	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,16	8,16	6,31	TBK	
388	Nguyễn Đức	Đông		11-09-1988	Nghệ An	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,31	8,49	6,48	TBK	
389	Nguyễn Hữu	Đức		12-04-1989	Lai Châu	HN	102	CQ	2007	2007Q2	6,54	8,92	6,72	TBK	
KHOA XÂY DỰNG 349 SV															
390	Lê Văn	An		16-04-1988	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,16	7,45	6,24	TBK	
391	Nguyễn Thế	Anh		20-02-1988	Thừa Thiên Huế	HN	103	CQ	2007	2007X1	5,98	6,8	6,03	TBK	
392	Nguyễn Tuấn	Anh		26-07-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,07	8,1	6,20	TBK	
393	Nguyễn Viết	Anh		03-02-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X1	5,88	6,45	5,92	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
394	Bùi Công	Bách		15-01-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X1	5,72	6,75	5,79	TB
395	Nguyễn Duy	Bình		26-01-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,07	7,07	6,13	TBK
396	Nguyễn Huy	Bình		20-10-1988	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,9	8,62	7,01	K
397	Đào Đức	Chung		19-08-1989	Vĩnh Phúc	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,22	7,22	6,28	TBK
398	Đào Xuân	Cảnh		21-08-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,21	7,53	6,30	TBK
399	Phạm Ngọc	Dũng		30-12-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,48	7,72	6,56	TBK
400	Hoàng Văn	Hiệp		20-01-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,17	7,57	6,26	TBK
401	Nguyễn Thế	Hoàng		08-07-1978	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,1	6,59	6,13	TBK
402	Nguyễn Thanh	Hải		02-11-1987	Sơn La	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,55	7,21	6,59	TBK
403	Bùi Văn	Kiên		24-03-1987	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X1	5,87	7,76	5,99	TB
404	Bùi Đình	Linh		22-04-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,36	7,18	6,41	TBK
405	Phạm Phương Bình	Long		28-07-1989	Hải Hưng	HN	103	CQ	2007	2007X1	5,88	8,29	6,04	TBK
406	Dương Tuấn	Lâm		05-12-1988	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,03	7,82	6,15	TBK
407	Vũ Trọng	Mười		20-03-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,11	7,47	6,20	TBK
408	Hoàng Văn	Nam		29-07-1989	Hải Hưng	HN	103	CQ	2007	2007X1	7,65	8,75	7,72	K
409	Nguyễn Văn	Ngọc		08-09-1987	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,39	8,13	6,50	TBK
410	Đinh Thị Tố	Như	Nữ	02-03-1988	Hải Phòng	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,57	7,89	6,66	TBK
411	Vũ Anh	Phong		29-10-1988	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X1	5,72	6,8	5,79	TB
412	Nguyễn Trung	Quyết		26-05-1987	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,66	7,31	6,70	TBK
413	Ngô Ngọc	Quân		09-09-1989	Hà Nam	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,61	7,4	6,66	TBK
414	Đoàn Như	Quý		09-05-1989	Nghệ Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X1	7,51	8,45	7,57	K
415	Trần Việt	Sáng		03-10-1989	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X1	7,8	8,31	7,83	K
416	Nguyễn Văn	Thao		03-12-1987	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X1	7,63	9,06	7,72	K
417	Cao Sơn	Thủy		21-01-1988	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,44	7,18	6,49	TBK
418	Bùi Thị Thanh	Thảo	Nữ	06-03-1989	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,41	7,71	6,49	TBK
419	Trần Đình	Thắng		16-03-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,34	7,34	6,40	TBK
420	Nguyễn Đình	Thế		06-09-1988	Quảng Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,17	8,02	6,29	TBK
421	Lê Văn	Tiến		10-12-1987	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,07	7,6	6,17	TBK
422	Nguyễn Huy	Toán		02-03-1987	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,1	7,17	6,17	TBK
423	Thái Đình Anh	Trai		16-12-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,41	8	6,51	TBK
424	Lê Quốc	Tuân		05-11-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,02	7,8	6,13	TBK
425	Ngô Anh	Tuấn		16-10-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,26	7,71	6,35	TBK
426	Nguyễn Huy	Tùng		13-04-1989	Hà Bắc	HN	103	CQ	2007	2007X1	5,95	8,05	6,09	TBK
427	Trần Vũ	Yên		18-08-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X1	1657	7,51	6,10	TBK
428	Nguyễn Văn	Đạt		10-10-1989	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X1	6,08	7,66	6,18	TBK
429	Dương Anh	Đức		29-12-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X1	7,62	8,73	7,69	K

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
430	Trần Tuấn	Anh		06-05-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X2	5,72	6,18	5,75	TB	
431	Chu Đức	Anh		22-06-1988	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,29	8,01	6,40	TBK	
432	Đào Xuân	Bắc		20-10-1987	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X2	5,84	7,45	5,94	TB	
433	Đào Văn	Công		02-05-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,63	8,04	6,72	TBK	
434	Hoàng Thị Kim	Cúc	Nữ	27-03-1989	Hà Nam	HN	103	CQ	2007	2007X2	7,13	7,72	7,17	K	
435	Đào Anh	Dũng		14-03-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,4	8,01	6,50	TBK	
436	Nguyễn Trường	Giang		06-03-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,29	8,56	6,44	TBK	
437	Phạm Thị	Hiền	Nữ	05-05-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X2	7,39	8,25	7,45	K	
438	Nguyễn Thanh	Hoài		12-11-1988	Quảng Trị	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,66	7,82	6,73	TBK	
439	Trần Văn	Hơn		10-01-1988	Nam Hà	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,64	7,81	6,72	TBK	
440	Nguyễn Mạnh	Hướng		10-04-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X2	7,06	8,62	7,16	K	
441	Lưu Danh	Hải		03-12-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,49	7,83	6,58	TBK	
442	Nguyễn Thu	Hằng	Nữ	02-07-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X2	7,28	8,11	7,33	K	
443	Chu Văn	Hợp		13-09-1988	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,94	8,77	7,06	K	
444	Lê Huy	Hợp		04-05-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,53	7,6	6,60	TBK	
445	Nguyễn Mạnh	Hùng		12-09-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,18	7,81	6,29	TBK	
446	Lương Văn	Kiên		10-10-1988	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,09	7,35	6,17	TBK	
447	Đặng Đình	Linh		12-07-1988	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X2	5,71	7,11	5,80	TB	
448	Phạm Văn	Linh		15-08-1987	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X2	5,7	6,72	5,77	TB	
449	Phạm Văn	Long		02-05-1987	Hải Hưng	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,24	7,89	6,35	TBK	
450	Hồ Văn	Luân		15-04-1988	Quảng Trị	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,04	7,69	6,15	TBK	
451	Vũ Đình	Luân		01-09-1988	Hoàng Liên Sơn	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,25	7,92	6,36	TBK	
452	Hứa Văn	Lập		06-02-1989	Cao Bằng	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,66	8,4	6,77	TBK	
453	UNG	MAKARA		26-01-1987	Campuchia	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,11	8,22	6,25	TBK	
454	Nguyễn Đức	Ngọc		22-07-1987	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X2	5,94	7,91	6,07	TBK	
455	Ngô Văn	Phú		04-07-1989	Vĩnh Phúc	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,72	7,64	6,78	TBK	
456	Phạm Văn	Quân		26-01-1988	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,29	7,81	6,39	TBK	
457	Hà Danh	Sinh		07-07-1986	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,41	8,27	6,53	TBK	
458	EAN	THEARA		15-02-1986	Campuchia	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,96	8,71	7,07	K	
459	Nguyễn Ngọc	Thi		20-06-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X2	7,53	9,37	7,65	K	
460	Mai Thị Chung	Thủy	Nữ	26-01-1989	Hà Nam	HN	103	CQ	2007	2007X2	7,46	8,4	7,52	K	
461	Nguyễn Duy	Thế		02-02-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,39	7,85	6,48	TBK	
462	Trịnh Văn	Tiến		10-05-1988	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X2	5,86	5,61	5,84	TB	
463	Nguyễn Quốc	Toản		25-12-1987	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,24	8,17	6,36	TBK	
464	Đặng Đình	Tuân		01-09-1988	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2007	2007X2	5,78	6,72	5,84	TB	
465	Nguyễn Bá	Tuấn		02-06-1987	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,73	8,12	6,82	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
466	Phan Công	Tuấn		25-11-1989	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,26	6,54	6,28	TBK	
467	Trần Ngọc	Tuấn		01-06-1989	Hoà Bình	HN	103	CQ	2007	2007X2	5,81	7,98	5,95	TB	
468	Nguyễn Sơn	Tùng		09-04-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X2	5,91	7,71	6,03	TBK	
469	Nguyễn Tuấn	Tú		23-09-1989	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2007	2007X2	7,04	8,74	7,15	K	
470	Lê Cao	Vinh		02-01-1988	Đà Nẵng	HN	103	CQ	2007	2007X2	7,81	8,54	7,86	K	
471	Phạm Quang	Vinh		04-10-1988	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X2	7,68	9,33	7,79	K	
472	Phạm Ngọc	Vũ		30-05-1988	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,04	7,8	6,15	TBK	
473	Phạm Quang	Đạt		08-07-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X2	6,56	8,44	6,68	TBK	
474	Lò Văn	Đức		25-10-1986	Lai Châu	HN	103	CQ	2007	2007X2	5,84	7,76	5,96	TB	
475	Dương Đình	Anh		16-10-1988	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X3	5,54	7,02	5,64	TB	
476	Trương Hoàng	Anh		02-10-1989	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,65	7,99	6,74	TBK	
477	Nguyễn Duy Cảnh	Biên		01-05-1988	Điện Biên	HN	103	CQ	2007	2007X3	7,23	8,64	7,32	K	
478	Nguyễn Trọng	Chiến		27-04-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,29	7,68	6,38	TBK	
479	Lê Văn	Duy		02-06-1985	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,65	8,44	6,77	TBK	
480	Đào Trung	Dũng		18-04-1987	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,41	6,99	6,45	TBK	
481	Nguyễn Xuân	Hoà		10-02-1986	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,13	6,98	6,18	TBK	
482	Trần Văn	Hoàn		03-02-1988	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X3	5,97	7,08	6,04	TBK	
483	Nguyễn Văn	Huân		10-05-1989	Hải Hưng	HN	103	CQ	2007	2007X3	5,68	6,36	5,72	TB	
484	Ngô Thanh	Hải		04-02-1987	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,47	7,19	6,52	TBK	
485	Ngô Thị	Hạnh	Nữ	16-03-1988	Hải Phòng	HN	103	CQ	2007	2007X3	7,24	8,76	7,34	K	
486	Nguyễn Mạnh	Hùng		29-01-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X3	7,55	8,41	7,61	K	
487	Nguyễn Mạnh	Hùng		12-06-1989	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,35	8,13	6,46	TBK	
488	Phạm Bá	Khoát		01-01-1986	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X3	5,67	7,09	5,76	TB	
489	Mai Xuân	Kiên		14-11-1988	Hải Phòng	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,48	7,99	6,58	TBK	
490	Nguyễn Tiến	Long		19-07-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,9	8,44	7,00	K	
491	Đinh Công	Luỹ		19-02-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,66	8,28	6,76	TBK	
492	Nguyễn Hồng	Lĩnh		12-04-1989	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,76	7,95	6,84	TBK	
493	Hồ Tô	Lịch		06-09-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X3	5,89	7,18	5,97	TB	
494	Lê Thị	Minh	Nữ	06-03-1989	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,83	8,32	6,93	TBK	
495	Trương Hùng	Minh		30-03-1989	Vĩnh Phúc	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,48	7,96	6,58	TBK	
496	Ngô Hoài	Nam		26-03-1989	Quảng Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,08	7,65	6,18	TBK	
497	Nguyễn Hữu	Ninh		10-07-1982	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,11	7,76	6,22	TBK	
498	Phạm Văn	Phong		06-04-1988	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,63	8,04	6,72	TBK	
499	Nguyễn Hải	Phú		31-08-1989	Quảng Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X3	5,96	7,19	6,04	TBK	
500	Đào Văn	Quân		10-09-1989	Hải Phòng	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,16	7,82	6,27	TBK	
501	Nguyễn Thế	Sáng		01-12-1989	Hà Bắc	HN	103	CQ	2007	2007X3	7,36	7,94	7,40	K	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
502	Ngô Văn	Thiên		14-09-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X3	5,89	8,08	6,03	TBK	
503	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Nữ	10-11-1988	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,74	8,38	6,85	TBK	
504	Nguyễn Danh	Thăng		29-07-1989	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,69	8,24	6,79	TBK	
505	Đặng Trần	Thưởng		15-08-1987	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,14	7,93	6,26	TBK	
506	Bùi Hữu	Tiếp		01-03-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X3	7,05	8,81	7,16	K	
507	Nguyễn Đăng	Toản		22-10-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,06	7,54	6,16	TBK	
508	Mai Đức	Tranh		12-04-1987	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,38	8,06	6,49	TBK	
509	Nguyễn Thành	Trung		18-10-1988	Lai Châu	HN	103	CQ	2007	2007X3	7,81	9,44	7,92	K	
510	Nguyễn Minh	Tuấn		28-04-1989	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,39	7,08	6,43	TBK	
511	Trương Quang	Tuấn		31-12-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X3	7,33	8,25	7,39	K	
512	Nguyễn Thanh	Tùng		04-10-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X3	7,24	8,78	7,34	K	
513	Vũ Hữu	Đạt		10-10-1988	Hải Phòng	HN	103	CQ	2007	2007X3	6,55	8,29	6,66	TBK	
514	Lê Tuấn	Anh		15-07-1988	Phú Thọ	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,09	6,22	6,10	TBK	
515	Bùi Văn	Ba		27-02-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X4	5,56	7,3	5,67	TB	
516	Trần Thị Xuân	Bình	Nữ	21-05-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X4	7,85	8,85	7,91	K	
517	Lê Công	Chỉnh		10-09-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,41	8,03	6,51	TBK	
518	Nguyễn Trọng	Hiếu		20-11-1989	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,83	7,58	6,88	TBK	
519	Vũ Duy	Hiếu		02-02-1988	Quảng Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X4	5,85	7,06	5,93	TB	
520	Mã Văn	Hiệu		22-11-1985	Lạng Sơn	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,03	7,22	6,11	TBK	
521	Đỗ Văn Hoàng	Hoà		10-11-1988	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2007	2007X4	7,37	7,49	7,38	K	
522	Nguyễn Đức	Hoà		05-09-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,44	7,52	6,51	TBK	
523	Phạm Quang	Huy		28-12-1989	Hà Bắc	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,23	7,49	6,31	TBK	
524	Nguyễn Việt	Hưng		14-11-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,18	7,76	6,28	TBK	
525	Nguyễn Gia	Hải		12-06-1988	Tuyên Quang	HN	103	CQ	2007	2007X4	5,99	7,2	6,07	TBK	
526	Phan Thế	Hậu		19-05-1989	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X4	7,2	7,95	7,25	K	
527	Nguyễn Văn	Hùng		11-04-1988	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X4	5,7	7,43	5,81	TB	
528	Nguyễn	Kiên		16-10-1989	Hưng Yên	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,66	8,42	6,77	TBK	
529	Ngô Thanh	Long		03-10-1988	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,44	7,94	6,54	TBK	
530	Nguyễn Ngọc	Long		29-04-1989	Hoàng Liên Sơn	HN	103	CQ	2007	2007X4	5,88	7,73	6,00	TBK	
531	Ngô Duy	Lộc		07-12-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X4	7,68	8,8	7,75	K	
532	Nguyễn Trọng	Minh		18-10-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,38	8,26	6,50	TBK	
533	Vương Giang	Nam		25-09-1989	Hoàng Liên Sơn	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,36	7,49	6,43	TBK	
534	Hà Quang	Phượng		13-03-1987	Hà Bắc	HN	103	CQ	2007	2007X4	5,99	7,53	6,09	TBK	
535	Thịnh Văn	Phúc		09-06-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,46	8,32	6,58	TBK	
536	Nguyễn Sỹ	Quyền		01-05-1989	Hà Bắc	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,66	8,05	6,75	TBK	
537	Hồ Văn	Sanh		24-07-1984	Quảng Bình	HN	103	CQ	2007	2007X4	5,67	7,81	5,81	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
538	Lương Ngọc	Sơn		06-02-1989	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X4	6	6,92	6,06	TBK	
539	Ngô Thị	Thuận	Nữ	04-08-1988	Thái Nguyên	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,51	7,85	6,60	TBK	
540	Đỗ Thị	Thuý	Nữ	10-11-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,44	8,35	6,56	TBK	
541	Bùi Đức	Thành		20-09-1989	Hải Hưng	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,46	7,49	6,53	TBK	
542	Bùi Quang	Thành		02-07-1988	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,39	8,02	6,50	TBK	
543	Trần Minh	Thắng		03-04-1989	Lai Châu	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,82	7,9	6,89	TBK	
544	Lường Văn	Tin		01-11-1983	Sơn La	HN	103	CQ	2007	2007X4	5,84	7,1	5,92	TB	
545	Hàn Trịnh	Toan		12-05-1987	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,03	7,96	6,15	TBK	
546	Nguyễn Duy	Toàn		29-04-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,58	8,1	6,68	TBK	
547	Nguyễn Đình	Toàn		10-09-1985	Hà Bắc	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,13	8,04	6,25	TBK	
548	Nguyễn Thành	Trung		28-09-1988	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,4	8,46	6,53	TBK	
549	Giáp Hà	Tuyển		16-08-1988	Hà Bắc	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,12	7,58	6,21	TBK	
550	Nguyễn Mạnh	Tuấn		01-06-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X4	7,14	8,64	7,24	K	
551	Lô Văn	Tuý		10-09-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,56	7,76	6,64	TBK	
552	Trịnh Thanh	Tùng		27-05-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,06	7,44	6,15	TBK	
553	Nguyễn Quang	Tự		10-10-1984	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,71	8,34	6,82	TBK	
554	Nguyễn Thị	Xuân	Nữ	15-01-1987	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,86	8,23	6,95	TBK	
555	Trần Văn	Đoàn		04-03-1983	Hà Nam	HN	103	CQ	2007	2007X4	6,85	7,6	6,90	TBK	
556	Đinh Tiến	Đạt		27-04-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X4	5,85	6,48	5,89	TB	
557	Đặng Xuân	ánh		16-04-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X4	5,73	5,67	5,73	TB	
558	Phan Văn	Ba		10-05-1988	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,03	7,38	6,12	TBK	
559	Vũ Cao	Biển		07-08-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X5	7,38	8,17	7,43	K	
560	Bùi Xuân	Bảo		08-01-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,08	8,16	6,21	TBK	
561	Ngô Văn	Chung		06-01-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,17	8,01	6,29	TBK	
562	Trần Quốc	Công		28-01-1989	Hà Nam	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,13	7,51	6,22	TBK	
563	Hoàng Dương	Dũng		20-12-1989	Hưng Yên	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,35	8,07	6,46	TBK	
564	Nguyễn Trọng	Hiếu		03-09-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,23	7,71	6,33	TBK	
565	Ngô Văn	Hoài		08-01-1988	Bắc Giang	HN	103	CQ	2007	2007X5	7,06	8,19	7,13	K	
566	Lê Kim	Hoàng		11-08-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,14	6,88	6,19	TBK	
567	Đỗ Duy	Huy		10-05-1988	Nam Hà	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,46	8,09	6,57	TBK	
568	Bùi Việt	Hà	Nữ	19-09-1988	Lai Châu	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,59	7,98	6,68	TBK	
569	Từ Thị	Hằng	Nữ	09-03-1989	Đồng Nai	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,1	7,82	6,21	TBK	
570	Phạm Văn	Hậu		13-02-1988	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,03	7,29	6,11	TBK	
571	Đỗ Việt	Hùng		08-01-1988	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,75	7,89	6,82	TBK	
572	Nguyễn Ngọc	Khánh		30-03-1988	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X5	5,41	5,73	5,43	TB	
573	Nguyễn Xuân	Kiên		28-10-1989	Quảng Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,18	7,64	6,27	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐĐ	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
574	Vũ Văn	Kiệt		24-10-1987	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,45	7,8	6,54	TBK	
575	Nông Khánh	Linh	Nữ	27-07-1989	Cao Bằng	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,29	7,35	6,36	TBK	
576	Đỗ Tiến	Lực		30-09-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,67	7,6	6,73	TBK	
577	Nguyễn Mậu	Mạnh		10-10-1989	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,9	8,22	6,99	TBK	
578	Nông Thị	Nga	Nữ	24-01-1988	Thái Nguyên	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,53	8,12	6,63	TBK	
579	Phan Viết	Nghiên		22-01-1988	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,28	8,03	6,39	TBK	
580	Trần Sỹ	Nguyên		09-12-1988	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,12	7,76	6,23	TBK	
581	Dương Văn	Phong		02-05-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X5	7,46	9,13	7,57	K	
582	Vũ Văn	Quyển		08-01-1987	Hải Phòng	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,32	7,37	6,39	TBK	
583	Đào Duy	Quyết		08-09-1988	Hà Nam	HN	103	CQ	2007	2007X5	7,1	9,51	7,26	K	
584	Nguyễn Ngọc	Sơn		13-10-1989	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X5	5,88	7,59	5,99	TB	
585	Nguyễn Trung	Thiết		04-06-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,62	8,89	6,77	TBK	
586	Trần Văn	Thuận		08-07-1987	Vĩnh Phúc	HN	103	CQ	2007	2007X5	7,14	8,25	7,21	K	
587	Nguyễn Trí	Thức		26-10-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,8	8,3	6,90	TBK	
588	Ninh Văn	Thức		07-10-1988	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X5	5,78	7,68	5,90	TB	
589	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	13-09-1989	Hải Phòng	HN	103	CQ	2007	2007X5	7,35	8,35	7,41	K	
590	Nguyễn Đức	Trung		02-02-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,93	8,59	7,04	K	
591	Cao Đức	Tuấn		10-08-1989	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,52	8,16	6,63	TBK	
592	Bùi Ngọc	Tám		12-04-1990	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2007	2007X5	7,55	7,95	7,58	K	
593	Mai Văn	Tấn		27-11-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,61	7,97	6,70	TBK	
594	Hoàng Cẩm	Tú	Nữ	03-01-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,12	8,33	6,26	TBK	
595	Ngô Ngọc	Tú		15-09-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X5	5,98	6,72	6,03	TBK	
596	Lê Đình	Việt		01-10-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,17	7,6	6,26	TBK	
597	Nguyễn Thị	Xuân	Nữ	17-01-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X5	8,31	8,38	8,31	G	
598	Vũ Thị	Đoan	Nữ	06-12-1988	Tuyên Quang	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,57	7,76	6,65	TBK	
599	Hoàng Quang	Đại		29-10-1989	Vĩnh Phúc	HN	103	CQ	2007	2007X5	5,85	7,62	5,96	TB	
600	Đỗ Quốc	Đạt		15-03-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,31	7,39	6,38	TBK	
601	Vũ Sỹ	Đồng		25-04-1988	Hà Bắc	HN	103	CQ	2007	2007X5	6,59	7,86	6,67	TBK	
602	Lê Tuấn	Anh		20-06-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,98	7,31	6,07	TBK	
603	Đàm Xuân	Bình		08-10-1983	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,85	7,17	5,94	TB	
604	Hoàng Thanh	Bình		10-01-1988	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,14	7,91	6,25	TBK	
605	Hoàng Văn	Bình		11-05-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,14	8,22	7,21	K	
606	Nguyễn Đăng	Chính		22-02-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,08	7,82	6,19	TBK	
607	Lê Mạnh	Cường		30-12-1988	Yên Bái	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,97	9,4	8,06	G	
608	Lê Văn	Cảnh		10-07-1988	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,73	6,75	5,80	TB	
609	Trần Văn	Cảnh		24-10-1988	Bắc Giang	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,09	7,92	7,14	K	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐĐ	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
610	Nguyễn Tiến	Dũng		19-01-1989	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2007	2007X6	8,26	8,66	8,29	G	
611	Nguyễn Văn	Giang		18-05-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,02	7,4	6,11	TBK	
612	An Văn	Hoàn		06-10-1988	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,02	7,03	6,09	TBK	
613	Phạm Văn	Huỳnh		16-05-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,92	8,46	7,02	K	
614	Đỗ Thanh	Huyền	Nữ	20-01-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,33	8,43	7,40	K	
615	Trần Văn	Hải		23-09-1985	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,94	6,18	5,96	TB	
616	Nguyễn Bằng	Hữu		20-10-1986	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,14	7,38	6,22	TBK	
617	Lê Đình	Khánh		27-06-1989	Hải Hưng	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,95	7,22	6,03	TBK	
618	Vũ Duy	Khánh		17-08-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,51	7,68	7,52	K	
619	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	01-12-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,11	7,79	7,15	K	
620	Đỗ Phi	Long		08-01-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,77	8,29	6,87	TBK	
621	Nguyễn Hoàng	Long		26-07-1989	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,27	9,05	7,38	K	
622	Trần Xuân	Lộc		05-11-1988	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,76	7,59	5,88	TB	
623	Nguyễn Văn	Minh		28-04-1989	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,84	7,79	5,97	TB	
624	Hà Minh	Nguyệt	Nữ	02-11-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,88	8,77	7,00	K	
625	Nguyễn Đình	Phong		26-08-1989	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,34	8,51	7,42	K	
626	Trần Văn	Phước		05-02-1989	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,19	7,79	6,29	TBK	
627	Đào Văn	Thanh		07-12-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,12	8,09	7,18	K	
628	Ngô Tất	Thiện		02-08-1988	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,9	6,62	5,95	TB	
629	Hoàng Văn	Thành		10-05-1988	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,59	6,58	5,65	TB	
630	Nguyễn Văn	Thành		25-10-1988	Hải Hưng	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,88	7,38	5,98	TB	
631	Trần Văn	Thắng		10-11-1989	Hà Nam	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,27	7,38	6,34	TBK	
632	Nguyễn Đình	Thức		01-05-1989	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,48	7,27	6,53	TBK	
633	Nguyễn Hữu	Toàn		23-01-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,37	7,48	6,44	TBK	
634	Nguyễn Viết	Toàn		10-11-1987	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,92	7,15	6,00	TBK	
635	Phạm Văn	Trung		18-07-1989	Hải Hưng	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,37	8,38	6,50	TBK	
636	Bùi Xuân	Trường		01-07-1989	Hoàng Liên Sơn	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,12	8,51	7,21	K	
637	Nguyễn Xuân	Trường		27-11-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,47	9,09	7,57	K	
638	Triệu Bảo	Trọng		15-03-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,53	7,15	5,63	TB	
639	Nguyễn Hải	Tuấn		30-04-1988	Hà Giang	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,03	6,65	6,07	TBK	
640	Trần Văn	Tuấn		15-08-1988	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,91	8,54	7,02	K	
641	Nguyễn Mạnh	Tú		18-11-1989	Hung Yên	HN	103	CQ	2007	2007X6	7,1	7,97	7,16	K	
642	Nguyễn Thị Thảo	Vân	Nữ	12-04-1989	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X6	8,53	9,53	8,59	G	
643	Phạm Viết	Vĩnh		21-01-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,46	8,54	6,59	TBK	
644	Đình Thị Thanh	Xuân	Nữ	29-03-1988	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,88	8,7	7,00	K	
645	Nguyễn Thế	Ước		28-01-1977	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X6	6,83	8,03	6,91	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
646	Nguyễn Duy	Điệp		20-06-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X6	5,96	7,59	6,07	TBK	
647	Trần Việt	Anh	Nữ	23-06-1988	Hải Phòng	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,65	8,07	6,74	TBK	
648	Đỗ Đức	Bảo		19-08-1989	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,26	8,03	6,37	TBK	
649	Nguyễn Huy	Bình		30-12-1989	Vĩnh Phúc	HN	103	CQ	2007	2007X7	1913	8,27	7,08	K	
650	Lê Văn	Chi		20-10-1986	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,56	7,5	5,69	TB	
651	Nguyễn Phương	Chung		29-06-1989	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,97	7,36	6,06	TBK	
652	Trần Văn	Cương		28-08-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,44	7,66	6,52	TBK	
653	Nguyễn Mạnh	Cường		27-12-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X7	7,3	6,73	7,26	K	
654	Phan Thế	Cảnh		03-09-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,89	6,55	5,93	TB	
655	Nguyễn Văn	Dũng		17-10-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,88	5,16	5,83	TB	
656	Nguyễn Văn	Dũng		05-10-1984	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,49	7,49	6,55	TBK	
657	Nguyễn Xuân	Giao		16-11-1988	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X7	7,52	9,13	7,62	K	
658	Nguyễn Hoàng	Hiệp		07-12-1988	Thái Nguyên	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,43	7,1	5,54	TB	
659	Nguyễn Đình	Hoà		22-03-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,74	7,46	5,85	TB	
660	Nguyễn Gia	Hoàn		02-12-1989	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,27	7,36	6,34	TBK	
661	Bùi Huy	Hoàng		21-08-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,84	7,68	6,89	TBK	
662	Trần Khánh	Hưng		28-08-1985	Bắc Thái	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,53	6,92	5,62	TB	
663	Nguyễn Huy	Hải		07-02-1989	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,28	7,36	6,35	TBK	
664	Vũ Đức	Hải		28-10-1989	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,62	7,69	6,69	TBK	
665	Bùi Ngọc	Hùng		27-05-1987	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,82	7,09	5,90	TB	
666	Ngô Việt	Hùng		19-01-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X7	8,48	9,55	8,55	G	
667	Ngô Cao	Kỳ		25-07-1987	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,89	7,63	6,00	TBK	
668	Dương Đức	Luân		10-08-1988	Bắc Giang	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,11	7,78	6,22	TBK	
669	Ngô Xuân	Lộc		17-11-1988	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,89	7,97	6,02	TBK	
670	Nguyễn Thị Phương Mai		Nữ	15-03-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X7	7,39	8,65	7,47	K	
671	Nguyễn Duy	Mến		09-06-1989	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,06	8,16	6,20	TBK	
672	Vũ Hoàng	Nam		17-08-1987	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,03	8,08	6,16	TBK	
673	Vũ Thị	Nguyệt	Nữ	08-08-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,93	8,92	7,06	K	
674	Mạc Văn	Ngọc		27-01-1988	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,79	6,75	5,85	TB	
675	Nguyễn Quyền	Quang		20-12-1989	Nghệ Tĩnh	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,81	7,1	5,89	TB	
676	Bùi Minh	Quân		25-07-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,93	8,03	7,00	K	
677	Đình Xuân	Quỳnh		12-08-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,71	6,37	5,75	TB	
678	Nguyễn Duy	Thanh		21-02-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,85	8,79	6,98	TBK	
679	Vũ Văn	Thường		16-02-1986	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,31	7,22	6,37	TBK	
680	Nguyễn Văn	Thái		20-10-1987	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,57	7,2	5,68	TB	
681	Trần Văn	Thắng		03-01-1988	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,05	7,45	6,14	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
682	Lê Quốc	Thịnh		28-06-1988	Đồng Tháp	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,57	6,68	5,64	TB	
683	Dương Mạnh	Tiến		22-12-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,78	7,26	5,88	TB	
684	Ngô Khánh	Toàn		09-05-1988	Bắc Thái	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,97	7,53	6,07	TBK	
685	Nông Thị Minh	Trang	Nữ	11-12-1988	Bắc Thái	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,57	8,16	6,67	TBK	
686	Nguyễn Việt	Triều		10-10-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,28	8,26	6,41	TBK	
687	Đỗ Kiên	Trung		01-10-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X7	7,23	8,44	7,31	K	
688	Nguyễn Văn	Trọng		08-12-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,15	7,52	6,24	TBK	
689	Lê Thanh	Tuyên		12-02-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	2007X7	7,57	8,43	7,63	K	
690	Đặng Minh	Tuấn		22-10-1988	Thái Nguyên	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,64	8,33	6,75	TBK	
691	Mai Anh	Tuấn		15-12-1989	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,81	7,04	5,89	TB	
692	Giàng Lao	Tư		01-01-1986	Sơn La	HN	103	CQ	2007	2007X7	5,92	7,47	6,02	TBK	
693	Phạm Văn	Tính		20-12-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,74	8,03	6,82	TBK	
694	Lê Thị	Yến	Nữ	17-03-1989	Quảng Ninh	HN	103	CQ	2007	2007X7	6,55	7,78	6,63	TBK	
695	Nguyễn Thành	Đạt		15-01-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	2007X7	7,3	8,09	7,35	K	
696	Trần Đức	Đạt		18-09-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X7	7,2	8,14	7,26	K	
697	Nguyễn Quảng	Chiến		15-08-1986	Thanh Hoá	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,2	7,41	6,28	TBK	
698	Đỗ Chí	Công		15-07-1988	Hà Nội	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,83	7,84	6,89	TBK	
699	Phạm Minh	Cương		16-10-1987	Hà Bắc	HN	107	CQ	2007	2007XN	5,9	7,5	6,00	TBK	
700	Lê Văn	Cường		12-07-1989	Hà Tây	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,17	7,74	6,27	TBK	
701	Nguyễn Minh	Cảnh		21-12-1987	Hải Dương	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,67	7,97	6,75	TBK	
702	Nguyễn Đình	Dương		15-07-1989	Hà Bắc	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,02	7,54	6,12	TBK	
703	Đào Văn	Hoàng		06-11-1988	Nam Định	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,33	7,12	6,38	TBK	
704	Trần Đăng	Hoàng		10-03-1988	Nam Định	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,48	7,45	6,54	TBK	
705	Lương Thị	Hằng	Nữ	16-10-1989	Hải Dương	HN	107	CQ	2007	2007XN	8,17	9,56	8,26	G	
706	Ngô Đăng	Hợp		14-03-1989	Hà Tây	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,37	6,79	6,40	TBK	
707	Mai Văn	Hùng		10-04-1987	Thanh Hoá	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,64	7,79	6,71	TBK	
708	Phạm Quốc	Hùng		11-11-1989	Hưng Yên	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,06	6,81	6,11	TBK	
709	Phạm Văn	Khánh		14-11-1984	Thái Bình	HN	107	CQ	2007	2007XN	6	7,48	6,09	TBK	
710	Nguyễn Văn	Linh		13-05-1988	Vĩnh Phú	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,32	8,09	6,43	TBK	
711	Cao Duy	Long		24-02-1989	Đak Lak	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,66	7,75	6,73	TBK	
712	Mai Văn	Long		04-12-1988	Thanh Hoá	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,74	9,12	6,89	TBK	
713	Lỗ Văn	Lợi		18-04-1989	Hà Nội	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,55	8,88	6,70	TBK	
714	Lê Tuấn	Minh		28-07-1988	Ninh Bình	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,49	8,54	6,62	TBK	
715	Đặng Tài	Mạnh		30-05-1988	Hà Nội	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,71	8,47	6,82	TBK	
716	Nguyễn Xuân	Mạnh		18-08-1985	Hà Nam Ninh	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,39	7,96	6,49	TBK	
717	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	10-08-1989	Nghệ An	HN	107	CQ	2007	2007XN	7,29	8,78	7,38	K	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐĐ	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
718	Triệu	Phú		24-02-1988	Quảng Ninh	HN	107	CQ	2007	2007XN	5,97	7,88	6,09	TBK	
719	Ứng Văn	Quý		16-03-1989	Hà Sơn Bình	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,02	8,08	6,15	TBK	
720	Trần Tuấn	Sơn		23-08-1989	Hà Tây	HN	107	CQ	2007	2007XN	5,93	6,5	5,97	TB	
721	Nguyễn Văn	Sáng		26-12-1989	Hà Tây	HN	107	CQ	2007	2007XN	7,71	9,53	7,82	K	
722	Kim Đình	Thi		07-08-1988	Vĩnh Phú	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,54	8,22	6,65	TBK	
723	Phạm Ngọc	Thường		04-09-1989	Thái Bình	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,77	9,07	6,91	TBK	
724	Nguyễn Đức	Thành		01-12-1988	Nghệ An	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,56	8,05	6,65	TBK	
725	Đình Ngọc	Thái		05-10-1988	Thái Nguyên	HN	107	CQ	2007	2007XN	5,87	7,69	5,98	TB	
726	Nguyễn Văn	Trường		20-11-1989	Thanh Hoá	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,12	7,99	6,24	TBK	
727	Trần Văn	Trường		21-07-1989	Hà Bắc	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,04	7,46	6,13	TBK	
728	Nguyễn Văn	Trực		08-08-1988	Nghệ An	HN	107	CQ	2007	2007XN	5,79	6,77	5,85	TB	
729	Phạm Hồng	Tuân		15-06-1988	Nam Hà	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,71	9,69	6,90	TBK	
730	Trần Trọng	Tuân		26-05-1988	Nam Định	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,36	8,02	6,46	TBK	
731	Vũ Anh	Tuấn		08-11-1987	Bắc Giang	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,57	7,69	6,64	TBK	
732	Đặng Xuân	Tùng		02-02-1988	Hà Tây	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,09	7,1	6,15	TBK	
733	Lê Văn	Tùng		08-05-1989	Thanh Hoá	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,25	6,87	6,29	TBK	
734	Nguyễn Tuấn	Việt		27-02-1987	Hà Nội	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,23	6,82	6,27	TBK	
735	Nguyễn Linh	Văn		16-12-1984	Hà Tây	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,22	6,77	6,25	TBK	
736	Bùi Quang	Điệp		21-12-1988	Thái Bình	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,62	7,92	6,70	TBK	
737	Nguyễn Anh	Đạt		24-03-1989	Nghệ An	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,14	7,98	6,26	TBK	
738	Đặng Văn	Đức		09-08-1987	Bắc Ninh	HN	107	CQ	2007	2007XN	6,26	7,47	6,34	TBK	
KHOA ĐÔ THỊ 166 SV															
739	Nguyễn Tuấn	Anh		14-04-1989	Hà Nam Ninh	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,42	9,01	6,58	TBK	
740	Lương Mạnh	Cường		03-09-1988	Hà Nội	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,32	8,7	6,47	TBK	
741	Nguyễn Văn	Hiệp		23-05-1987	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,11	8,28	6,25	TBK	
742	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Nữ	07-10-1989	Hà sơn Bình	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,68	8,9	6,82	TBK	
743	Tạ Thị Thanh	Hường	Nữ	08-11-1988	Hà Nội	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,77	8,77	6,90	TBK	
744	Nguyễn Thanh	Hà		20-08-1989	Hà Sơn Bình	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,96	8,93	7,08	K	
745	Nguyễn Thu	Hằng	Nữ	25-12-1988	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D1	7,22	8,93	7,33	K	
746	Vũ Trọng	Hùng		05-10-1985	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,51	8,8	6,65	TBK	
747	Nguyễn Văn	Linh		12-08-1989	Bắc Ninh	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,25	9,09	6,43	TBK	
748	Trần Đình	Nga		22-05-1989	Hà Tĩnh	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,1	6,71	6,14	TBK	
749	Lương Minh	Ngọc		28-02-1985	Yên Bái	HN	105	CQ	2007	2007D1	7,42	9,56	7,55	K	
750	Vũ Minh	Quyết		06-11-1989	Nam Hà	HN	105	CQ	2007	2007D1	5,81	8,26	5,96	TB	
751	Nông Ngọc	Quý		24-11-1988	Cao Bằng	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,55	9,14	6,71	TBK	
752	Thào A	Sa		04-03-1985	Sơn La	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,42	8,87	6,57	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
753	Triệu Thị Hoài	Thu	Nữ	22-09-1988	Bắc Kạn	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,28	8,19	6,40	TBK	
754	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	09-12-1988	Hà Tây	HN	105	CQ	2007	2007D1	7,29	9,11	7,40	K	
755	Nguyễn Đức	Thắng		19-07-1988	Thái Bình	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,9	9,09	7,04	K	
756	Nguyễn Xuân	Thủy		10-01-1987	Thái Bình	HN	105	CQ	2007	2007D1	5,94	7,91	6,06	TBK	
757	Nguyễn Đình	Tiến		30-09-1987	Hà Tây	HN	105	CQ	2007	2007D1	8	8,78	8,05	G	
758	Phạm Văn	Toàn		26-11-1988	Hải Phòng	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,04	8,34	6,18	TBK	
759	Lỗ Văn	Toán		06-10-1988	Hà Nội	HN	105	CQ	2007	2007D1	5,88	8,53	6,05	TBK	
760	Trương Văn	Trung		16-08-1987	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,58	9,04	6,73	TBK	
761	Lê Thế	Tuấn		16-06-1988	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,16	8,67	6,32	TBK	
762	Lê Huy	Tuấn		18-07-1988	Hà Tây	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,41	8,9	6,57	TBK	
763	Hoàng Minh	Tâm		01-06-1989	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D1	6,35	9,08	6,52	TBK	
764	Nguyễn Phú Hoàng	Anh		15-06-1989	Hà Bắc	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,11	8,37	6,25	TBK	
765	Nguyễn Huy	Bình		01-03-1988	Hải Dương	HN	105	CQ	2007	2007D2	5,84	8,06	6,00	TBK	
766	Hoàng Minh	Cương		16-04-1986	Hà Giang	HN	105	CQ	2007	2007D2	5,9	8,15	6,04	TBK	
767	Nguyễn Tiến	Dũng		10-05-1989	Thái Nguyên	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,54	9,47	6,72	TBK	
768	Nguyễn Huy	Hiệu		16-06-1987	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,41	8,84	6,56	TBK	
769	Đặng Đình	Hưng		20-06-1989	Nghệ An	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,49	8,76	6,63	TBK	
770	Phạm Thanh	Hải		14-03-1985	Hà Nam Ninh	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,1	8,66	6,26	TBK	
771	Lê Mạnh	Linh		04-12-1988	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,04	8,5	6,19	TBK	
772	Nguyễn Dự	Loan	Nữ	29-10-1989	Bungari	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,24	8,64	6,39	TBK	
773	Nguyễn Hoàng	Long		15-10-1988	Hòa Bình	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,21	8,92	6,38	TBK	
774	Trần Trung	Long		27-02-1988	Thái Bình	HN	105	CQ	2007	2007D2	5,71	8,64	5,89	TB	
775	Vũ	Luân		14-01-1990	Hà Nội	HN	105	CQ	2007	2007D2	7,05	9,29	7,19	K	
776	Trần Thị	Minh	Nữ	14-09-1989	Nghệ An	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,38	8,74	6,53	TBK	
777	Nguyễn Trường	Mạnh		09-07-1989	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D2	5,96	8,48	6,12	TBK	
778	Vũ Hoài	Nam		28-05-1989	Vĩnh Phúc	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,75	8,43	6,86	TBK	
779	Phạm Văn	Nghĩa		04-04-1988	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,03	9,07	6,22	TBK	
780	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ	27-06-1988	Hải Dương	HN	105	CQ	2007	2007D2	7,35	8,93	7,45	K	
781	Nguyễn Văn	Quỳnh		23-01-1989	Hà Tây	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,65	8,14	6,74	TBK	
782	Tổng Ngọc	Sơn		04-10-1988	Nam Định	HN	105	CQ	2007	2007D2	5,71	7,89	5,85	TB	
783	Mai Đức	Thuận		22-05-1989	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,24	8,26	6,37	TBK	
784	Phạm Thái	Thịnh		19-04-1988	Thái Bình	HN	105	CQ	2007	2007D2	5,63	8,63	5,82	TB	
785	Ngô Huyền	Trang	Nữ	17-09-1989	Hà Bắc	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,55	8,61	6,68	TBK	
786	Triệu Minh	Trọng		01-09-1988	Hải Dương	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,28	8,78	6,44	TBK	
787	Hoàng Nghĩa	Tuyên		05-02-1987	Nghệ An	HN	105	CQ	2007	2007D2	5,72	8,44	5,89	TB	
788	Phạm Thanh	Tân		15-07-1987	Nam Định	HN	105	CQ	2007	2007D2	5,86	8,7	6,04	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
789	Bùi Đăng	Tú		04-01-1989	Hà Tây	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,39	9,04	6,56	TBK
790	Hoàng Văn	Vĩ		22-12-1988	Bắc Giang	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,09	8,81	6,26	TBK
791	Trần Thị	Đào	Nữ	17-02-1988	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,18	8,52	6,33	TBK
792	Trịnh Bá	Đức		16-04-1989	Hà Nội	HN	105	CQ	2007	2007D2	6,23	8,27	6,36	TBK
793	Phạm Văn	Bang		02-01-1987	Hải Hưng	HN	106	CQ	2007	2007M	5,78	8,81	5,97	TB
794	Lã Mạnh	Chung		13-09-1988	Hải Hưng	HN	106	CQ	2007	2007M	6,39	8,54	6,52	TBK
795	Dương Thị Hương	Chăm	Nữ	21-01-1989	Hưng Yên	HN	106	CQ	2007	2007M	7,46	9,09	7,56	K
796	Trần Tuấn	Dũng		21-11-1987	Thanh Hóa	HN	106	CQ	2007	2007M	6,2	8,96	6,37	TBK
797	Trần Trung	Dũng		20-05-1987	Lạng Sơn	HN	106	CQ	2007	2007M	6,5	8,62	6,63	TBK
798	Phạm Hữu	Giáp		01-01-1989	Hà Nam	HN	106	CQ	2007	2007M	6,53	8,11	6,63	TBK
799	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	02-11-1989	Bắc Ninh	HN	106	CQ	2007	2007M	8,34	9,48	8,41	G
800	Phạm Văn	Hoà		12-02-1987	Thanh Hóa	HN	106	CQ	2007	2007M	6,65	9,18	6,81	TBK
801	Phan Trường	Huy		11-12-1989	Ninh Bình	HN	106	CQ	2007	2007M	6,42	8,96	6,58	TBK
802	Đoàn Thị Ngân	Hà	Nữ	15-09-1989	Hải Phòng	HN	106	CQ	2007	2007M	7,98	9,46	8,07	G
803	Nguyễn Văn	Hải		02-09-1986	Hà Tĩnh	HN	106	CQ	2007	2007M	6,7	9,08	6,85	TBK
804	Võ Việt	Hồng	Nữ	16-05-1988	Hòa Bình	HN	106	CQ	2007	2007M	6,92	9,15	7,06	K
805	Đỗ Ngọc	Kỷ	Nữ	21-05-1989	Bắc Giang	HN	106	CQ	2007	2007M	7,25	9,09	7,36	K
806	Đặng Thị Hoài	Lan	Nữ	23-08-1987	Hưng Yên	HN	106	CQ	2007	2007M	6,7	8,86	6,83	TBK
807	Trần Tất	Linh		28-04-1989	Ninh Bình	HN	106	CQ	2007	2007M	6,44	8,96	6,6	TBK
808	Vũ Văn	Linh		01-09-1989	Hà Bắc	HN	106	CQ	2007	2007M	6,85	9,07	7,00	K
809	Nguyễn Quỳnh	Lương	Nữ	02-04-1989	Lai Châu	HN	106	CQ	2007	2007M	7,98	9,11	8,05	G
810	Phạm Sỹ	Lượng		22-05-1985	Bắc Ninh	HN	106	CQ	2007	2007M	6,4	8,41	6,53	TBK
811	Bùi Tuấn	Mạnh		20-01-1989	Thanh Hóa	HN	106	CQ	2007	2007M	6,36	9,14	6,53	TBK
812	Đinh Văn	Nam		12-03-1987	Nam Hà	HN	106	CQ	2007	2007M	5,99	8,79	6,16	TBK
813	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	04-11-1988	Cao Bằng	HN	106	CQ	2007	2007M	7,14	9,39	7,28	K
814	Hoàng Đăng	Quang		01-11-1986	Tuyên Quang	HN	106	CQ	2007	2007M	6,34	9,03	6,51	TBK
815	Nguyễn Văn	Thắng		09-01-1989	Phú Thọ	HN	106	CQ	2007	2007M	6,06	8,28	6,20	TBK
816	Lê Văn	Thế		13-07-1987	Thanh Hóa	HN	106	CQ	2007	2007M	5,97	6,5	6,00	TBK
817	Nguyễn Văn	Thịnh		07-02-1989	Nam Định	HN	106	CQ	2007	2007M	7,49	9,41	7,61	K
818	Bùi Quốc	Trung		02-11-1988	Thái Bình	HN	106	CQ	2007	2007M	6,55	8,27	6,66	TBK
819	Nông Văn	Trưởng		18-04-1988	Bắc Kạn	HN	106	CQ	2007	2007M	6,54	8,84	6,68	TBK
820	Hoàng Thị Bích	Trà	Nữ	10-07-1989	Bắc Thái	HN	106	CQ	2007	2007M	7,68	9,2	7,77	K
821	Châu Văn	Tuyển		09-10-1988	Tuyên Quang	HN	106	CQ	2007	2007M	6,11	8,9	6,28	TBK
822	Lương Văn	Tuấn		15-05-1989	Hà Nam	HN	106	CQ	2007	2007M	5,85	7,29	5,94	TB
823	Vũ Văn	Đoan		14-07-1989	Bắc Giang	HN	106	CQ	2007	2007M	6,48	8,64	6,61	TBK
824	Vũ Quang	Đại		05-08-1987	Thanh Hóa	HN	106	CQ	2007	2007M	6,58	8,7	6,71	TBK

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
825	Kiểu Quang	Đạo		02-08-1986	Hà Tây	HN	106	CQ	2007	2007M	6,09	8,53	6,24	TBK	
826	Nguyễn Thành	Đạt		30-10-1987	Nghệ An	HN	106	CQ	2007	2007M	7,45	9,29	7,56	K	
827	Nguyễn Ngọc	Đức		23-01-1988	Hà Tây	HN	106	CQ	2007	2007M	6,29	8,63	6,44	TBK	
828	Đặng Việt	An		09-12-1989	Nghệ An	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,91	9,26	7,06	K	
829	Bùi Văn	Chiến		13-04-1989	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,09	8,66	6,25	TBK	
830	Nguyễn Đức	Cảnh		27-09-1988	Hải Dương	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,85	8,24	6,00	TBK	
831	Nguyễn Mạnh	Dinh		26-06-1989	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,07	8,53	6,22	TBK	
832	Trần Thái	Duy		12-08-1990	Ninh Bình	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,58	8,43	5,76	TB	
833	Lê ánh	Dương		31-01-1988	Hòa Bình	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,63	8,09	5,78	TB	
834	Nguyễn Việt	Dũng		10-02-1985	Bắc Giang	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,7	7,73	5,83	TB	
835	Lê Thị Tố	Hoài	Nữ	25-05-1988	Hà Tây	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,34	8,87	6,50	TBK	
836	Nguyễn Quốc	Huy		21-11-1987	Nam Hà	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,95	8,69	6,12	TBK	
837	Hà Hồng	Hạnh	Nữ	10-12-1989	Hải Dương	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,88	8,86	7,00	K	
838	Nguyễn Mạnh	Hùng		26-10-1986	Hà Tĩnh	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,61	8,46	5,79	TB	
839	Kiểu Văn	Kiên		04-11-1989	Hà Tây	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,88	9,02	7,01	K	
840	Đào Thị	Lan	Nữ	10-11-1989	Hà Tây	HN	104	CQ	2007	2007N1	7,17	9,08	7,29	K	
841	Nguyễn Đình	Lâm		02-11-1989	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,12	8,11	6,24	TBK	
842	Đoàn Lê	Minh		07-11-1988	Hà Sơn Bình	HN	104	CQ	2007	2007N1	7,08	9,08	7,20	K	
843	Tạ Quang	Minh		28-12-1988	Quảng Ninh	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,29	8,09	6,40	TBK	
844	Đỗ Quý	Nam		23-07-1988	Vĩnh Phú	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,39	8,34	6,51	TBK	
845	Vũ Tuấn	Nghĩa		14-01-1987	Hà Tây	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,15	8,09	6,27	TBK	
846	Trương Nữ Như	Ngọc	Nữ	06-12-1989	Thừa Thiên Huế	HN	104	CQ	2007	2007N1	7,37	9,1	7,48	K	
847	Trần Văn	Quyển		30-04-1989	Nam Định	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,97	8,47	6,12	TBK	
848	Lưu Hải	Quân		15-03-1984	Hà Tây	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,74	8,34	5,90	TB	
849	Phạm Cao	Quân		24-05-1987	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N1	7,07	8,93	7,19	K	
850	Phạm Văn	Thủy		24-08-1989	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,05	7,63	6,15	TBK	
851	Trương Văn	Thượng		06-05-1988	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,34	9,03	6,51	TBK	
852	Lưu Trung	Thành		20-08-1988	Hà Nam	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,72	7,71	5,84	TB	
853	Phạm Trọng	Thắng		20-03-1988	Nam Định	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,3	8,49	6,44	TBK	
854	Ngô Quyết	Thắng		03-12-1989	Nghệ An	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,38	8,63	6,52	TBK	
855	Nguyễn Thành	Trung		08-08-1989	Nam Hà	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,17	8,37	6,31	TBK	
856	Dương Văn	Trọng		02-02-1989	Hà Tây	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,43	8,64	6,57	TBK	
857	Trần Anh	Tuấn		05-10-1987	Nam Định	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,83	8,27	6,00	TBK	
858	Nông Văn	Tân		11-06-1984	Yên Bái	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,85	8,2	6,00	TBK	
859	Vũ Ngọc	Tới		18-02-1989	Thanh Hóa	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,16	8,71	6,32	TBK	
860	Vũ Đức	Tùng		09-07-1988	Hà Bắc	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,09	8,21	6,22	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
861	Nguyễn Viết	Tú		20-04-1986	Nghệ An	HN	104	CQ	2007	2007N1	5,9	8,46	6,06	TBK	
862	Phan Duy	Uy		26-08-1987	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,84	8,39	6,94	TBK	
863	Trần Đình	Việt		18-02-1988	Nam Định	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,17	8,19	6,30	TBK	
864	Hồ Quang	Đại		04-09-1989	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,11	7,9	6,22	TBK	
865	Phạm Công	Đức		08-10-1988	Hà Tây	HN	104	CQ	2007	2007N1	6,21	8,49	6,35	TBK	
866	Phạm Ngọc	Chính		30-04-1988	Hải Phòng	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,39	9,39	6,58	TBK	
867	Nguyễn Trọng	Cương		04-11-1988	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N2	5,97	8,51	6,13	TBK	
868	Đặng Tiến	Cường		10-08-1988	Bắc Giang	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,06	8,64	6,22	TBK	
869	Nguyễn Văn	Cần		25-02-1989	Bắc Ninh	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,01	8,78	6,18	TBK	
870	Đặng Thị	Giang	Nữ	27-08-1988	Nghệ An	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,91	8,53	7,01	K	
871	Hoàng Nhân	Hiếu		10-02-1987	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,28	8,56	6,42	TBK	
872	Vũ Quốc	Hoàn		21-12-1987	Lai Châu	HN	104	CQ	2007	2007N2	5,89	8,79	6,07	TBK	
873	Nghiêm Xuân	Hoàng		16-10-1985	Hà Tây	HN	104	CQ	2007	2007N2	5,76	8,04	5,90	TB	
874	Vũ Quang	Huy		17-07-1989	Quảng Ninh	HN	104	CQ	2007	2007N2	7,52	9,16	7,62	K	
875	Phan Khánh	Huyền	Nữ	24-06-1989	Hà Nội	HN	104	CQ	2007	2007N2	7,21	9,31	7,34	K	
876	Hoàng Thị	Hương	Nữ	08-01-1989	Hà Tây	HN	104	CQ	2007	2007N2	7,08	9,1	7,21	K	
877	Trần Văn	Hải		01-07-1988	Hà Bắc	HN	104	CQ	2007	2007N2	5,91	7,9	6,03	TBK	
878	Phạm Văn	Khang		09-03-1989	Hoàng Liên Sơn	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,21	9	6,38	TBK	
879	Lê Thị Hoa	Lan	Nữ	09-04-1988	Tuyên Quang	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,74	8,77	6,87	TBK	
880	Sùng Thị	Lan	Nữ	30-08-1986	Lai Châu	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,65	8,66	6,77	TBK	
881	Phạm Gia	Linh		16-05-1989	Hải Dương	HN	104	CQ	2007	2007N2	5,81	8,8	6,00	TBK	
882	Nguyễn Duy	Mười		05-04-1989	Vĩnh Phú	HN	104	CQ	2007	2007N2	7,38	9,6	7,52	K	
883	Ngô Vinh	Mạnh		20-01-1988	Nam Định	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,85	8,9	7,00	K	
884	Tô Văn	Nguyên		20-08-1984	Thanh Hóa	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,28	8,9	6,44	TBK	
885	Trần Thanh	Ngọc		24-08-1989	Nghệ An	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,53	7,8	6,61	TBK	
886	Nông Văn	Ngọc		20-08-1987	Cao Bằng	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,13	8,37	6,27	TBK	
887	Lý Thị Thanh	Nhàn	Nữ	29-06-1989	Cao Bằng	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,42	8,51	6,55	TBK	
888	Ngô Văn	Quân		11-12-1988	Vĩnh Phúc	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,14	8,31	6,27	TBK	
889	Nguyễn Danh	Quân		03-06-1988	Bắc Ninh	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,28	8,69	6,43	TBK	
890	Tạ Nam	San		28-04-1988	Bắc Giang	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,13	8,4	6,27	TBK	
891	Lê Hữu	Thắng		18-10-1989	Hà Nam Ninh	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,53	8,56	6,66	TBK	
892	Đặng Văn	Thành		18-03-1988	Ninh Bình	HN	104	CQ	2007	2007N2	5,88	7,5	6,00	TBK	
893	Nguyễn Văn	Toàn		12-01-1988	Nam Định	HN	104	CQ	2007	2007N2	5,88	7,55	6,00	TBK	
894	Nguyễn Duy	Trang		27-04-1988	Hà Tây	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,11	8,07	6,23	TBK	
895	Dương Thành	Trung		12-12-1988	Vĩnh Phú	HN	104	CQ	2007	2007N2	5,95	8,51	6,11	TBK	
896	Nguyễn Mạnh	Trường		01-10-1988	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N2	5,85	8	6,00	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
897	Nguyễn Văn	Tuân		05-06-1989	Thái Nguyên	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,28	8,1	6,39	TBK	
898	Vũ Văn	Tân		15-08-1989	Hải Hưng	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,14	8,45	6,28	TBK	
899	Phạm Anh	Tú		27-03-1988	Hà Nội	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,45	8,6	6,58	TBK	
900	Nguyễn Văn	Xuân		01-08-1989	Hải Dương	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,17	8,46	6,31	TBK	
901	Trần Thị Ngọc	Yến	Nữ	19-09-1989	Hà Nam Ninh	HN	104	CQ	2007	2007N2	7,42	9,03	7,52	K	
902	Đặng Văn	Đại		15-01-1988	Ninh Bình	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,69	9,5	6,86	TBK	
903	Ngô Sĩ	Đạt		08-11-1987	Thanh Hóa	HN	104	CQ	2007	2007N2	6,08	9	6,26	TBK	
904	Nguyễn Minh	Đức		15-09-1985	Nghệ An	HN	104	CQ	2007	2007N2	5,85	7,51	5,95	TB	
KHOA QL ĐÔ THỊ 37 SV															
905	Lê Thành	Công		13-07-1987	Hà Nội	HN	108	CQ	2007	2007QL	5,9	8,43	6,05	TBK	
906	Nguyễn Tiến	Công		10-10-1984	Bắc Ninh	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,55	8,94	6,69	TBK	
907	Nguyễn Khắc	Cảnh		16-02-1989	Hà Bắc	HN	108	CQ	2007	2007QL	5,75	8,66	5,93	TB	
908	Nguyễn Văn	Diễn		29-10-1988	Hà Bắc	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,25	8,56	6,39	TBK	
909	Lệnh Văn	Dự		21-07-1988	Hà Giang	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,29	9,12	6,46	TBK	
910	Lê Mạnh	Hùng		26-07-1988	Hà Tây	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,9	9,61	7,06	K	
911	Nguyễn Xuân	Hùng		21-07-1989	Sơn La	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,54	9,09	6,69	TBK	
912	Trịnh Văn	Khương		10-04-1986	Hà Bắc	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,02	9,2	6,21	TBK	
913	Thiều Trung	Kiên		07-12-1987	Hà Nội	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,57	9,01	6,71	TBK	
914	Vũ Trọng	Kiên		15-12-1988	Hải Hưng	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,16	8,89	6,32	TBK	
915	Phan Vũ Trường	Linh		03-11-1989	Quảng Ninh	HN	108	CQ	2007	2007QL	7,25	9,77	7,40	K	
916	Bùi Đình	Long		20-07-1988	Thanh Hóa	HN	108	CQ	2007	2007QL	5,8	9,2	6,00	TBK	
917	Nguyễn Xuân	Long		28-08-1986	Hà Sơn Bình	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,01	8,68	6,17	TBK	
918	Nguyễn Đức	Long		08-01-1989	Hải Hưng	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,55	9,76	6,75	TBK	
919	Nguyễn Văn	Minh		28-09-1986	Nam Định	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,3	9,01	6,47	TBK	
920	Trần Văn	Mạnh		05-02-1985	Thanh Hóa	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,1	9,06	6,27	TBK	
921	Trần Quang	Nhật		29-04-1990	Vinh	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,45	9,55	6,64	TBK	
922	Trần Quang	Năm		08-01-1988	Vĩnh Phúc	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,4	8,98	6,55	TBK	
923	Lưu Văn	Phong		08-04-1988	Hà Tĩnh	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,06	8,74	6,22	TBK	
924	Lê Hải	Sơn		13-07-1988	Lai Châu	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,58	9,2	6,73	TBK	
925	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	12-10-1988	Hà Tây	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,4	9,19	6,56	TBK	
926	Nguyễn Thế	Thắng		04-06-1988	Hà Nội	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,49	9,38	6,66	TBK	
927	Nguyễn Khắc	Thịnh		12-05-1988	Thái Nguyên	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,37	9,2	6,54	TBK	
928	Hàn Trọng	Thức		02-06-1989	Thanh Hóa	HN	108	CQ	2007	2007QL	7,5	9,7	7,63	K	
929	Đào Hoàng	Tiến		15-05-1986	Hà Nội	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,54	9,2	6,70	TBK	
930	Vũ Mạnh	Tiếp		12-11-1987	Bắc Ninh	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,56	8,78	6,69	TBK	
931	Phạm Minh	Toàn		06-03-1989	Quảng Ninh	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,52	9,41	6,70	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
932	Đỗ Thị Huyền	Trang	Nữ	27-03-1989	Hà Nam	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,59	8,9	6,72	TBK	
933	Đỗ Thành	Trung		03-09-1988	Hải Hưng	HN	108	CQ	2007	2007QL	5,6	8,68	5,78	TB	
934	Trịnh Đình	Trọng		27-03-1988	Hà Nam Ninh	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,93	9,33	7,07	K	
935	Nghiêm Viết	Tuấn		09-08-1989	Hải Hưng	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,11	9,03	6,28	TBK	
936	Nguyễn Văn	Tuệ		02-07-1989	Hà Tây	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,6	9,6	6,78	TBK	
937	Trần Văn	Tùy		01-11-1987	Hải Dương	HN	108	CQ	2007	2007QL	7,36	9,59	7,50	K	
938	Trần Ngọc	Tú		27-09-1987	Ninh Bình	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,16	8,56	6,31	TBK	
939	Nguyễn Quang	Việt		09-08-1989	Sơn La	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,94	9,66	7,10	K	
940	Nguyễn Trọng	Đức		30-08-1989	Lai Châu	HN	108	CQ	2007	2007QL	7,12	9,48	7,26	K	
941	Đình Công	Đức		08-08-1988	Thái Bình	HN	108	CQ	2007	2007QL	6,17	9,04	6,34	TBK	
TH KHÁC KIẾN TRÚC 25															
942	Nguyễn Minh	Quân		03-05-1983	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2001	2001K5	5,75	6,98	5,86	TB	
943	Nguyễn Thị	Vân	Nữ	19-09-1976	Hà Nội	HN	101	CQ	2003	2003K VB2	7,1	8,41	7,19	K	
944	Trần Toàn	Chung		22-11-1984	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2004	2004K4	6,07	8,57	6,26	TBK	
945	Lương Quang	Chiến		30-04-1985	Hà Nội	HN	101	CQ	2005	2005 K4	5,82	8,3	6,01	TBK	
946	Nguyễn Hùng	Cường		09-01-1985	Hà Tuyên	HN	101	CQ	2005	2005K2	5,97	7,96	6,12	TBK	
947	Phạm Ngọc	Thế		18-09-1985	Hà Giang	HN	101	CQ	2005	2005K4	6,3	8,69	6,48	TBK	
948	Bùi Thị Thu	Hà	Nữ	10-02-1986	Ninh Bình	HN	101	CQ	2005	2005K6	6,86	8,77	7,00	K	
949	Dương Thành	Kiên		16-04-1983	Hà Sơn Bình	HN	801	CQ	2005	2005MT2	6,29	6,8	6,35	TBK	
950	Nguyễn Đức	Anh		07-05-1987	Hải Phòng	HN	101	CQ	2006	2006 K1	5,91	8,5	6,11	TBK	
951	Phạm Thị Thanh	Hương	Nữ	08-02-1988	Thái Bình	HN	101	CQ	2006	2006 K2	6,73	7,6	6,80	TBK	
952	Trịnh Thị Hồng	Thuý	Nữ	12-01-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2006 K3	6,07	7,7	6,19	TBK	
953	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Nữ	09-11-1988	Thái Bình	HN	101	CQ	2006	2006 K4	5,89	8	6,05	TBK	
954	Nguyễn Việt	Hùng		17-06-1984	Hà Bắc	HN	101	CQ	2006	2006 K5	6,23	8,8	6,43	TBK	
955	Vũ Minh	Phong		09-04-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2006 K5	6,12	8,2	6,28	TBK	
956	Nguyễn Thành	Trung		19-09-1987	Hà Tây	HN	101	CQ	2006	2006 K5	6,01	8,6	6,21	TBK	
957	Đào Việt	Hải		11-09-1987	Hải Phòng	HN	101	CQ	2006	2006 K6	6,96	8,6	7,08	K	
958	Nguyễn Tú	Tuấn		12-02-1986	Thái Bình	HN	101	CQ	2006	2006 K6	6,16	8,7	6,35	TBK	
959	Phạm Văn	Vị		18-09-1986	Ninh Bình	HN	101	CQ	2006	2006 K6	6,19	8,3	6,36	TBK	
960	Lê Văn	Mạnh		10-08-1982	Thanh Hóa	HN	101	CQ	2006	2006K4	6,51	7,25	6,57	TBK	
961	Nguyễn Quốc	Đạt		14-08-1988	Hải Dương	HN	101	CQ	2006	2006K4	6	8,39	6,18	TBK	
962	Vũ	Hoàng		18-10-1987	Tuyên Quang	HN	801	CQ	2006	2006MT1	6,29	7,9	6,46	TBK	
963	Trần Thị Hoa	Hồng	Nữ	25-11-1987	Sơn La	HN	801	CQ	2006	2006MT1	6,41	7	6,48	TBK	
964	Dương Thị Khánh	Ly	Nữ	16-11-1988	Bắc Ninh	HN	801	CQ	2006	2006MT1	6,4	8,1	6,57	TBK	
965	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	15-12-1983	Hải Dương	HN	801	CQ	2006	2006MT1	6,4	8,3	6,60	TBK	
966	Vũ Minh	Khôi		01-01-1987	Quảng Ninh	HN	801	CQ	2006	2006MT3	6,12	8,9	6,41	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTNXHTN	Ghi chú
TH KHÁC QUY HOẠCH 9													
967	Đỗ Tuấn	Anh		16-07-1987	Thái Bình	HN	102	CQ	2005 2005Q1	5,91	6,31	5,94	TB
968	Phạm Ngọc	Sơn		09-07-1984	Hải Phòng	HN	102	CQ	2005 2005Q2	5,47	8,43	5,69	TB
969	Ngô Việt	Hùng		20-11-1987	Hải Phòng	HN	102	CQ	2006 2006Q1	6,06	8,16	6,22	TBK
970	Đặng Việt	Anh		02-03-1988	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2010 2010KTCQ	7,13	9,5	7,35	K
971	Nguyễn Lê Phương	Chi	Nữ	23-11-1989	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2010 2010KTCQ	6,69	9,1	6,92	TBK
972	Phạm Thu	Trang	Nữ	13-08-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2010 2010KTCQ	7,41	8,9	7,55	K
973	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	19-04-1989	Bắc Giang	HN	101	CQ	2010 2010KTCQ	7,24	8,1	7,32	K
974	Nguyễn Xuân	Việt		02-09-1989	Hà Tĩnh	HN	101	CQ	2010 2010KTCQ	6,81	2169	6,92	TBK
975	Nguyễn Thị	Đào	Nữ	26-08-1988	Hà Tây	HN	101	CQ	2010 2010KTCQ	7,02	9,2	7,23	K
TH KHÁC XÂY DỰNG 13 SV													
976	Nguyễn Bá	Trình		20-08-1986	Nghệ Tĩnh	HN	103	CQ	2004 2004X3	5,89	7,41	5,98	TB
977	Nguyễn Văn	Tình		22-01-1985	Hà Nội	HN	103	CQ	2004 2004X6	5,68	7,17	5,77	TB
978	Trương Văn	Quyển		04-12-1981	Yên Bái	HN	103	CQ	2005 2005X6	5,48	6	5,51	TB
979	Ngô Ngọc	Thắng		08-02-1985	Hải Dương	HN	107	CQ	2005 2005XN	6,11	8,48	6,26	TBK
980	Nguyễn Viết	Toàn		05-11-1987	Lai Châu	HN	103	CQ	2006 2006 X6	5,9	7,75	6,02	TBK
981	Nguyễn Công	Nam		31-07-1988	Hà Bắc	HN	103	CQ	2006 2006X1	5,9	7,29	5,99	TB
982	Nguyễn Thanh	Tuyền		30-04-1988	Hà Bắc	HN	103	CQ	2006 2006X1	6,26	8,03	6,37	TBK
983	Hoàng Thọ	Trường		18-03-1987	Hà Giang	HN	103	CQ	2006 2006X5	5,76	7,4	5,87	TB
984	Nguyễn Anh	Tú		03-11-1988	Đà Nẵng	HN	103	CQ	2006 2006X5	7,1	8,49	7,19	K
985	Ngô Văn	Khoa		02-09-1985	Thái Bình	HN	103	CQ	2006 2006X6	5,5	5,59	5,51	TB
986	Vũ Minh	Thắng		10-10-1986	Hà Tây	HN	107	CQ	2006 2006XN	5,58	7,72	5,71	TB
987	Lê Trọng	Tấn		01-11-1981	Thái Bình	HN	107	CQ	2006 2006XN	5,51	7,08	5,61	TB
988	Đoàn Văn	Công		10-04-1982	Hà Bắc	HN	103	CQ	2008 LT2008X2	5,67	6,78	5,84	TB
TH KHÁC ĐỒ THỊ 5 SV													
989	Lê Văn	Cương		13-08-1987	Hải Phòng	HN	104	CQ	2005 2005N2	6,11	6,9	6,16	TBK
990	Bùi Việt	Dũng		26-12-1987	Hà Sơn Bình	HN	104	CQ	2005 2005N2	6,78	6,35	6,75	TBK
991	Lê Văn	Dục		10-05-1987	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2006 2006D1	5,64	7,3	5,74	TB
992	Nguyễn Chương	Hà		16-04-1988	Hoàng Liên Sơn	HN	105	CQ	2006 2006D1	5,55	7,63	5,68	TB
993	Phạm Văn	Quý		11-07-1987	Hải Hưng	HN	105	CQ	2006 2006D2	5,76	8,31	5,92	TB

T.Số SV theo quyết định là: 993

Ngàytháng năm 201....

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy khoá 2007
(Đợt bổ sung)*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-GD&ĐT ngày 26/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp cho hệ Đại học, Cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Bảng tổng hợp kết quả xét tốt nghiệp sinh viên khóa 2007-2012 của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, các ông Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 92 sinh viên hệ chính quy gồm:

- Khoá 2007:

* *Khoa Kiến trúc:*

* *Khoa Quy hoạch*

* *Khoa Xây dựng*

* *Khoa Đô thị:*

* *Khoa Quản lý Đô thị:*

54 Sinh viên trong đó có:

+ 10 sinh viên ngành Kiến trúc công trình

+ 13 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị

+ 05 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN

+ 09 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị

+ 08 sinh viên ngành Cấp thoát nước

+ 08 sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường Đô thị

+ 01 sinh viên ngành Quản lý xây dựng Đô thị

- Trường hợp khác:

* *Khoá 2001*

* *Khoá 2002*

* *Khoá 2003*

* *Khoá 2005*

* *Khoá 2006*

38 sinh viên trong đó:

+ 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình

+ 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình

+ 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình

+ 09 sinh viên ngành Kiến trúc công trình

+ 01 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị

+ 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN

+ 13 sinh viên ngành Kiến trúc công trình

+ 02 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp

+ 04 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị

+ 05 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu ĐT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH TRƯỜNG



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
CQ07- KHOA KIẾN TRÚC 10															
1	Nguyễn Anh	Dũng		13-11-1986	Thanh Hóa	HN	101	CQ	2007	07K1	6,03	8,3	6,21	TBK	
2	Nguyễn Đình	Phú		10-10-1986	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2007	07K1	5,87	8,7	6,09	TBK	
3	Bùi Anh	Tiến		10-07-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	07K2	5,78	8,6	6,00	TBK	
4	Vũ Văn	Nam		25-03-1986	Hải Hưng	HN	101	CQ	2007	07K3	6,44	8,9	6,63	TBK	
5	Vũ Ngọc	Hoàng		24-10-1987	Bắc Thái	HN	101	CQ	2007	07K3	5,83	8,9	6,07	TBK	
6	Nguyễn Minh	Tiến		01-08-1987	Quảng Bình	HN	101	CQ	2007	07K3	5,98	8,7	6,19	TBK	
7	Nguyễn Duy	Tuấn		08-02-1989	Nghệ Tĩnh	HN	101	CQ	2007	07K3	5,97	8,5	6,16	TBK	
8	Trần Đức	Cường		04-09-1986	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	07K6	6,11	7,00	6,18	TBK	
9	Trần Ngọc	Thiện		16-02-1988	Yên Bái	HN	101	CQ	2007	07K7	6,51	8,7	6,68	TBK	
10	Nguyễn Thị Hồng	Vân	Nữ	03-02-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	07K7	6,21	7,5	6,31	TBK	
CQ07- KHOA QUY HOẠCH															
11	Nguyễn Viết	Anh		27-08-1987	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	07Q1	6,39	8,12	6,52	TBK	
12	Nguyễn Bá	Hải		20-07-1986	Hà Tây	HN	102	CQ	2007	07Q1	6,05	7,54	6,16	TBK	
13	Lâm Mạnh	Long		23-02-1988	Hà Tây	HN	102	CQ	2007	07Q1	5,99	8,45	6,18	TBK	
14	Nguyễn Văn	Thắng		02-10-1987	Thanh Hoá	HN	102	CQ	2007	07Q1	6,12	8,01	6,27	TBK	
15	Lê Thanh	Tiến		05-07-1989	Thanh Hoá	HN	102	CQ	2007	07Q1	6,28	8,87	6,48	TBK	
16	Trần Thu	Trang	Nữ	11-09-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	07Q1	6,12	8,35	6,29	TBK	
17	Phạm Thanh	Tịnh		12-12-1988	Hà Tĩnh	HN	102	CQ	2007	07Q1	6,05	7,85	6,19	TBK	
18	Bùi Xuân	Tú		26-01-1988	Hà Tây	HN	102	CQ	2007	07Q1	6,13	8,53	6,32	TBK	
19	Đỗ Thanh	Huyền	Nữ	26-12-1988	Yên Bái	HN	102	CQ	2007	07Q2	6,74	8,79	6,90	TBK	
20	Lê Hoàng	Long		02-10-1989	Thái Bình	HN	102	CQ	2007	07Q2	5,94	8,8	6,16	TBK	
21	Nguyễn Duy	Quân		29-12-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	07Q2	5,55	6,88	5,65	TB	
22	Nghiêm Hải	Sơn		06-02-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	07Q2	5,88	8,04	6,05	TBK	
23	Nguyễn Thanh	Vũ		12-06-1988	Bình Thuận	HN	102	CQ	2007	07Q2	6,16	8,6	6,35	TBK	
CQ07- KHOA XÂY DỰNG 5															
24	Nguyễn Thành	Luân		22-01-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	07X1	6,58	8,04	6,67	TBK	
25	Lê Mạnh	Quỳnh		23-06-1988	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	07X1	5,71	6,8	5,78	TB	
26	Phương Hữu	Thơ		13-04-1988	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	07X2	7,1	8,59	7,20	K	
27	Nguyễn Trung	Kiên		26-10-1987	Lao Cai	HN	103	CQ	2007	07X4	5,76	7,23	5,85	TB	
28	Nguyễn Thế	Hưng		19-10-1987	Lai Châu	HN	103	CQ	2007	07X7	5,7	6,13	5,73	TB	
CQ07 - KHOA ĐÔ THỊ 25 SV															
29	Hà Đức	Anh		25-08-1989	Hà Nam	HN	105	CQ	2007	07D1	5,85	8,54	6,02	TBK	
30	Nguyễn Văn	Bình		22-11-1989	Nghệ An	HN	105	CQ	2007	07D1	6,14	8,71	6,30	TBK	
31	Lê Thị Thanh	Hải	Nữ	06-10-1989	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	07D1	6,37	8,89	6,53	TBK	
32	Nguyễn Hữu	Dương		17-10-1988	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	07D2	5,92	8,89	6,11	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
33	Phan Viết	Hùng		26-01-1990	Hà Tây	HN	105	CQ	2007	07D2	5,88	8,57	6,05	TBK	
34	Hoàng Việt	Khôi		16-09-1989	Trung Quốc	HN	105	CQ	2007	07D2	5,88	9,00	6,08	TBK	
35	Đào Đức	Lộc		02-10-1987	Hà Nội	HN	105	CQ	2007	07D2	5,8	6,59	5,85	TB	
36	Nguyễn Văn	Quyết		03-01-1989	Thanh Hóa	HN	105	CQ	2007	07D2	5,94	8,71	6,11	TBK	
37	Lê Công	Thành		24-08-1989	Hà Nội	HN	105	CQ	2007	07D2	5,88	8,44	6,04	TBK	
38	Phạm Huy	Hoàng		10-11-1988	Thái Bình	HN	106	CQ	2007	07M	6,28	8,61	6,43	TBK	
39	Hoàng Văn	Nghĩa		14-06-1987	Thanh Hóa	HN	106	CQ	2007	07M	5,83	8,73	6,01	TBK	
40	Nguyễn Thanh	Sơn		26-07-1988	Sơn La	HN	106	CQ	2007	07M	5,6	8,4	5,77	TB	
41	Lê Duy	Thiện		02-11-1987	Nam Định	HN	106	CQ	2007	07M	6,00	8,54	6,16	TBK	
42	Phạm Văn	Tấn		04-12-1987	Bắc Ninh	HN	106	CQ	2007	07M	5,77	8,23	5,92	TB	
43	Nguyễn Tài	Vinh		04-05-1989	Nghệ An	HN	106	CQ	2007	07M	5,97	8,88	6,15	TBK	
44	Nguyễn Tiến	Đức		16-06-1987	Hà Sơn Bình	HN	106	CQ	2007	07M	6,29	8,94	6,46	TBK	
45	Nguyễn Văn	Đức		12-08-1989	Quảng Ninh	HN	106	CQ	2007	07M	6,38	8,46	6,51	TBK	
46	Nguyễn Tiến	Dũng		15-02-1988	Thanh Hóa	HN	104	CQ	2007	07N1	5,85	8,31	6,00	TBK	
47	Nguyễn Tiến	Lợi		02-12-1988	Hà Nội	HN	104	CQ	2007	07N1	5,88	7,51	6,00	TBK	
48	Trương Văn	Công		19-05-1985	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	07N2	5,77	7,91	5,90	TB	
49	Nguyễn Quang	Huy		15-03-1986	Nghệ An	HN	104	CQ	2007	07N2	5,99	8,28	6,13	TBK	
50	Lê Quang	Lâm		11-07-1987	Hà Nam Ninh	HN	104	CQ	2007	07N2	5,77	7,79	5,90	TB	
51	Đỗ Văn	Thu		06-10-1986	Bắc Giang	HN	104	CQ	2007	07N2	5,78	5,78	5,95	TB	
52	Đinh Công	Thành		10-12-1988	Hà Bắc	HN	104	CQ	2007	07N2	5,95	7,91	6,07	TBK	
53	Trần Quang	Thái		13-06-1989	Hà Nam	HN	104	CQ	2007	07N2	5,85	7,69	5,96	TB	
CQ07-KHOA QLĐT 1 SV															
54	Đỗ Đình	Dũng		27-12-1986	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2007	07QL	5,73	8,85	5,91	TB	
TH KHÁC KHOA XÂY DỰNG															
55	Đinh Quang	Cường		15-11-1988	Thanh Hóa	HN	103	CQ	2006	06X1	5,87	7,17	5,95	TB	
56	Lý Thái	Học		11-02-1985	Lạng Sơn	HN	103	CQ	2006	06X1	5,62	6,14	5,65	TB	
57	Phạm Ngọc	Ba		15-04-1986	Thái Bình	HN	103	CQ	2006	06X4	5,53	5,61	5,54	TB	
58	Nguyễn Vương	Long		29-08-1988	Hải Hưng	HN	103	CQ	2006	06X4	5,62	6,22	5,66	TB	
59	Vũ Xuân	Huy		13-09-1988	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2006	06X5	6,2	7,56	6,29	TBK	
TH KHÁC KHOA KIẾN TRÚC															
60	Lê Đức	Thuận		01-02-1983	Bắc Giang	HN	101	CQ	2001	01K7	5,94	7,25	6,05	TBK	
61	Bùi Quang	Cường		09-11-1982	Hải Hưng	HN	101	CQ	2002	02K7	6,09	8,11	6,25	TBK	
62	Đinh Nhật	Khoa		17-08-1985	Hà Nội	HN	101	CQ	2003	03K1	6,12	8,89	6,33	TBK	
63	Hoàng Minh	Thắng		17-04-1986	Hà Nội	HN	101	CQ	2005	05K2	5,85	8,36	6,04	TBK	
64	Vũ Việt	Toàn		13-12-1987	Hải Phòng	HN	101	CQ	2005	05K2	5,75	8,11	5,93	TB	
65	Đỗ Anh	Tuấn		24-01-1985	Hải Dương	HN	101	CQ	2005	05K3	5,79	6,24	5,82	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
66	Phan Thanh	Thủy		15-11-1985	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2005	05K4	5,87	7,37	5,98	TB	
67	Nguyễn Quang	Trung		03-04-1987	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2005	05K4	6,23	6,22	6,23	TBK	
68	Nguyễn Hoàng	Anh		10-08-1987	Hà Bắc	HN	101	CQ	2005	05K5	6,51	8,17	6,64	TBK	
69	Đặng Trần	Huy		29-01-1985	Hà Nội	HN	101	CQ	2005	05K5	6,09	7,54	6,20	TBK	
70	Cao Xuân	Tùng		14-11-1985	Thanh Hóa	HN	101	CQ	2005	05K5	5,95	7,22	6,05	TBK	
71	Vũ Đức	Thuận		18-08-1982	Phú Thọ	HN	101	CQ	2005	05K6	5,68	6,61	5,75	TB	
72	Mạc Văn Việt	Cường		05-01-1982	Hải Dương	HN	101	CQ	2006	06K1	5,57	7,6	5,73	TB	
73	Bùi Trường	Sơn		30-05-1987	Hải Phòng	HN	101	CQ	2006	06K1	6,35	9,16	6,57	TBK	
74	Lê	Quang		17-03-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	06K2	6,68	9,24	6,88	TBK	
75	Nguyễn Quang	Vinh		23-02-1985	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	06K2	5,95	8,11	6,12	TBK	
76	Đinh Minh	Vũ		04-10-1988	Hải Hưng	HN	101	CQ	2006	06K2	6,38	8,97	6,58	TBK	
77	Nguyễn Hải	Anh		02-07-1985	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	06K3	5,91	7,93	6,07	TBK	
78	Phùng Quốc	Huy		08-09-1988	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2006	06K3	5,77	8,59	5,99	TB	
79	Đặng Duy	Hùng		01-11-1988	Vĩnh Phúc	HN	101	CQ	2006	06K3	6,09	7,99	6,24	TBK	
80	Nguyễn Văn	Thuần		23-04-1984	Thái Bình	HN	101	CQ	2006	06K3	5,74	5,91	5,75	TB	
81	Lương Ngọc	Thái		01-05-1988	Thái Nguyên	HN	101	CQ	2006	06K3	6,17	8,39	6,34	TBK	
82	Nguyễn Mậu	Long		19-04-1988	Thái Bình	HN	101	CQ	2006	06K4	6,01	7,9	6,16	TBK	
83	Vũ Quang	Minh		09-06-1982	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2006	06K4	5,92	6,37	5,95	TB	
84	Nguyễn Hữu	Hiệp		12-08-1985	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2006	06K5	6,04	8,6	6,24	TBK	
85	Dương Văn	Ngọc		16-02-1985	Bắc Ninh	HN	801	CQ	2006	06MT2	5,82	6,00	5,84	TB	
86	Đinh Quang	Sơn		19-01-1987	Hòa Bình	HN	801	CQ	2006	06MT3	6,05	7,88	6,24	TBK	
TH KHÁC KHOA QUY HOẠCH															
87	Đàm Duy	Lợi		15-12-1984	Ninh Bình	HN	102	CQ	2005	05Q2	5,86	7,88	6,01	TBK	
88	Đinh Huy	Luân		15-04-1984	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2005	05X6	5,44	5,75	5,46	TB	
89	Nguyễn Vũ	Hoàng		29-01-1988	Hải Phòng	HN	102	CQ	2006	06Q1	5,82	6,5	5,87	TB	
90	Nguyễn hữu	Trí		29-11-1987	Hải Hưng	HN	102	CQ	2006	06Q1	5,91	8,63	6,12	TBK	
91	Phạm Công	Tuấn		23-12-1988	Hải Dương	HN	102	CQ	2006	06Q1	6,4	8,65	6,57	TBK	
92	Dương Minh	Tuệ		24-11-1984	Ninh Bình	HN	102	CQ	2006	06Q1	5,55	7,00	5,66	TB	

T.Số SV theo quyết định là: 92

Ngàytháng năm 201....

Số : 500/ QĐ-ĐHKT - ĐT

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ vừa làm vừa học khoá 2007
(Đợt bổ sung)*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-GD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp cho hệ Đại học, Cao đẳng hệ vừa làm vừa học;

Căn cứ Bảng tổng hợp kết quả xét tốt nghiệp sinh viên khóa 2007-2012 ngày 12/12/2012 của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, ông Trưởng khoa Tại chức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 04 sinh viên hệ vừa làm vừa học gồm:

* *Khoá 2007*

Hà nội: + 01 SV vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng dân dụng và CN

Uông bí: + 01 SV vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng dân dụng và CN

* *Khoá 2008*

Hà nội: + 01 SV vừa làm vừa học ngành Xây dựng dân dụng và CN-Hệ LTTC

Xuân Hòa: + 01 SV vừa làm vừa học ngành Xây dựng dân dụng và CN-Hệ LTTC

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH TRƯỜNG

Nơi nhận:

- Như điều 2

- Lưu ĐT

PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
TC07X 2 SV														
1	Trần Thanh	Hà		23-02-1989	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,26	8,21	6,46	TBK
2	Nguyễn Trường	Giang		17-01-1987	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,58	8,14	5,84	TB
TH KHÁC 2 SV														
3	Trương Quang	Bằng		25-09-1987	Hà Nội	XH	103	CT	2008	CT08X1-XH	5,45	6,64	5,59	TB
4	Phùng Đức	Hiếu		26-07-1985	Phú Thọ	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5,57	7,49	5,8	TB

T.Số SV theo quyết định là: 4

Ngàytháng năm 201....

